

LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ (SỬA ĐỔI)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Giao thông đường bộ (sửa đổi).*

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quy tắc giao thông đường bộ; kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phương tiện và người tham gia giao thông đường bộ; vận tải đường bộ và quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đường bộ* là công trình dạng tuyến có bề mặt sử dụng cho giao thông đường bộ. Đường bộ gồm đường, điểm dừng xe, đỗ xe trên đường bộ, đường cứu nạn, cầu, cống, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ.

2. *Công trình đường bộ* là các công trình, hạng mục công trình xây dựng phục vụ giao thông vận tải đường bộ và quản lý vận hành đường bộ. Công trình đường bộ bao gồm: đường bộ, công trình báo hiệu đường bộ, công trình an toàn giao thông, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng, hệ thống quản lý, giám sát giao thông, tường chắn, kè bảo vệ đường bộ, trạm thu phí, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, nhà quản lý giao thông, kho vật tư dự phòng và các công trình, thiết bị khác của đường bộ.

3. *Hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung* là hạng mục của đường bộ được xây dựng để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống.

4. *Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ* là công trình đường bộ, hành lang an toàn đường bộ và phạm vi bảo vệ công trình đường bộ.

5. *Đường cao tốc* là đường thiết kế đặc biệt và xây dựng dành cho xe cơ giới nhằm bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình, chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định, không giao nhau cùng mức với

đường khác; được bố trí trang thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác; trừ những đặc điểm đặc biệt hoặc có tính chất tạm thời, đường cao tốc phải có giải pháp cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt;

6. *Đường phố* là đường đô thị có lòng đường và hè phố.

7. *Đường giao thông nông thôn* là đường huyện, đường xã, đường thôn xóm.

8. *Đường địa phương* là đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn xóm.

9. *Đường chính* là đường bảo đảm giao thông chủ yếu trong khu vực.

10. *Đường nhánh* là đường nối vào đường chính.

11. *Đường ưu tiên* là đường mà trên đó phương tiện tham gia giao thông đường bộ được các phương tiện giao thông đến từ hướng khác nhường đường khi qua nơi đường giao nhau, được cấm biển báo hiệu đường ưu tiên.

12. *Đường gom* là đường để gom hệ thống đường giao thông nội bộ của các khu đô thị, công nghiệp, kinh tế, dân cư, thương mại - dịch vụ và các đường khác vào đường chính hoặc vào đường nhánh trước khi đầu nối vào đường chính hoặc đường nhánh.

13. *Phần đường xe chạy* là phần mặt đường của đường bộ được sử dụng cho phương tiện giao thông qua lại.

14. *Làn đường xe chạy* là một phần của phần đường xe chạy được chia theo chiều dọc của đường, có bề rộng đủ cho xe chạy an toàn.

15. *Khổ giới hạn của đường bộ* là khoảng trống có kích thước giới hạn về chiều cao, chiều rộng của đường, cầu, bến phà, hầm đường bộ để các xe, kể cả hàng hóa xếp trên xe đi qua được an toàn.

16. *Dải phân cách* là bộ phận của đường để phân chia mặt đường thành hai chiều xe chạy riêng biệt hoặc để phân chia phần đường của xe cơ giới và xe thô sơ. Dải phân cách gồm dải phân cách cố định và dải phân cách di động.

17. *Nơi đường giao nhau cùng mức* (nơi đường giao nhau) là nơi hai hay nhiều đường bộ gặp nhau trên cùng một mặt bằng, gồm cả mặt bằng hình thành vị trí giao nhau đó.

18. *Làn ngoài cùng* là làn đường giáp với lề đường hoặc vỉa hè phía bên phải theo chiều đi của đường.

19. *Làn trong cùng* là làn đường giáp với tim đường hoặc dải phân cách giữa (trong trường hợp là đường đôi, đường hai chiều), giáp với lề đường hoặc vỉa hè phía bên trái (trong trường hợp là đường một chiều) theo chiều đi của đường.

20. *Đường qua khu đông dân cư* là đoạn đường bộ nằm trong khu vực nội thành phố, nội thị xã, nội thị trấn và những đoạn đường có dân cư sinh sống sát dọc theo đường, có các hoạt động có thể ảnh hưởng đến an toàn giao thông

đường bộ và được xác định bằng biển báo là đường qua khu đông dân cư (khi cần thiết có thể xác định riêng cho từng chiều đường).

21. *Ùn tắc giao thông* là tình trạng các phương tiện di chuyển chậm hơn đáng kể so với bình thường.

22. *Tải trọng của đường bộ* là khả năng chịu tải khai thác của cầu và đường để bảo đảm tuổi thọ công trình theo thiết kế.

23. *Kiểm soát khối lượng phương tiện tham gia giao thông* là hoạt động sử dụng các phương tiện thiết bị kỹ thuật, các biện pháp để kiểm tra, xử lý vi phạm đối với xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng cho phép của đường bộ, xe coi nới kích thước thùng chứa hàng, xe chở hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở của xe.

24. *Phương tiện giao thông đường bộ* gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ.

25. *Phương tiện tham gia giao thông đường bộ* gồm phương tiện giao thông đường bộ và xe máy chuyên dùng.

26. *Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi là xe cơ giới) là những phương tiện sau: xe ô tô (kể cả xe ô tô tự lái); rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe mô tô; xe gắn máy và các loại xe tương tự (kể cả phương tiện giao thông thông minh, phương tiện công nghệ mới, phương tiện đa tính năng).

27. *Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ* (sau đây gọi là xe thô sơ) là những phương tiện sau: xe đạp (kể cả xe đạp điện), xe xích lô, xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự.

28. *Xe máy chuyên dùng* là xe máy thực hiện chức năng công dụng đặc biệt, có tham gia giao thông đường bộ gồm: xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo; xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và các loại xe máy chuyên dùng khác.

29. *Phương tiện giao thông thông minh, phương tiện công nghệ mới* là phương tiện hoạt động trên đường bộ, có các trang thiết bị để cho phép ghi nhận, tự động hóa các nhiệm vụ của người lái xe hoặc có nguyên lý hoạt động mới

30. *Phương tiện đa tính năng* là phương tiện được thiết kế, sản xuất chủ yếu hoạt động trên đường bộ nhưng có thể hoạt động trên không hoặc hoạt động dưới nước.

31. *Xe ô tô* là xe có từ bốn bánh trở lên chạy bằng động cơ được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, dùng để chở người, hàng hóa, kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc; có vận tốc thiết kế lớn nhất không nhỏ hơn 60 km/h. Xe ô tô bao gồm cả các loại xe sau: xe điện bánh lốp, xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg.

32. *Xe ô tô chở người* là xe ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người và hành lý mang theo. Xe ô tô chở người có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

33. *Xe ô tô khách* là xe ô tô chở người có số người cho phép chở kể cả người lái từ 10 người trở lên.

34. *Xe ô tô buýt (xe ô tô khách thành phố)* là xe ô tô khách, trên xe có bố trí các ghế ngồi, chỗ đứng cho hành khách; có kết cấu, trang bị cho phép hành khách di chuyển phù hợp với việc dùng, đỗ xe thường xuyên.

35. *Xe ô tô tải (xe ô tô chở hàng)* là xe ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng, có tối đa hai hàng ghế trong cabin. Xe ô tô tải có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

36. *Xe ô tô chuyên dùng* là xe ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt. Xe ô tô chuyên dùng có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

37. *Rơ moóc* là phương tiện được thiết kế, sản xuất để được kéo bởi xe ô tô, máy kéo; phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ của rơ moóc không đặt lên ô tô kéo.

38. *Sơ mi rơ moóc* là phương tiện được thiết kế, sản xuất để được kéo bởi xe ô tô đầu kéo; phần chủ yếu khối lượng toàn bộ của sơ mi rơ moóc đặt lên ô tô đầu kéo.

39. *Xe ô tô kéo rơ moóc* là xe ô tô có công dụng chỉ để kéo rơ moóc.

40. *Xe ô tô đầu kéo* là xe ô tô có công dụng để kéo sơ mi rơ moóc. Xe ô tô đầu kéo có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

41. *Xe mô tô* là xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ và không bao gồm xe gắn máy, có tốc độ thiết kế lớn nhất trên 50 km/h; xe mô tô nếu có ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg.

42. *Xe gắn máy* là xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có tốc độ thiết kế lớn nhất không quá 50 km/h. Nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương nhỏ hơn 50 cm³. Nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất định mức liên tục lớn nhất của động cơ không lớn hơn 4 kW.

43. *Xe đạp điện* là xe đạp có trợ lực cho sức cơ bắp của người bằng động cơ điện một chiều; công suất lớn nhất của động cơ đạt được ở trạng thái hoạt động bình thường liên tục (công suất định mức liên tục lớn nhất) không lớn hơn 250 W. Công suất đầu ra của động cơ điện giảm dần và bị cắt trước khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h hoặc khi dừng đạp.

44. *Xe đạp* là xe có ít nhất hai bánh và vận hành được chủ yếu do sức cơ bắp của người trên xe đó thông qua bàn đạp hoặc tay quay.

45. *Máy kéo (kể cả loại máy kéo nhỏ có 2 bánh xe)* là phương tiện được thiết kế, sản xuất để hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp; sử dụng

để kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc hoặc dẫn động máy nông nghiệp, lâm nghiệp; có tham gia giao thông đường bộ.

46. *Người tham gia giao thông* gồm người điều khiển, người sử dụng phương tiện tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, dẫn dắt súc vật; người đi bộ trên đường bộ.

47. *Người điều khiển phương tiện* gồm người điều khiển xe cơ giới, xe thô sơ, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

48. *Người lái xe* là người điều khiển xe cơ giới.

49. *Người vận tải* là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông đường bộ để thực hiện hoạt động vận tải đường bộ.

50. *Hành khách* là người được chở trên phương tiện vận tải hành khách đường bộ, có trả tiền.

51. *Hành lý* là vật phẩm mà hành khách mang theo trên cùng phương tiện hoặc gửi theo phương tiện khác.

52. *Hàng hóa* là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng tiêu dùng, động vật sống và các động sản khác được vận chuyển bằng phương tiện giao thông đường bộ.

53. *Hàng hoá ký gửi* là hàng hoá gửi theo xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách mà người gửi không đi cùng trên xe đó.

54. *Hàng nguy hiểm* là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi chở trên đường có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

55. *Vận tải đường bộ* là hoạt động sử dụng phương tiện giao thông đường bộ để vận chuyển người, hàng hóa trên đường bộ.

56. *Vận tải nội bộ* là hoạt động vận tải không kinh doanh do các tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở lên hoặc xe ô tô tải (trừ xe pick up, xe tải van có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông dưới 950kg) để chở người, hàng hóa của tổ chức, cá nhân đó và không thu tiền dưới mọi hình thức.

57. *Khối lượng bản thân của phương tiện* là khối lượng của xe hoàn chỉnh với trang thiết bị tiêu chuẩn và nhiên liệu (tối thiểu 90% thể tích thùng nhiên liệu); không có lái xe, hành khách và hàng hóa.

58. *Khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện* là khối lượng lớn nhất của phương tiện theo quy định của nhà sản xuất.

59. *Khối lượng toàn bộ cho phép của phương tiện* là khối lượng toàn bộ của phương tiện do cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định nhưng không lớn hơn khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện.

60. *Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế* là khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện trừ đi khối lượng bản thân của phương tiện và khối lượng người lái xe.

61. *Khối lượng hàng chuyên chở cho phép* là khối lượng toàn bộ cho phép của phương tiện trừ đi khối lượng bản thân của phương tiện và khối lượng người lái xe.

62. *Xe ô tô* là phương tiện có từ bốn bánh trở lên chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, không chạy trên đường ray để: chở người và/hoặc hàng hóa; kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc; thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt. Ô tô bao gồm cả các loại xe sau: các xe được nối với đường dây dẫn điện; các xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg. Ô tô không bao gồm các xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ hoạt động trên đường bộ.

63. *Xe ô tô chở người* là ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người và hành lý mang theo. Xe ô tô chở người có thể được thiết kế, chế tạo để kéo theo rơ moóc.

64. *Xe ô tô chở hàng (ô tô tải)* là ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng và có tối đa hai hàng ghế trong cabin. Xe ô tô chở hàng có thể được thiết kế, chế tạo để kéo theo rơ moóc.

65. *Xe ô tô chuyên dùng* là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt. Xe ô tô chuyên dùng có thể được thiết kế, chế tạo để kéo theo rơ moóc.

66. *Xe ô tô khách thành phố (xe ô tô buýt)* là xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên kể cả người lái có kết cấu và trang bị để vận chuyển hành khách trong thành phố và vùng lân cận; trên xe có bố trí các ghế ngồi, chỗ đứng cho hành khách; cho phép hành khách di chuyển phù hợp với việc dừng, đỗ xe thường xuyên.

67. *Rơ moóc* là phương tiện không có động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô, có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc hàng hóa và phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ của rơ moóc không đặt lên xe ô tô kéo.

68. *Sơ mi rơ moóc* là phương tiện không có động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi một xe ô tô, có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc hàng hóa và có một phần đáng kể khối lượng toàn bộ đặt lên ô tô đầu kéo.

69. *Xe ô tô kéo rơ moóc* là xe ô tô được thiết kế chỉ để kéo rơ moóc.

70. *Xe ô tô đầu kéo* là ô tô được thiết kế để kéo sơ mi rơ moóc. Xe ô tô đầu kéo có thể được thiết kế, chế tạo để kéo theo rơ moóc.

71. *Xe đạp điện* là xe đạp hai bánh được vận hành bằng cơ cấu đạp chân có trợ lực từ động cơ điện một chiều, có công suất lớn nhất của động cơ đạt được ở trạng thái hoạt động bình thường liên tục (công suất định mức liên tục lớn nhất) không lớn hơn 250 W. Động cơ điện bị ngắt truyền lực tới xe khi người lái xe dừng đạp; giảm dần và ngắt trước khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h.

72. *Xe gắn máy* là phương tiện có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế lớn nhất

không lớn hơn 50 km/h. Nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không được lớn hơn 50 cm³. Nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất định mức liên tục lớn nhất của động cơ không lớn hơn 4 kW. Xe gắn máy bao gồm xe đạp gắn động cơ đốt trong và xe đạp gắn động cơ điện, không bao gồm xe đạp điện nêu tại khoản 57 Điều này.

73. *Xe mô tô* là phương tiện có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ và không bao gồm xe gắn máy. Đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg.

74. *Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ* là phương tiện có hai trục, ít nhất bốn bánh xe chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ trong phạm vi hạn chế, có kết cấu để chở người, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 30 km/h, số chỗ ngồi tối đa không quá 15 chỗ (kể cả chỗ ngồi của người lái).

75. *Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ* là phương tiện có hai trục, ít nhất bốn bánh xe chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ trong phạm vi hạn chế, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một khung xe. Xe sử dụng động cơ xăng, có công suất động cơ lớn nhất không lớn hơn 15 kW, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg.

76. *Giao thông công cộng* là nơi mà người và phương tiện đi lại tuân thủ với quy tắc giao thông đường bộ.

77. *Trung tâm quản lý, điều hành và giám sát giao thông đường bộ* gồm công trình xây dựng, các thiết bị công nghệ lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu và hiển thị để quản lý, giám sát giao thông và các trang thiết bị công nghệ phụ trợ khác.

78. *Chủ sở hữu công trình đường bộ* là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu công trình đường bộ theo quy định của pháp luật.

79. *Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình đường bộ* là chủ sở hữu trong trường hợp chủ sở hữu trực tiếp quản lý, vận hành khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu giao hoặc ủy quyền quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ.

80. *Cơ quan đăng kiểm phương tiện* là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

81. *Cơ quan quản lý đường bộ* là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc Bộ Giao thông vận tải; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động giao thông đường bộ

1. Hoạt động giao thông đường bộ phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn, hiệu quả; phục vụ nhu cầu đi lại thuận tiện của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Phát triển giao thông đường bộ theo quy hoạch; sử dụng hiệu quả các nguồn lực; kết nối phương thức vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại và hội nhập quốc tế, bảo đảm văn minh, hiện đại và đồng bộ.

3. Quản lý hoạt động giao thông đường bộ được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn cụ thể, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp.

4. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Người tham gia giao thông phải có ý thức tự giác, nghiêm chỉnh chấp hành quy tắc giao thông, giữ gìn an toàn cho mình và cho người khác. Chủ phương tiện và người điều khiển phương tiện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo đảm an toàn của phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

6. Mọi hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Điều 5. Chính sách phát triển giao thông đường bộ

1. Nhà nước tập trung các nguồn lực phát triển giao thông đường bộ, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, hệ thống các đường cao tốc; có chính sách huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng, quản lý và bảo trì đường bộ.

2. Nhà nước tập trung nguồn lực phát triển vận tải hành khách công cộng; hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cơ giới cá nhân tham gia giao thông ở các thành phố lớn. Có chính sách ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông thông minh; phát triển phương tiện, hạ tầng cho phương tiện sử dụng năng lượng sạch; phát triển giao thông phi cơ giới.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư, kinh doanh khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và hoạt động vận tải đường bộ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến hiện đại và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Điều 6. Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ

1. Quy hoạch mạng lưới đường bộ:

a) Quy hoạch mạng lưới đường bộ là quy hoạch ngành quốc gia bao gồm hệ thống quốc lộ và đường cao tốc, làm cơ sở để định hướng phát triển mạng lưới giao thông, xác định nguồn lực thực hiện trong quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn;

b) Việc lập quy hoạch mạng lưới đường bộ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch và bảo đảm kết nối vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác;

c) Thời kỳ quy hoạch mạng lưới đường bộ là 10 năm, tầm nhìn là từ 30 năm đến 50 năm;

d) Quy hoạch mạng lưới đường bộ được rà soát theo định kỳ 5 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội từng giai đoạn;

đ) Bộ GTVT tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập phương án phát triển mạng lưới đường bộ trong quy hoạch tỉnh căn cứ vào quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch vùng.

2. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

a) Là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường bộ, xác định phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên từng tuyến đường bộ;

b) Xác định hướng tuyến, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô các tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng; xác định quy mô chủ yếu của các công trình chính gồm cầu lớn, hầm, bến phà trên tuyến đường bộ;

c) Phương án kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không cho từng khu vực, từng tuyến đường; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

d) Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

đ) Xây dựng giải pháp chi tiết để thực hiện quy hoạch;

e) Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ;

g) Thời kỳ quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là 10 năm, tầm nhìn từ 20 năm đến 30 năm;

h) Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được rà soát theo định kỳ 5 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội từng giai đoạn;

i) Việc công bố công khai quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về giao thông đường bộ;

k) Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Tùy theo tính chất, yêu cầu của quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch xác định phạm vi, đối tượng, nội dung chi tiết của các quy hoạch nêu tại khoản 2 Điều này và công trình liên quan trong nhiệm vụ lập quy hoạch.

4. Nhà nước bảo đảm vốn ngân sách nhà nước và có chính sách huy động các nguồn vốn khác cho công tác lập quy hoạch giao thông đường bộ.

Điều 7. Hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ

1. Hệ thống thông tin giao thông đường bộ là hệ thống bao gồm các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, cơ sở dữ liệu và quy trình, thủ tục để thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và truy xuất thông tin liên quan đến hoạt động giao thông đường bộ. Hệ thống thông tin giao thông đường bộ được thiết kế tổng thể theo khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam để kết nối, chia sẻ, liên thông với các hệ thống thông tin khác.

2. Cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ là cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu lớn tập trung, kết hợp với công nghệ trí tuệ nhân tạo để hình thành hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao thông đường bộ. Cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ là tài sản Nhà nước và phải được bảo đảm an ninh, an toàn.

3. Cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về kết cấu, hạ tầng giao thông đường bộ;
- b) Cơ sở dữ liệu về phương tiện và người điều khiển phương tiện;
- c) Cơ sở dữ liệu về vận tải đường bộ;
- d) Cơ sở dữ liệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
- đ) Cơ sở dữ liệu giám sát thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ;
- e) Cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường bộ;
- g) Cơ sở dữ liệu có liên quan khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ.

Điều 8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ

1. Cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về giao thông đường bộ thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ tại địa phương, có hình thức tuyên truyền, phổ biến phù hợp đến đồng bào các dân tộc thiểu số.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm đưa pháp luật về giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hữu quan và chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về giao thông đường bộ.

5. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên thuộc phạm vi quản lý của mình; phối hợp với chính quyền địa phương trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành pháp luật về giao thông đường bộ.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại công trình đường bộ.

2. Đào, khoan, xẻ đường trái phép; đặt, để chướng ngại vật trái phép trên đường; đặt, rải vật nhọn, đổ chất gây trơn trên đường; để trái phép vật liệu, phế thải, thải rác ra đường và đất hành lang an toàn đường bộ; mở đường, đầu nối trái phép vào đường chính, đường nhánh; tự ý tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình đường bộ.

3. San lấp, lấn, chiếm hoặc sử dụng trái phép đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ

4. Sử dụng lòng đường, lề đường, hè phố trái phép.

5. Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

6. Thay đổi tổng thành, linh kiện, phụ kiện xe cơ giới để tạm thời đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của xe khi đi kiểm định.

7. Đưa xe, cỗ vũ đua xe, tổ chức đua xe trái phép, lạng lách, đánh võng.

8. Điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà trong cơ thể có chất ma túy.

9. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.

10. Điều khiển xe cơ giới không có giấy phép lái xe theo quy định; điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ không có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng.

11. Điều khiển xe kinh doanh vận tải không có chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải.

12. Giao xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cho người không đủ điều kiện để điều khiển xe tham gia giao thông đường bộ.

13. Điều khiển xe cơ giới chạy quá tốc độ quy định, giành đường, vượt ẩu.

14. Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ, bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị và khu đông dân cư, trừ các xe được quyền ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định của Luật này.

15. Lắp đặt, sử dụng còi, đèn không đúng thiết kế của nhà sản xuất đối với từng loại xe cơ giới; sử dụng thiết bị âm thanh gây mất trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng.

16. Vận chuyển hàng cấm lưu thông, vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm, động vật hoang dã.

17. Đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; bắt ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn; chuyển tải, xuống khách hoặc các hành vi khác nhằm trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá số người quy định.

18. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định.

19. Bỏ trốn sau khi gây tai nạn giao thông đường bộ để trốn tránh trách nhiệm.

20. Khi có điều kiện mà cố ý không cứu giúp người bị tai nạn giao thông đường bộ.

21. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người bị nạn và người gây tai nạn giao thông đường bộ.

22. Lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông để hành hung, đe dọa, xúi giục, gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn giao thông đường bộ.

23. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp của bản thân hoặc người khác để vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

24. Sản xuất, sử dụng trái phép hoặc mua, bán biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

25. Hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường bộ gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ, gây hư hỏng tài sản công hoặc tư.

26. Dùng tay sử dụng điện thoại di động khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông.

27. Ném gạch, đất, đá, cát, hoặc vật thể khác vào người, phương tiện đang tham gia giao thông đường bộ.

28. Điều khiển phương tiện cơ giới đi song song gây cản trở giao thông đường bộ.

29. Quay đầu, lùi xe, đi ngược chiều trên đường cao tốc.

Chương II QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 10. Quy tắc chung

1. Người tham gia giao thông phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng làn đường, phần đường, chiều đường quy định và phải chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ.

2. Người điều khiển và người được chở trên xe ô tô phải thắt dây đai an toàn tại những chỗ có trang bị dây đai an toàn khi tham gia giao thông trên đường bộ.

3. Người tham gia giao thông không được có cử chỉ, hành động có thể gây nguy hiểm, cản trở giao thông hoặc tạo ra các rủi ro trên đường bằng việc ném, vứt, để bất cứ vật gì, chất gì trên đường hoặc tạo ra chướng ngại vật khác trên đường. Trong trường hợp không thể tránh được việc tạo ra nguy hiểm, chướng ngại vật, phải có những biện pháp cần thiết để di chuyển, khắc phục nhanh nhất; nếu không thể di chuyển, khắc phục ngay phải cảnh báo cho người tham gia giao thông khác biết sự hiện diện của những nguy hiểm, chướng ngại vật này.

4. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải chú ý đặc biệt để bảo đảm an toàn cho những người tham gia giao thông dễ bị tổn thương như người đi bộ, người đi xe đạp, đặc biệt là trẻ em, người già và người khuyết tật.

5. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông chỉ sử dụng cảnh báo khi cần thiết và phải chấm dứt ngay việc cảnh báo khi tình huống cần cảnh báo đã kết thúc.

6. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải chú ý không để phương tiện của mình làm ảnh hưởng cho những người tham gia giao thông khác như gây ra tiếng ồn, làm bụi, khói mà thực tế có thể tránh được.

7. Người lái xe phải bảo đảm sức khỏe về thể chất và tinh thần. Thời gian điều khiển phương tiện của người lái xe ô tô không được quá 10 giờ trong 24 giờ và không được lái xe liên tục quá 4 giờ.

8. Khi muốn điều khiển xe ra, vào vị trí dừng đỗ, chuyển làn, chuyển hướng, quay đầu, lùi xe, người điều khiển phương tiện phải kiểm tra, quan sát, có báo hiệu thể hiện hướng di chuyển và chỉ thực hiện di chuyển khi không gây nguy hiểm cho người và các phương tiện tham gia giao thông khác.

9. Người điều khiển phương tiện cơ giới phải giảm tốc độ và khi cần thiết phải dừng hẳn lại để nhường đường cho xe buýt, xe đưa đón học sinh thực hiện việc di chuyển ra, vào điểm dừng đón, trả khách trên đường. Trong bất cứ trường hợp nào, người điều khiển xe buýt, xe đưa đón học sinh phải luôn đảm bảo an toàn giao thông cho người và phương tiện tham gia giao thông khác.

10. Khi điều khiển phương tiện từ công cơ quan, tổ chức, nhà dân di chuyển ra đường, người điều khiển phương tiện phải chú ý quan sát, nhường đường cho người đi bộ và các phương tiện khác đi trên đường (bao gồm phương tiện được phép đi trên vỉa hè).

11. Người điều khiển giao thông đang thi hành nhiệm vụ phải đứng ở vị trí thuận tiện cho người tham gia giao thông quan sát và nhìn thấy rõ cả ban đêm và ban ngày.

Điều 11. Hệ thống báo hiệu đường bộ

1. Hệ thống báo hiệu đường bộ gồm:

- a) Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
- b) Tín hiệu đèn giao thông;
- c) Biển báo hiệu đường bộ;

d) Vạch kẻ đường, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cọc tiêu, tường bảo vệ, rào chắn, dải phân cách, cột kilômét, cọc H và các thiết bị phục vụ an toàn giao thông khác.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về hệ thống báo hiệu đường bộ.

Điều 12. Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông

1. Người điều khiển giao thông là cảnh sát giao thông mặc sắc phục theo quy định của Bộ Công an hoặc là người được giao nhiệm vụ điều khiển giao thông có mang băng đỏ rộng 10 cm ở khoảng giữa cánh tay phải.

2. Hiệu lực của người điều khiển giao thông: người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, kể cả trong trường hợp hiệu lệnh trái với tín hiệu của đèn điều khiển giao thông, biển báo hiệu hoặc vạch kẻ đường.

3. Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông bao gồm: hiệu lệnh bằng cử chỉ, hiệu lệnh bằng còi và hiệu lệnh bằng tín hiệu ánh sáng.

4. Hiệu lệnh bằng cử chỉ:

a) Tay giơ thẳng đứng để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở các hướng đều phải dừng lại;

b) Hai tay hoặc một tay dang ngang để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía trước và ở phía sau người điều khiển phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía bên phải và bên trái người điều khiển được đi tất cả các hướng; cánh tay trái người điều khiển gập đi gập lại sau gáy để báo hiệu người tham gia giao thông bên trái người điều khiển đi nhanh hơn hoặc cánh tay phải người điều khiển gập đi gập lại trước ngực để báo hiệu người tham gia giao thông bên phải người điều khiển đi nhanh hơn; bàn tay trái hoặc phải của người điều khiển ở vị trí ngang thắt lưng và đưa lên, xuống báo hiệu người tham gia giao thông ở bên trái hoặc bên phải người điều khiển đi chậm lại; bàn tay trái hoặc phải của người điều khiển giơ thẳng đứng vuông góc với mặt đất báo hiệu người tham gia giao thông ở bên trái hoặc bên phải người điều khiển dừng lại;

c) Tay phải giơ về phía trước để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía sau và bên phải người điều khiển dừng lại; người tham gia giao thông ở phía trước người điều khiển chỉ được rẽ phải; người tham gia giao thông ở phía bên trái người điều khiển được đi tất cả các hướng; người đi bộ qua đường phía sau lưng người điều khiển giao thông được phép đi; đồng thời tay trái giơ về

phía trước lặp đi lặp lại nhiều lần, song song với tay phải báo hiệu người tham gia giao thông ở phía bên trái người điều khiển được rẽ trái qua trước mặt người điều khiển;

5. Hiệu lệnh bằng tín hiệu ánh sáng: người điều khiển giao thông cầm đèn ánh sáng có mặt đỏ giờ cao hướng về phía phương tiện đang chạy tới.

6. Hiệu lệnh bằng còi được sử dụng kết hợp với động tác chỉ huy, điều khiển giao thông, cụ thể như sau:

- a) Một tiếng còi dài, mạnh là ra lệnh dừng lại;
- b) Một tiếng còi ngắn, nhanh là cho phép đi;
- c) Một tiếng còi dài và một tiếng còi ngắn cho phép rẽ trái qua mặt;
- d) Hai tiếng còi ngắn, mạnh là báo hiệu đi chậm lại;
- đ) Ba tiếng còi ngắn, nhanh là báo hiệu đi nhanh lên;
- e) Thổi liên tiếp tiếng một, nhiều lần, mạnh là báo hiệu phương tiện dừng lại để kiểm soát hoặc báo hiệu phương tiện vi phạm.

7. Người điều khiển chỉ gây chỉ huy giao thông vào hướng xe nào thì xe ở hướng đó phải dừng lại.

8. Người tham gia giao thông phải dừng lại khi có hiệu lệnh báo dừng lại của người điều khiển giao thông, trừ các trường hợp sau:

a) Trường hợp phương tiện tham gia giao thông đã đi vượt qua “Vạch dừng xe” tại các nơi đường giao nhau mà dừng lại sẽ gây mất an toàn giao thông thì được phép đi tiếp;

b) Trường hợp người đi bộ còn đang đi ở lòng đường thì nhanh chóng đi hết hoặc dừng lại ở đảo an toàn, nếu không có đảo thì dừng lại ở vạch sơn phân chia hai dòng phương tiện giao thông đi ngược chiều.

Điều 13. Tín hiệu đèn giao thông

1. Tín hiệu xanh là báo hiệu được đi, trừ trường hợp hướng định đi tới đang bị ùn tắc nếu tiến vào nút giao thì sẽ không thoát ra khỏi nút giao trước khi đèn tín hiệu giao thông chuyển sang báo hiệu cho các hướng khác tiến vào nút giao.

2. Tín hiệu đỏ là báo hiệu phải dừng lại trước vạch dừng; trường hợp không có vạch dừng thì phải dừng lại trước đèn tín hiệu theo chiều đi, nếu đèn tín hiệu đặt ở giữa hoặc phía bên kia của nút giao thì không được đi vào nút giao, phải dừng lại trước vạch cho người đi bộ (nếu có).

3. Tín hiệu vàng là báo hiệu phải dừng lại trước vạch dừng; trường hợp không có vạch dừng thì phải dừng lại trước đèn tín hiệu theo chiều đi, nếu đèn tín hiệu đặt ở giữa hoặc phía bên kia của nút giao thì không được đi vào nút giao, phải dừng lại trước vạch cho người đi bộ (nếu có).

Trường hợp đã đi quá vạch dừng, đèn tín hiệu hoặc đã quá gần vạch dừng, đèn tín hiệu mà nếu dừng lại có thể gây nguy hiểm thì được đi tiếp.

Trong trường hợp tín hiệu vàng nhấp nháy là được đi nhưng phải giảm tốc độ, chú ý quan sát, nhường đường cho người đi bộ qua đường.

Điều 14. Biển báo hiệu đường bộ

1. Biển báo hiệu đường bộ gồm năm nhóm:

a) Biển báo cấm để biểu thị các điều cấm;

b) Biển báo nguy hiểm để cảnh báo các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra;

c) Biển hiệu lệnh để báo các hiệu lệnh phải thi hành;

d) Biển chỉ dẫn để chỉ dẫn hướng đi hoặc các điều cần biết;

đ) Biển phụ để thuyết minh bổ sung các loại biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn hoặc được sử dụng độc lập.

2. Nguyên tắc lắp đặt biển báo hiệu đường bộ:

a) Mặt biển quay về hướng đối diện chiều đi;

b) Được đặt về phía tay phải hoặc phía trên phần đường xe chạy (trừ các trường hợp đặc biệt);

c) Biển báo hiệu đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ quan sát và thực hiện.

Điều 15. Vạch kẻ đường

1. Vạch kẻ đường là hình thức báo hiệu đường bộ trên mặt đường và các công trình đường bộ để hướng dẫn giao thông.

2. Vạch kẻ đường có thể dùng độc lập và có thể kết hợp với các loại biển báo hiệu đường bộ hoặc đèn tín hiệu chỉ huy giao thông.

3. Đối với đường có tốc độ thiết kế từ 60km/h trở lên, vạch kẻ đường phải phản quang.

Điều 16. Cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, tường bảo vệ, rào chắn, dải phân cách, cột kilômét, cọc H và các thiết bị phục vụ an toàn giao thông khác

1. Cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, tường bảo vệ, rào chắn, dải phân cách, cột kilômét, cọc H và các thiết bị phục vụ an toàn giao thông khác được đặt ở các vị trí cần thiết để hướng dẫn, bảo vệ, bảo đảm an toàn giao thông.

2. Cọc tiêu hoặc tường bảo vệ đặt ở các đoạn đường nguy hiểm, hướng dẫn cho người tham gia giao thông biết phần đường an toàn và hướng đi của tuyến đường.

Tường bảo vệ dùng để thay thế cọc tiêu, phải được gắn tiêu phản quang hoặc sơn phản quang theo quy định.

3. Đỉnh phản quang là thiết bị thiết bị dẫn hướng được lắp đặt trên mặt đường theo chiều dọc hoặc chiều ngang đường.

4. Tiêu phản quang là thiết bị dẫn hướng được gắn các công cụ phản quang để dẫn hướng xe chạy vào ban đêm hoặc trong điều kiện sương mù, điều kiện hạn chế tầm nhìn. Tiêu phản quang được bố trí tại các nơi mà tuyến đường có thể gây ngộ nhận hoặc lúng túng về hướng đường.

5. Cột kilômét dùng để xác định lý trình và kết hợp chỉ dẫn cho những người tham gia giao thông biết khoảng cách trên hướng đi trên hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

6. Cọc H là cọc lý trình 100m trong phạm vi giữa hai cột kilômét liền kề.

7. Dải phân cách là bộ phận của đường mà xe không chạy trên đó được và để phân chia phần đường xe chạy thành hai chiều riêng biệt hoặc để phân chia phần đường dành cho xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại xe khác nhau trên cùng một chiều đường.

Điều 17. Chấp hành báo hiệu đường bộ

1. Người tham gia giao thông phải chấp hành báo hiệu đường bộ theo thứ tự dưới đây:

- a) Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
- b) Tín hiệu đèn giao thông;
- c) Biển báo hiệu;
- d) Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường.

2. Khi có người điều khiển giao thông thì người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

3. Tại nơi có biển báo hiệu cố định lại có báo hiệu tạm thời, người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh của báo hiệu tạm thời.

4. Tại nơi có vạch kẻ đường hoặc báo hiệu khác dành cho người đi bộ, người điều khiển phương tiện phải quan sát, giảm tốc độ và nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường.

Những nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ, người điều khiển phương tiện phải quan sát, nếu thấy người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường thì phải giảm tốc độ, nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường bảo đảm an toàn.

Điều 18. Tốc độ xe và khoảng cách giữa các xe

1. Nguyên tắc chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách khi điều khiển phương tiện trên đường bộ:

a) Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giữ một khoảng cách an toàn đối với xe chạy cùng chiều liền trước xe của mình và điều khiển xe chạy với tốc độ phù hợp với điều kiện của cầu, đường, mật độ giao thông, khối lượng của phương tiện, địa hình, thời tiết và các yếu tố ảnh hưởng khác để bảo đảm an toàn giao thông;

b) Khi tham gia giao thông trên đường bộ, người điều khiển phương tiện phải nghiêm chỉnh chấp hành quy định về tốc độ và cự ly tối thiểu giữa hai xe được ghi trên biển báo hiệu đường bộ;

c) Tại những đoạn đường không bố trí biển báo quy định về tốc độ, cự ly tối thiểu giữa hai xe, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải thực hiện theo các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và Khoản 9 Điều này;

d) Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông không được chạy chậm để cản trở phương tiện giao thông khác mà không có lý do hợp lý;

đ) Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông không được dùng phương tiện đột ngột hoặc phanh gấp để giảm tốc độ đột ngột trừ trường hợp buộc phải làm như vậy để tránh nguy hiểm;

e) Khi muốn giảm tốc độ một mức đáng kể, người điều khiển phương tiện phải bảo đảm việc giảm tốc độ không gây nguy hiểm, đồng thời phải báo hiệu rõ ràng cho người điều khiển phương tiện khác biết;

g) Người điều khiển phương tiện vận tải chạy sau phương tiện khác phải giữ khoảng cách đủ để không va chạm vào phương tiện phía trước nếu nó đột nhiên giảm tốc độ hoặc dừng lại;

h) Đối với các đoạn đường ngoài khu vực đông dân cư chỉ có 1 làn xe trên 1 chiều đường, để tạo điều kiện cho xe xin vượt, những người lái xe hoặc tổ hợp xe có khối lượng toàn bộ trên 3.500kg hoặc có độ dài toàn phần trên 10m phải giữ khoảng cách với những xe phía trước sao cho những xe đang vượt xe của mình có thể vào được khoảng trống phía trước xe của mình một cách an toàn.

2. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ trong khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô, máy kéo, xe mô tô:

a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa), đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 60 km/h;

b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa, đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 50km/h.

3. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô con, xe ô tô chở người đến 30 chỗ (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải đến 3,5 tấn:

a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa), đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 90 km/h;

b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa; đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 80 km/h.

4. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô chở người trên 30 chỗ (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải trên 3,5 tấn:

a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa); đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 80 km/h;

b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa; đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 70 km/h.

5. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô buýt; ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc; ô tô chuyên dùng; xe mô tô:

a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa); đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 70 km/h;

b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa; đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 60 km/h.

6. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) đối với xe ô tô kéo rơ moóc; ô tô kéo xe khác:

a) Trên đường đôi (có dải phân cách giữa); đường một chiều có từ 2 làn xe cơ giới trở lên không quá 60 km/h;

b) Trên đường hai chiều không có dải phân cách giữa; đường một chiều có 1 làn xe cơ giới không quá 50 km/h.

7. Tốc độ tối đa cho phép tham gia giao thông trên đường bộ (trừ đường cao tốc) đối với xe máy chuyên dùng, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự không quá 40 km/h.

8. Tốc độ khai thác tối đa cho phép trên đường cao tốc không vượt quá 120 km/h; trường hợp vượt quá 120 km/h do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

9. Các trường hợp phải giảm tốc độ:

a) Có báo hiệu cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;

b) Chuyển hướng xe chạy hoặc tầm nhìn bị hạn chế;

c) Qua nơi đường bộ giao nhau cùng mức; nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; đường cong; đường có địa hình quanh co, đèo dốc; đoạn đường có mặt đường hẹp, không êm thuận;

d) Qua cầu, cống hẹp; đi qua đập tràn, đường ngầm, hầm chui; khi lên gần đỉnh dốc, khi xuống dốc;

đ) Qua khu vực có trường học, bệnh viện, bến xe, công trình công cộng tập trung nhiều người; khu vực đông dân cư, nhà máy, công sở tập trung bên đường; khu vực đang thi công trên đường bộ; hiện trường xảy ra tai nạn giao thông;

e) Khi có người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường;

g) Khi có súc vật đi trên đường hoặc chặn thả ở sát đường;

h) Tránh xe chạy ngược chiều hoặc khi cho xe chạy sau vượt; khi có tín hiệu xin đường, tín hiệu khẩn cấp của xe đi phía trước;

i) Khi đến gần bến xe buýt, điểm dừng đỗ xe có khách đang lên, xuống xe;

k) Khi gặp xe ưu tiên đang thực hiện nhiệm vụ; gặp xe siêu trường, xe siêu trọng, xe chở hàng nguy hiểm; gặp đoàn người đi bộ;

l) Trời mưa; có sương mù, khói, bụi; mặt đường trơn trượt, lầy lội, có nhiều đất đá, vật liệu rơi vãi;

m) Khi điều khiển phương tiện đi qua khu vực trạm kiểm soát tải trọng xe, trạm cảnh sát giao thông, trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ.

10. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường trong điều kiện mặt đường khô ráo:

a) Khi điều khiển xe chạy với tốc độ lưu hành không quá 60 km/h, người lái xe phải chủ động giữ khoảng cách an toàn phù hợp với xe chạy liền trước xe của mình; khoảng cách này tùy thuộc vào mật độ phương tiện, tình hình giao thông thực tế để đảm bảo an toàn giao thông;

b) Tốc độ lưu hành từ 60 km/h đến 80km/h, khoảng cách an toàn tối thiểu là 80m;

c) Tốc độ lưu hành từ 80 km/h đến 100 km/h, khoảng cách an toàn tối thiểu là 100m;

d) Tốc độ lưu hành từ 100 km/h đến 120 km/h, khoảng cách an toàn tối thiểu là 120m.

11. Khi trời mưa, có sương mù, mặt đường trơn trượt, đường có địa hình quanh co, đèo dốc, tầm nhìn hạn chế, người điều khiển phương tiện phải điều chỉnh khoảng cách an toàn thích hợp lớn hơn trị số ghi trên biển báo hoặc trị số được quy định tại Khoản 10 Điều này.

Điều 19. Sử dụng làn đường

1. Phương tiện tham gia giao thông đường bộ di chuyển với tốc độ thấp hơn phải đi về bên phải.

2. Trên đường có nhiều làn đường cho xe đi cùng chiều được phân biệt bằng vạch phân làn đường, người điều khiển phương tiện phải cho xe đi trong một làn đường và chỉ được chuyển làn đường ở những nơi cho phép; khi chuyển làn đường phải có tín hiệu báo trước và phải bảo đảm an toàn. Các xe trên các làn khác nhau có thể di chuyển với tốc độ khác nhau nhưng phải tuân thủ về tốc độ và loại phương tiện trên từng làn.

3. Trên đường một chiều có vạch phân làn đường, xe thô sơ phải đi trên làn ngoài cùng, xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi trên các làn đường còn lại.

4. Trường hợp xe thô sơ đang di chuyển trong làn dành cho xe thô sơ mà gặp phương tiện khác dừng, đỗ, chướng ngại vật gây cản trở theo hướng di chuyển thì được phép chuyển sang làn xe cơ giới liền kề phía bên tay trái để tiếp tục di chuyển; sau khi đã vòng, tránh phải nhanh chóng trở về làn xe thô sơ.

5. Trên làn đường dành riêng cho một loại phương tiện, người điều khiển loại phương tiện khác không được đi vào làn đường đó.

6. Trên đường hai chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên trên một chiều xe chạy, phương tiện tham gia giao thông của chiều này không được đi vào làn đường của chiều ngược lại, trừ trường hợp tổ chức giao thông cho phép.

Điều 20. Vượt xe

1. Khi vượt xe, các xe phải vượt về phía bên trái của xe bị vượt theo chiều đi của đường, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều này.

2. Trên đường trong khu vực đông dân cư có từ hai làn xe trở lên trên một chiều xe chạy và trên đường ngoài khu vực đông dân cư có từ ba làn xe trở lên trên một chiều xe chạy, khi xe ở một làn chạy nhanh hơn xe làn khác thì không được coi là vượt xe.

3. Xe xin vượt phải có báo hiệu bằng đèn hoặc còi; trong đô thị và khu đông dân cư từ 22 giờ đến 5 giờ chỉ được báo hiệu xin vượt bằng đèn.

4. Xe xin vượt chỉ được vượt khi không có chướng ngại vật phía trước, không có xe chạy ngược chiều trong đoạn đường định vượt, xe chạy trước không có tín hiệu vượt xe khác và đã tránh về bên phải.

5. Khi có xe xin vượt, nếu đủ điều kiện an toàn, người điều khiển phương tiện phía trước phải giảm tốc độ, di sát về bên phải của phần đường xe chạy cho đến khi xe sau đã vượt qua, không được gây trở ngại đối với xe xin vượt.

6. Các trường hợp được vượt bên phải:

a) Khi xe phía trước có tín hiệu rẽ trái và đang rẽ trái;

b) Khi xe điện đang chạy giữa đường;

c) Khi xe chuyên dùng đang làm việc trên đường mà không thể vượt bên trái được.

7. Không được vượt xe trong các trường hợp sau đây:

a) Không bảo đảm các điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Trên cầu hẹp có một làn xe;

c) Trên đường hai chiều tại khu vực đỉnh dốc có tầm nhìn bị hạn chế, khu vực đường cong có tầm nhìn bị hạn chế;

d) Nơi đường giao nhau, nơi quy định dành cho người đi bộ sang đường, nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;

đ) Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt;

e) Xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ;

g) Khi xe phía sau bắt đầu vượt hoặc xe phía trước đã báo hiệu vượt xe khác trên cùng làn đường.

Điều 21. Chuyển hướng xe

1. Khi muốn chuyển hướng, người điều khiển phương tiện phải quan sát, giảm tốc độ và có tín hiệu báo hướng rẽ.

2. Trong khi chuyển hướng, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải nhường quyền đi trước cho người đi bộ, người đi xe đạp đang đi trên phần đường dành riêng cho người đi bộ, nhường đường cho các xe đi ngược chiều và chỉ cho xe chuyển hướng khi quan sát thấy không gây trở ngại hoặc nguy hiểm cho người và phương tiện khác.

3. Trong khu dân cư, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng chỉ được quay đầu xe ở nơi đường giao nhau hoặc nơi có biển báo cho phép quay đầu xe.

4. Người điều khiển phương tiện không được quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt đường bộ, ngầm, trong hầm đường bộ, đường cao tốc, tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, trừ các trường hợp tổ chức giao thông cho phép quay đầu xe.

Điều 22. Lùi xe

1. Khi lùi xe, người điều khiển phương tiện phải quan sát, có tín hiệu hoặc biện pháp cảnh báo cần thiết và chỉ khi nào thấy không nguy hiểm mới được lùi.

2. Không được lùi xe ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau (trừ trường hợp lùi để quay đầu

xe hoặc chuyển hướng xe khi có địa hình hạn chế), đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, trong hầm đường bộ, đường cao tốc.

Điều 23. Tránh xe đi ngược chiều

1. Trên đường không phân chia thành hai chiều xe chạy riêng biệt, hai xe đi ngược chiều tránh nhau, người điều khiển phải giảm tốc độ và cho xe đi về bên phải theo chiều xe chạy của mình.

2. Các trường hợp nhường đường khi tránh nhau quy định như sau:

a) Nơi đường hẹp chỉ đủ cho một xe chạy và có chỗ tránh xe, xe nào ở gần chỗ tránh hơn phải vào vị trí tránh, nhường đường cho xe kia đi;

b) Xe nào có chướng ngại vật phía trước phải nhường đường cho xe không có chướng ngại vật đi trước;

c) Xe xuống dốc phải nhường đường cho xe đang lên dốc, kể cả trường hợp xe lên dốc có chướng ngại vật phía trước.

3. Xe cơ giới đi ngược chiều gặp nhau không được dùng đèn chiếu xa.

Điều 24. Dừng xe, đỗ xe trên đường bộ

1. Dừng xe là trạng thái đứng yên của phương tiện giao thông trong thời gian không quá 5 phút và người điều khiển phương tiện không rời vị trí điều khiển, trừ trường hợp người điều khiển phương tiện xuống để đóng mở cửa xe, xếp dỡ hàng hóa, kiểm tra kỹ thuật xe.

2. Đỗ xe là trạng thái đứng yên của phương tiện mà không phải là dừng xe.

3. Người điều khiển phương tiện khi dừng xe, đỗ xe trên đường bộ phải thực hiện quy định sau đây:

a) Có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết khi vào vị trí dừng xe, đỗ xe;

b) Cho xe dừng, đỗ ở nơi có lề đường rộng hoặc khu đất ở bên ngoài phần đường xe chạy; trường hợp lề đường hẹp hoặc không có lề đường thì phải cho xe dừng, đỗ sát mép đường phía bên phải theo chiều đi của mình;

c) Trường hợp trên đường đã xây dựng nơi dừng xe, đỗ xe hoặc quy định các điểm dừng xe, đỗ xe thì phải dừng, đỗ xe tại các vị trí đó;

d) Sau khi đỗ xe, chỉ được rời khỏi xe khi đã thực hiện các biện pháp an toàn; nếu đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy hoặc buộc phải đỗ tại nơi không được phép đỗ phải đặt ngay biển báo hiệu nguy hiểm phía sau xe hoặc có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp;

đ) Xe đỗ trên đoạn đường dốc phải được chèn bánh và đánh lái về phía lề đường.

4. Trừ trường hợp tổ chức giao thông cho phép, người điều khiển phương tiện không được dừng xe, đỗ xe tại các vị trí sau đây:

a) Bên trái đường một chiều;

b) Trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi có tầm nhìn bị che khuất;

c) Trên cầu, gầm cầu vượt;

- d) Cách xe ô tô đỗ ngược chiều dưới 40 mét đối với đường có một làn xe cơ giới trên một chiều đường, trừ quy định tại Khoản 2 Điều 20;
- đ) Trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- e) Nơi đường giao nhau và trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau;
- g) Nơi dừng của xe buýt;
- h) Trước cổng và trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ô tô ra vào;
- i) Tại nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới;
- k) Trong phạm vi an toàn của đường sắt;
- l) Che khuất biển báo hiệu đường bộ.

Điều 25. Dừng xe, đỗ xe trên đường phố

Người điều khiển phương tiện khi dừng xe, đỗ xe trên đường phố phải tuân theo quy định tại Điều 24 của Luật này và các quy định sau đây:

1. Phải cho xe dừng, đỗ sát theo lề đường, hè phố phía bên phải theo chiều đi của mình; bánh xe gần nhất không được cách xa lề đường, hè phố quá 0,25 mét và không gây cản trở, nguy hiểm cho giao thông;
2. Không được dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện, đường dành riêng cho xe buýt, trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước. Không được dừng, đỗ phương tiện giao thông ở lòng đường, hè phố trái quy định;
3. Trường hợp mỗi chiều đường có một làn xe cơ giới, phải dừng xe, đỗ xe ở vị trí cách xe ô tô đang đỗ bên kia đường tối thiểu 20 mét.

Điều 26. Mở cửa phương tiện

1. Khi mở cửa không được gây nguy hiểm cho người và phương tiện khác.
2. Trước khi mở cửa phải quan sát, khi thấy an toàn mới được mở cửa.
3. Không được mở cửa, để cửa mở khi phương tiện đang di chuyển.

Điều 27. Quy tắc sử dụng đèn của phương tiện cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông

1. Phương tiện tham gia giao thông vào ban đêm (từ 19 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau) hoặc khi trời tối hoặc khi có sương mù, thời tiết xấu bị hạn chế tầm nhìn phải bật sáng những đèn sau:

- a) Đèn chiếu xa hoặc đèn chiếu gần; đèn sương mù trong điều kiện sương mù (đối với xe có trang bị đèn sương mù theo thiết kế của nhà sản xuất);
- b) Đèn chiếu hậu;
- c) Đèn định vị được trang bị theo thiết kế của nhà sản xuất.

2. Phương tiện phải tắt đèn chiếu xa và bật đèn chiếu gần trong các trường hợp:

- a) Khi lưu thông trên các đoạn đường qua khu dân cư có bố trí hệ thống chiếu sáng và đang hoạt động;
- b) Khi xe xin vượt chuẩn bị vượt xe phía trước;
- c) Để không chói mắt người điều khiển phương tiện theo chiều ngược lại.

3. Trong suốt cả ngày, xe mô tô, xe máy, xe đạp điện, xe máy điện, khi tham gia giao thông phải bật sáng đèn nhận diện được trang bị theo thiết kế của nhà sản xuất hoặc phải bật sáng ít nhất một đèn chiếu sáng gần phía trước và một đèn đỏ phía sau.

Điều 28. Sử dụng tín hiệu còi của phương tiện

1. Tín hiệu còi của phương tiện chỉ sử dụng khi:

- a) Báo hiệu cần thiết nhằm tránh tai nạn;
- b) Báo hiệu chuẩn bị vượt xe.

2. Âm thanh phát ra từ tín hiệu còi của phương tiện không được dài quá sự cần thiết.

3. Không bấm còi liên tục trong đô thị, khu dân cư (trừ các xe ưu tiên đi làm nhiệm vụ theo quy định).

4. Không được sử dụng còi hơi trong thành phố, khu dân cư hoặc gần bệnh viện, trường học.

Điều 29. Xếp hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Hàng vận chuyên trên phương tiện phải được xếp đặt gọn gàng, và chằng buộc chắc chắn, không kéo lê hàng hóa trên mặt đường, không cản trở tầm nhìn của lái xe, làm mất cân bằng của xe hoặc làm khó điều khiển xe; không được che khuất đèn, biển số đăng ký của xe và không gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông.

2. Hàng hóa xếp trên xe không được vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe.

3. Khi vận chuyển hàng rời không được bao gói, được chứa trực tiếp bằng thùng chở hàng của ô tô, xe máy chuyên dùng phải che đậy kín, không để rơi vãi xuống đường hoặc gây ra bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường; chiều cao tối đa của hàng phải thấp hơn thành thùng xe tối thiểu 10 cm.

4. Khi xếp hàng hóa vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có cờ báo hiệu màu đỏ vào đầu và cuối của hàng hoá, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn đỏ báo hiệu.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể việc xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ.

Điều 30. Chở người trên xe ô tô chở hàng

1. Chỉ được chở người trên xe ô tô chở hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Chở người đi làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hoặc thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp; chở cán bộ, chiến sĩ của lực lượng vũ trang nhân dân đi làm nhiệm vụ; chở người bị nạn đi cấp cứu;

b) Chở công nhân duy tu, bảo dưỡng đường bộ; chở người học thực hành lái xe trên xe tập lái; chở người dự sát hạch lái xe trên xe sát hạch; chở người điều hành theo đoàn;

c) Giải tỏa người ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc trong trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

2. Xe ô tô chở người trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này phải có thùng cố định không tự đổ, bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông.

Điều 31. Quyền ưu tiên của một số loại xe

1. Những xe sau đây được quyền ưu tiên đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới theo thứ tự:

- a) Xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ;
- b) Xe quân sự, xe công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, đoàn xe có xe cảnh sát dẫn đường;
- c) Xe cứu thương đang thực hiện nhiệm vụ cấp cứu;
- d) Xe Thanh tra giao thông đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; xe đi làm nhiệm vụ khẩn cấp trong các trường hợp phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, phòng chống dịch bệnh, khắc phục sập cầu, đứt đường, xe đi giải quyết tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng và các xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật;
- đ) Đoàn xe tang.

2. Xe quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này khi đi làm nhiệm vụ phải có tín hiệu còi, cờ, đèn theo quy định; không bị hạn chế tốc độ; được phép đi vào đường ngược chiều (trừ đường cao tốc), các đường khác có thể đi được, kể cả khi có tín hiệu đèn đỏ và chỉ phải tuân theo chỉ dẫn của người điều khiển giao thông.

3. Trong bất cứ trường hợp nào, người điều khiển xe ưu tiên phải luôn điều khiển phương tiện đảm bảo an toàn giao thông cho người và phương tiện tham gia giao thông khác.

4. Khi có tín hiệu của xe được quyền ưu tiên, người tham gia giao thông phải nhanh chóng giảm tốc độ, tránh hoặc dừng lại sát lề đường bên phải để nhường đường; không được gây cản trở xe được quyền ưu tiên.

5. Chính phủ quy định cụ thể tín hiệu của xe được quyền ưu tiên.

Điều 32. Qua phà, qua cầu phao

1. Khi đến bến phà, cầu phao, các xe phải xếp hàng trật tự, đúng nơi quy định, không làm cản trở giao thông.

2. Khi xuống phà, đang ở trên phà và khi lên bến, mọi người phải xuống xe, trừ người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, người bệnh, người già yếu và người khuyết tật.

3. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải xuống phà trước, xe thô sơ, người đi bộ xuống phà sau; khi lên bến, người đi bộ lên trước, các phương tiện giao thông lên sau theo hướng dẫn của người điều khiển giao thông.

4. Thứ tự ưu tiên qua phà, qua cầu phao quy định như sau:

- a) Các xe được quyền ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều 31 của Luật này;
- b) Xe cứu hộ;
- c) Xe chở khách công cộng;
- d) Xe chở thực phẩm tươi sống.

Trong trường hợp các xe cùng loại ưu tiên đến bến phà, cầu phao thì xe nào đến trước được qua trước.

Điều 33. Nhường đường tại nơi đường giao nhau

Khi đến gần đường giao nhau, người điều khiển phương tiện phải cho xe giảm tốc độ và nhường đường theo quy định sau đây:

1. Tại nơi đường giao nhau không có báo hiệu đi theo vòng xuyên, phải nhường đường cho xe đi đến từ bên phải;
2. Tại nơi đường giao nhau có báo hiệu đi theo vòng xuyên, phải nhường đường cho xe đi bên trái;
3. Tại nơi đường giao nhau giữa đường không ưu tiên và đường ưu tiên hoặc giữa đường nhánh và đường chính thì xe đi từ đường không ưu tiên hoặc đường nhánh phải nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên hoặc đường chính từ bất kỳ hướng nào tới;
4. Tại ngã ba không có báo hiệu đường ưu tiên, xe trên đường thẳng được quyền ưu tiên hơn so với xe trên nhánh đường còn lại;
5. Trên đường không ưu tiên hoặc đường nhánh có đặt biển "dừng", người điều khiển phương tiện phải cho xe dừng lại, quan sát thấy an toàn mới được đi qua.

Điều 34. Đi trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, cầu đường bộ đi chung với đường sắt (cầu chung)

1. Trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, cầu đường bộ đi chung với đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt được quyền ưu tiên đi trước.
2. Tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, khi đèn tín hiệu màu đỏ đã bật sáng, có tiếng chuông báo hiệu, rào chắn đang dịch chuyển hoặc đã đóng, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại phía phần đường của mình và cách rào chắn một khoảng cách an toàn; khi đèn tín hiệu đã tắt, rào chắn mở hết, tiếng chuông báo hiệu ngừng mới được đi qua.
3. Tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt chỉ có đèn tín hiệu hoặc chuông báo hiệu, khi đèn tín hiệu màu đỏ đã bật sáng hoặc có tiếng chuông báo hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng ngay lại và giữ khoảng cách tối thiểu 05 mét tính từ ray gần nhất; khi đèn tín hiệu đã tắt hoặc tiếng chuông báo hiệu ngừng mới được đi qua.
4. Tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt không có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại quan sát cả hai phía, khi thấy chắc chắn không có phương tiện đường sắt đang đi tới mới được đi qua, nếu thấy có phương tiện đường sắt đang đi tới thì phải dừng lại và giữ khoảng cách tối thiểu 05 mét tính từ ray gần nhất và chỉ khi phương tiện đường sắt đã đi qua mới được đi.
5. Khi phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị hư hỏng tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt hoặc trong phạm vi an toàn đường sắt thì

người điều khiển phương tiện phải bằng mọi cách nhanh nhất đưa người ra khỏi phương tiện đến nơi an toàn, đặt báo hiệu trên đường sắt cách tối thiểu 500 mét về hai phía để báo cho người điều khiển phương tiện đường sắt và tìm cách báo cho người quản lý đường sắt, nhà ga nơi gần nhất, đồng thời phải bằng mọi biện pháp nhanh chóng đưa phương tiện ra khỏi phạm vi an toàn đường sắt.

6. Những người có mặt tại nơi phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị hư hỏng trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt có trách nhiệm giúp đỡ người điều khiển phương tiện cùng thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 35. Giao thông trên đường cao tốc

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc ngoài việc tuân thủ các quy tắc giao thông quy định tại Luật này còn phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Khi vào đường cao tốc phải chú ý quan sát, cho xe chạy trên làn đường tăng tốc, có tín hiệu chuyển làn, nhường đường cho xe đang chạy trên đường, khi đạt tốc độ phù hợp và thấy an toàn mới thực hiện việc chuyển làn;

b) Khi ra khỏi đường cao tốc phải chú ý quan sát và thực hiện chuyển làn sang làn đường phía bên phải theo quy tắc chuyển làn quy định tại khoản 2 Điều 19, nếu có làn đường giảm tốc thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi rời khỏi đường cao tốc;

c) Mỗi lần chuyển làn chỉ được phép chuyển qua 01 làn liên kế;

d) Không được cho xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp và phần lề đường;

đ) Không được cho xe chạy quá tốc độ tối đa và dưới tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo hiệu, sơn kẻ trên mặt đường;

e) Không được cho xe chạy ngược chiều, quay đầu xe, lùi xe trên đường cao tốc.

2. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải cho xe chạy cách nhau một khoảng cách an toàn ghi trên biển báo hiệu, sơn kẻ trên mặt đường.

3. Chỉ được dừng xe, đỗ xe ở nơi quy định; trường hợp buộc phải dừng xe, đỗ xe không đúng nơi quy định thì người lái xe phải đưa xe ra khỏi phần đường xe chạy; nếu không thể được thì phải báo hiệu để người lái xe khác biết (kể cả trường hợp xe buộc phải dừng, đỗ trên làn dừng khẩn cấp), đồng thời hướng dẫn ngay người trên xe đến vị trí an toàn.

4. Xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 70 km/h, máy kéo, xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và người đi bộ không được đi vào đường cao tốc, trừ người, phương tiện, thiết bị phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

Điều 36. Giao thông trong hầm đường bộ

Người điều khiển phương tiện trong hầm đường bộ ngoài việc tuân thủ các quy tắc giao thông quy định tại Luật này còn phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải bật đèn; xe thô sơ phải bật đèn hoặc có vật phát sáng báo hiệu;

2. Không được dừng, đỗ xe trong hầm đường bộ. Trường hợp bắt buộc phải dừng, phải tắt máy phương tiện, hướng dẫn người trên xe đến nơi an toàn, nhanh chóng thực hiện các biện pháp đưa phương tiện đến vị trí an toàn;

3. Không được cho xe chạy ngược chiều, lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ.

Điều 37. Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ

1. Người điều khiển phương tiện phải tuân thủ các quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trường hợp đặc biệt, xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích có khả năng gây hư hại mặt đường có thể được lưu hành trên đường nhưng phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp giấy phép và phải thực hiện các biện pháp bắt buộc để bảo vệ đường bộ, bảo đảm an toàn giao thông.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và công bố về tải trọng, khổ giới hạn của quốc lộ; quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích gây hư hại mặt đường.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ do địa phương quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng chịu trách nhiệm công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường chuyên dùng.

Điều 38. Xe kéo xe và xe kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc

1. Chỉ được sử dụng xe ô tô chuyên dùng kéo xe để kéo một xe ô tô hoặc xe máy chuyên dùng khác khi xe này không tự chạy được. Trong trường hợp khẩn cấp có thể dùng xe ô tô thông thường để kéo khi bảo đảm các quy định sau đây:

a) Xe được kéo phải có người điều khiển và hệ thống lái của xe đó phải còn hiệu lực;

b) Việc nối xe kéo với xe được kéo phải bảo đảm chắc chắn, an toàn; trường hợp hệ thống phanh của xe được kéo không còn hiệu lực thì xe kéo nhau phải nối bằng thanh nối cứng;

c) Phía trước của xe kéo và phía sau của xe được kéo phải có biển báo hiệu.

2. Rơ moóc có khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất trên 750 kg phải được kéo bởi xe ô tô kéo rơ moóc hoặc xe ô tô được thiết kế, sản xuất để có thể kéo rơ moóc. Khi kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất đến 750 kg và không có kết nối điều khiển phanh với xe kéo thì phải bảo đảm tốc độ an toàn khi di chuyển trên đường.

3. Xe ô tô đầu kéo chỉ được kéo theo một sơ mi rơ moóc; trường hợp chở hàng hàng siêu trường, siêu trọng được phép ghép nối tổ hợp nhiều xe ô tô đầu kéo để kéo hoặc vừa kéo vừa đẩy các rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng, bao gồm cả trường hợp ghép nối thông qua hàng được chở.

4. Không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc kéo thêm xe khác, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này;

b) Chở người trên xe được kéo (trừ người điều khiển xe);

c) Kéo theo xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô.

Điều 39. Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp máy

1. Người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe gắn máy, xe đạp máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau xe mô tô, xe gắn máy được chở tối đa hai người:

a) Chở người bệnh đi cấp cứu;

b) Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;

c) Trẻ em dưới 14 tuổi.

2. Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp máy, phải đội đúng loại mũ bảo hiểm dành cho người đi mô tô, xe máy và phải cài quai đúng quy cách.

3. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp máy không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Đi xe dàn hàng ngang;

b) Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác;

c) Sử dụng ô (dù), thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính;

d) Sử dụng xe để kéo, đẩy xe khác, vật khác, mang, vác và chở vật cồng kềnh; chở người đứng trên yên;

đ) Buông cả hai tay hoặc đi xe bằng một bánh đối với xe hai bánh, bằng hai bánh đối với xe ba bánh;

e) Không sử dụng chân chống hoặc vật khác quệt xuống đường khi xe đang chạy;

g) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

4. Người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy khi tham gia giao thông không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Mang, vác vật cồng kềnh;

b) Sử dụng ô (dù);

c) Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác;

d) Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái;

đ) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

Điều 40. Người điều khiển, người ngồi trên xe đạp, xe đạp điện người điều khiển xe thô sơ khác

1. Người điều khiển xe đạp, xe đạp điện chỉ được chở một người, trừ trường hợp chở thêm một trẻ em dưới 7 tuổi thì được chở tối đa hai người.

Người điều khiển xe đạp không được thực hiện các hành vi quy định tại Khoản 3 Điều 39 của Luật này; người ngồi trên xe đạp khi tham gia giao thông phải thực hiện quy định tại Khoản 4 Điều 39 của Luật này.

2. Người điều khiển xe thô sơ khác phải cho xe đi hàng một, nơi có phần đường dành cho xe thô sơ thì phải đi đúng phần đường quy định; khi đi ban đêm phải có báo hiệu ở phía trước và phía sau xe. Người điều khiển xe súc vật kéo phải có biện pháp bảo đảm vệ sinh trên đường.

3. Hàng hóa xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển.

Điều 41. Người đi bộ

1. Người đi bộ phải đi trên hè phố, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ; trường hợp đường không có hè phố, lề đường hoặc đường dành riêng cho người đi bộ thì người đi bộ phải đi theo hàng một sát mép đường và ngược chiều xe chạy (trừ trường hợp người dắt xe hoặc nhóm người điểu hành đi bộ có người dẫn đầu phải đi cùng chiều).

2. Người đi bộ qua đường ở những nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm chui dành cho người đi bộ và phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn, báo hiệu đường bộ.

3. Trường hợp không có đèn tín hiệu, không có vạch kẻ đường, cầu vượt, hầm chui dành cho người đi bộ thì người đi bộ phải quan sát các xe đang đi tới, chỉ qua đường khi bảo đảm an toàn và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn khi qua đường.

4. Người đi bộ không được vượt qua dải phân cách, không đu bám vào phương tiện giao thông đang chạy; khi mang vác vật cồng kềnh phải bảo đảm an toàn và không gây trở ngại cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

5. Trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường đô thị, đường thường xuyên có xe cơ giới qua lại phải có người lớn dắt; mọi người có trách nhiệm giúp đỡ trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường.

Điều 42. Người khuyết tật, người già yếu tham gia giao thông

1. Người khuyết tật sử dụng xe lăn (có hoặc không có động cơ), được đi trên hè phố, dưới lòng đường nơi dành cho người đi bộ và xe thô sơ.

2. Người khiếm thị khi đi trên đường bộ phải có người dắt hoặc có công cụ để báo hiệu cho người khác nhận biết đó là người khiếm thị.

3. Người mắc bệnh tâm thần, người hạn chế về mặt trí tuệ khi tham gia giao thông cần có người giám hộ dẫn dắt.

4. Mọi người có trách nhiệm nhường đường, giúp đỡ người khuyết tật, người già yếu, những người hạn chế về mặt trí tuệ khi đi qua đường.

5. Người khuyết tật được điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật và xe ô tô có cơ cấu điều khiển phù hợp với tình trạng khuyết tật tham gia giao thông đường bộ.

Điều 43. Người dẫn dắt súc vật đi trên đường bộ

1. Người dẫn dắt súc vật đi trên đường bộ phải cho súc vật đi sát mép đường và bảo đảm vệ sinh trên đường; trường hợp cần cho súc vật đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn.

2. Không được dẫn dắt súc vật đi vào phần đường dành cho xe cơ giới.

3. Không được dắt súc vật chạy theo khi đang điều khiển hoặc ngồi trên phương tiện giao thông đường bộ.

4. Để súc vật kéo xe mà không có người điều khiển.

5. Điều khiển xe súc vật kéo đi dàn hàng ngang từ hai xe trở lên.

Điều 44. Các hoạt động khác trên đường bộ

1. Tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội, hội chợ trên đường bộ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng đường bộ để tiến hành hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền thống nhất bằng văn bản về phương án bảo đảm giao thông trước khi xin phép tổ chức các hoạt động trên theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp cần hạn chế giao thông hoặc cấm đường thì cơ quan quản lý đường bộ phải ra thông báo phương án phân luồng giao thông; cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng đường bộ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải thực hiện việc đăng tải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

c) Ủy ban nhân dân nơi tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương tổ chức việc phân luồng, bảo đảm giao thông tại khu vực diễn ra hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội.

2. Không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Hạng chợ, mua, bán hàng hóa trên đường bộ (trừ hội chợ; các máy bán hàng tự động trên vỉa hè);

b) Tụ tập đông người trái phép trên đường bộ;

c) Thả rông súc vật trên đường bộ;

d) Phơi thóc, lúa, rom rạ, nông sản hoặc đồ vật khác trên đường bộ;

đ) Đặt biển quảng cáo trên đất của đường bộ;

e) Lắp đặt biển hiệu, biển quảng cáo hoặc thiết bị khác làm giảm sự chú ý, gây nhầm lẫn nội dung biển báo hiệu hoặc gây cản trở người tham gia giao thông;

g) Che khuất biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông;

h) Sử dụng bàn trượt, pa-tanh, các thiết bị tương tự trên phần đường xe chạy;

i) Sử dụng xe, thiết bị điện tử tự cân bằng và các thiết bị tương tự tham gia thông trên làn xe cơ giới;

k) Hành vi khác gây cản trở giao thông.

Điều 45. Tổ chức giao thông

1. Tổ chức giao thông được thực hiện từ giai đoạn quy hoạch, đầu tư xây dựng đến quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Tổ chức giao thông gồm các hoạt động sau:

a) Định hướng phân luồng, phân tuyến, cấp kỹ thuật công trình, kết nối mạng lưới giao thông và các phương thức vận tải trong giai đoạn quy hoạch mạng lưới đường bộ;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, phân luồng, phân làn, lắp đặt báo hiệu đường bộ và hệ thống giao thông thông minh trong giai đoạn thiết kế, đầu tư, xây dựng công trình đường bộ;

c) Quy định tốc độ, tải trọng khai thác, thời gian đi lại, các đoạn đường cấm đi, đường đi một chiều, nơi cấm dừng, cấm đỗ, cấm quay đầu xe, điểm dừng đón, trả khách, điều hành hệ thống quản lý giao thông, cung cấp thông tin hướng dẫn cho người tham gia giao thông; bảo trì, sửa chữa hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thực hiện các biện pháp ứng cứu khi có sự cố xảy ra nhằm duy trì an toàn, bền vững kết cấu công trình và bảo đảm giao thông thông suốt, trật tự, an toàn trong giai đoạn khai thác;

d) Kiểm tra về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, lưu lượng, chủng loại phương tiện, điều kiện môi trường để phát hiện bất cập phát sinh trong tổ chức giao thông và kịp thời điều chỉnh;

đ) Chỉ huy, điều khiển giao thông theo hiện trạng từng tuyến đường hoặc khi có tình huống gây ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông, khắc phục hư hỏng kết cấu hạ tầng hoặc tình huống tạm thời khác.

3. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên các hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác đường chuyên dùng chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên đường chuyên dùng của mình; trường hợp đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng phải tổ chức giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 46. Chỉ huy, điều khiển giao thông

1. Chỉ huy, điều khiển giao thông được thực hiện thông qua hệ thống quản lý, giám sát, điều hành giao thông.

2. Ngoài quy định tại Khoản 1 Điều này, việc chỉ huy, điều khiển giao thông còn được thực hiện hiện bởi người điều khiển giao thông:

a) Tạm thời đình chỉ đi lại ở một số đoạn đường nhất định, phân lại luồng, phân lại tuyến, nơi tạm dừng xe, đỗ xe và hướng dẫn, điều hành giao thông khi có tai nạn, ùn tắc giao thông hoặc các sự việc khác để bảo đảm an ninh, trật tự;

b) Tạm thời đình chỉ đi lại ở một số đoạn đường nhất định, phân lại luồng, phân lại tuyến, nơi tạm dừng xe, đỗ xe và hướng dẫn, điều hành giao thông khi thi công công trình trên đường bộ đang khai thác, phòng, chống thiên tai, khắc phục hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các sự kiện, lễ hội, hội nghị.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chỉ huy, điều khiển giao thông của lực lượng công an.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều khiển giao thông thuộc chức năng, nhiệm vụ ngành giao thông vận tải.

Điều 47. Xử lý ùn tắc giao thông

1. Khi có vụ ùn tắc giao thông trên đường bộ, cảnh sát giao thông chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị quản lý tuyến đường có biện pháp chỉ huy, điều khiển giao thông để xử lý, giải tỏa nhanh nhất vụ ùn tắc giao thông; bảo đảm cho người và phương tiện tham gia giao thông đi lại thông suốt, an toàn.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý tuyến đường:

a) Có mặt ngay tại hiện trường khi nhận được thông tin của cảnh sát giao thông;

b) Khi phát hiện có ùn tắc giao thông, báo ngay cho cảnh sát giao thông biết;

c) Phối hợp, thực hiện các biện pháp chỉ huy, điều khiển giao thông theo phương án của cảnh sát giao thông.

3. Người tham gia giao thông ở nơi ùn tắc phải tuân thủ sự chỉ huy, điều khiển giao thông của cảnh sát giao thông và người chỉ huy, điều khiển giao thông khác.

4. Bộ Giao thông vận tải thực hiện kế hoạch xử lý, khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông đối với các tuyến quốc lộ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải lập kế hoạch xử lý, khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông nghiêm trọng của các đô thị; thực hiện kế hoạch xử lý, khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông đối với các tuyến đường do địa phương quản lý.

Điều 48. Xử lý khi xảy ra tai nạn giao thông

1. Người điều khiển phương tiện và những người liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn có trách nhiệm sau đây:

a) Đỗ ngay phương tiện mà không gây thêm nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông; giữ nguyên hiện trường; cấp cứu người bị nạn và phải có mặt khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

b) Ở lại nơi xảy ra tai nạn cho đến khi người của cơ quan công an đến, trừ trường hợp người điều khiển phương tiện cũng bị thương phải đưa đi cấp cứu hoặc phải đưa người bị nạn đi cấp cứu hoặc vì lý do bị đe dọa đến tính mạng, nhưng phải đến trình báo ngay với cơ quan công an nơi gần nhất;

c) Cung cấp thông tin xác thực về vụ tai nạn giao thông cho cơ quan có thẩm quyền.

2. Những người có mặt tại nơi xảy ra vụ tai nạn có trách nhiệm sau đây:

- a) Dùng, đồ phương tiện của mình phải bảo đảm an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông;
- b) Bảo vệ hiện trường;
- c) Giúp đỡ, cứu chữa kịp thời người bị nạn; chở người bị nạn đi cấp cứu;
- d) Báo tin ngay cho cơ quan công an, y tế hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;
- đ) Bảo vệ tài sản của người bị nạn;
- e) Cung cấp thông tin xác thực về vụ tai nạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Người điều khiển phương tiện khác khi đi qua nơi xảy ra vụ tai nạn có trách nhiệm chở người bị nạn đi cấp cứu. Các xe được quyền ưu tiên, xe chở người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự không bắt buộc thực hiện quy định tại khoản này.

4. Cơ quan y tế có trách nhiệm:

- a) Bố trí, vận hành hệ thống tiếp nhận thông tin nạn nhân tai nạn giao thông đường bộ;
- b) Bố trí, vận hành hệ thống vận chuyển, sơ cứu, cấp cứu nạn nhân trên các tuyến quốc lộ trọng điểm;
- c) Nhanh chóng có mặt tại hiện trường, sơ cấp cứu người gặp nạn, vận chuyển, cấp cứu nạn nhân;
- d) Cung cấp thông tin về tình trạng nạn nhân cho cơ quan công an, cơ quan quản lý đường bộ phục vụ công tác thống kê, phân tích, xây dựng cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông.

5. Cơ quan công an có trách nhiệm:

- a) Có mặt ngay tại hiện trường khi nhận được thông tin về tai nạn giao thông;
- b) Áp dụng các biện pháp chỉ huy, điều khiển giao thông và các biện pháp khác để cấp cứu, cứu nạn nạn nhân;
- c) Xử lý nguy cơ cháy nổ, chất độc hại có thể gây ra sự cố công trình;
- d) Giải tỏa hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ; bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

6. Cơ quan, đơn vị quản lý tuyến đường có trách nhiệm:

- a) Có mặt ngay tại hiện trường khi nhận được thông tin của cảnh sát giao thông;
- b) Khi phát hiện có tai nạn giao thông, báo ngay cho cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất biết;
- c) Phối hợp thực hiện các biện pháp theo phương án của cảnh sát giao thông trong quá trình giải quyết vụ tai nạn giao thông;
- d) Xử lý sự cố công trình; bảo đảm sau khi giải tỏa hiện trường vụ tai nạn, giao thông được thông suốt, an toàn;

đ) Phối hợp cơ quan liên quan và người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện xác định hư hỏng, thiệt hại kết cấu hạ tầng giao thông.

6. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm:

a) Phối hợp với cơ quan công an, cơ quan quản lý đường bộ, người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện và các bên khác có liên quan xác định mức độ, giá trị thiệt hại;

b) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm đối với nạn nhân tai nạn, phương tiện giao thông, tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và tài sản khác có liên quan.

7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi xảy ra tai nạn

a) Khi phát hiện hoặc khi nhận được tin báo, tùy mức độ vụ tai nạn, báo ngay cho cơ quan công an, y tế, cơ quan quản lý đường bộ đến để xử lý, giải quyết vụ tai nạn theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Khi nhận được yêu cầu, phối hợp cấp cứu, cứu nạn nạn nhân; xử lý nguy cơ cháy nổ, chất độc hại, sự cố công trình; bảo vệ tài sản của người bị nạn; giải tỏa hiện trường vụ tai nạn, bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn. Trường hợp vụ tai nạn vượt quá khả năng giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên;

c) Trường hợp có nạn nhân bị chết mà không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất các công việc theo quy định của pháp luật và đồng ý cho chôn cất, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức chôn cất.

8. Chính phủ quy định việc thống kê, xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu thông tin về tai nạn giao thông đường bộ.

Chương III

KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1 - PHÂN LOẠI, PHÂN CẤP VÀ ĐẶT TÊN ĐƯỜNG

Điều 49. Mạng lưới đường bộ

1. Mạng lưới đường bộ gồm các hệ thống: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường đô thị, đường chuyên dùng.

2. Các hệ thống đường bộ tại Khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực;

b) Đường tỉnh là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

d) Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương hoặc đường nối với các xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

đ) Đường thôn xóm là đường trong khu vực thôn, xóm, bản, ấp và các điểm dân cư nông thôn, đường dân sinh và đường trục nối thôn xóm với khu vực sản xuất nông nghiệp;

e) Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị;

g) Đường chuyên dùng là đường để phục vụ đi lại, vận chuyển của của một hoặc một số tổ chức, cá nhân.

3. Điều chỉnh các hệ thống đường bộ:

a) Bộ trưởng Giao thông vận tải quy định điều kiện để chuyển đường địa phương thành quốc lộ, quy định các trường hợp chuyển quốc lộ, đoạn quốc lộ thành đường địa phương; thực hiện việc chuyển đường địa phương thành quốc lộ và chuyển quốc lộ, đoạn quốc lộ thành đường địa phương;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định điều kiện, thẩm quyền điều chỉnh đường địa phương;

c) Sau khi thực hiện điều chỉnh các hệ thống đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với toàn bộ mạng lưới đường bộ.

5. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước đối với mạng lưới đường bộ; tổ chức quản lý các quốc lộ và đường khác thuộc phạm vi quản lý.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý đường địa phương thuộc phạm vi quản lý.

Điều 50. Đặt tên hoặc số hiệu đường bộ

1. Nguyên tắc đặt tên hoặc số hiệu đường bộ

a) Mỗi tuyến đường bộ được đặt tên hoặc số hiệu;

b) Các tuyến đường bộ xây dựng mới được đặt tên hoặc số hiệu theo quy định Luật này;

c) Điểm đầu, điểm cuối của quốc lộ, đường cao tốc được đặt theo hướng Bắc - Nam hoặc Đông - Tây hoặc từ Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đi các trung tâm hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điểm đầu, điểm cuối của đường tỉnh, đường huyện được xác định theo hướng như quy định đối với quốc lộ hoặc từ trung tâm hành chính tỉnh đến thị xã, thị trấn hoặc từ quốc lộ đến trung tâm hành chính tỉnh, trung tâm hành chính huyện, thị xã, thị trấn;

d) Các đường đã được đặt tên hoặc số hiệu đường bộ và xác định điểm đầu, điểm cuối trước khi Luật này có hiệu lực thì giữ nguyên như cũ.

đ) Trường hợp đặt một số hiệu cho nhiều đường cao tốc, nhiều quốc lộ hoặc nhiều đường tỉnh, đường huyện, đường trong cùng một địa phương thì kèm thêm một chữ cái lần lượt từ B đến Z, trừ đường bộ đầu tiên đặt số hiệu đó;

e) Trường hợp tách tỉnh, đường tỉnh đã có đi qua địa phận hai tỉnh mới hoặc trường hợp sát nhập tỉnh mà đường tỉnh đã có đi qua một tỉnh mới thì giữ nguyên tên hoặc số hiệu, điểm đầu, điểm cuối;

g) Đoạn tuyến có nhiều đường bộ đi trùng nhau thì việc đặt tên hoặc số hiệu như sau: đoạn đường bộ trùng nhau thuộc một hệ thống đường bộ thì đặt tên hoặc số hiệu theo đường bộ có cấp kỹ thuật cao hơn; đoạn đường bộ trùng nhau thuộc nhiều hệ thống đường bộ thì đặt tên hoặc số hiệu của đường bộ thuộc hệ thống đường bộ có cấp quản lý cao hơn;

2. Đặt tên và ký hiệu quốc lộ

a) Theo ký hiệu, quốc lộ được đặt tên và viết theo thứ tự chữ “QL.” ở trước, sau đó đến số tự nhiên. Trường hợp cần thiết thì bổ sung thêm chữ cái viết in hoa vào sau số tự nhiên;

b) Đặt tên danh nhân.

3. Đặt tên và ký hiệu đường cao tốc

a) Theo ký hiệu, đường cao tốc được đặt tên và viết theo thứ tự chữ “CT.” ở phía trước, sau đó đến số tự nhiên. Trường hợp cần thiết thì bổ sung thêm chữ cái viết in hoa vào sau số tự nhiên; nút giao đường cao tốc được đánh số thứ tự hoặc kết hợp đánh số thứ tự với việc đặt tên theo địa danh;

b) Đặt tên theo địa danh;

c) Đặt tên đồng thời theo quy định tại điểm a và b khoản này;

d) Đặt tên danh nhân.

4. Đặt tên đường đô thị

a) Đặt theo tên danh nhân, người có công;

b) Đặt theo tên di tích, sự kiện lịch sử, văn hóa, địa danh;

c) Đặt tên theo số tự nhiên, số tự nhiên kết hợp với chữ in hoa nếu cần thiết;

d) Trường hợp đường đô thị trùng với quốc lộ hoặc đường khác thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên quốc lộ hoặc đường khác.

5. Đặt tên và ký hiệu đường tỉnh

a) Theo ký hiệu được đặt tên và viết theo thứ tự chữ “ĐT” ở trước đối với đường tỉnh, “ĐH” ở phía trước đối với đường huyện, sau đó đến số tự nhiên. Trường hợp cần thiết thì bổ sung thêm chữ cái viết in hoa vào sau số tự nhiên;

b) Đặt tên theo di tích lịch sử, địa danh;

c) Đặt tên danh nhân.

6. Đặt tên và ký hiệu đường huyện

a) Theo ký hiệu được đặt tên và viết theo thứ tự chữ “ĐH” ở trước, sau đó đến số tự nhiên. Trường hợp cần thiết thì bổ sung thêm chữ cái viết in hoa vào sau số tự nhiên;

b) Theo quy định tại các điểm b và c khoản 5 Điều này.

7. Việc đặt tên đường xã, đường trong thôn xóm theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này hoặc theo dự án đầu tư xây dựng.

8. Tên, số hiệu đường bộ tham gia vào mạng lưới đường bộ trong khu vực, đường bộ quốc tế thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam với các quốc gia có liên quan. Đường bộ kết nối vào mạng lưới đường bộ trong khu vực, đường bộ quốc tế thì sử dụng cả tên, số hiệu đường trong nước và tên, số hiệu đường trong khu vực, đường bộ quốc tế.

9. Thẩm quyền đặt tên hoặc số hiệu đường bộ

a) Bộ Giao thông vận tải đặt tên, số hiệu đường thuộc hệ thống quốc lộ, đường cao tốc và đường khác thuộc phạm vi quản lý; đường bộ tham gia vào mạng lưới đường bộ quốc tế ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đặt số hiệu đường thuộc hệ thống đường đô thị, đường tỉnh; đặt tên hoặc số hiệu đường thuộc hệ thống đường huyện;

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đặt tên đường thuộc hệ thống đường đô thị, đường tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện đặt tên đường thuộc hệ thống đường xã;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đặt tên đường thuộc hệ thống đường thôn xóm.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đặt tên, số hiệu đường bộ theo thẩm quyền có trách nhiệm công bố tên, số hiệu đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7. Tên, số hiệu đường bộ tham gia vào mạng lưới đường bộ trong khu vực, đường bộ quốc tế thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam với các quốc gia có liên quan. Đường bộ kết nối vào mạng lưới đường bộ trong khu vực, đường bộ quốc tế thì sử dụng cả tên, số hiệu đường trong nước và tên, số hiệu đường trong khu vực, đường bộ quốc tế.

Điều 51. Cấp kỹ thuật của đường bộ

1. Đường bộ được chia theo các cấp kỹ thuật theo thiết kế của đường gồm đường ô tô cao tốc, đường ô tô, đường đô thị, đường giao thông nông thôn, các cấp kỹ thuật đường khác.

2. Đường bộ được xây dựng mới phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của từng cấp đường. Đối với đường chuyên dùng còn phải áp dụng cả tiêu chuẩn riêng theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài quy định về cấp kỹ thuật của đường bộ tại khoản 1 Điều này, công trình đường bộ còn được chia theo cấp công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Mục 2 - QUỸ ĐẤT PHÁT TRIỂN VÀ ĐẤT DÀNH CHO KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 52. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Quỹ đất dành cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được xác định theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch khác và được quản lý theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đất đai và pháp luật về xây dựng.

2. Tỷ lệ quỹ đất dành cho giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị bảo đảm từ 16% đến 26%. Chính phủ quy định cụ thể tỷ lệ quỹ đất phù hợp với loại đô thị.

Điều 53. Đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm:

a) Đất xây dựng đường bộ và phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ (gọi chung là đất của đường bộ);

b) Đất để xây dựng và quản lý, khai thác các công trình đường bộ, trừ đường bộ quy định điểm a khoản này;

c) Hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm tầm nhìn xe chạy và bảo vệ công trình đường bộ.

2. Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ bao gồm công trình đường bộ, phần đất xây dựng công trình đường bộ, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ; phần đất nằm trong nút giao, đất nằm kẹp giữa đường bộ được xây thành hai chiều riêng biệt đã bồi thường, giải phóng mặt bằng và hành lang an toàn đường bộ và phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ.

3. Việc quản lý, sử dụng đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải theo các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng và Luật này.

Điều 54. Nguyên tắc xác định phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ

1. Chiều rộng phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ ngoài đô thị phụ thuộc vào cấp đường và được xác định như sau:

a) Đối với đường nền đắp: xác định từ chân ta luy ra hai bên;

b) Đối với đường có nền đào: xác định từ mép ngoài cùng của rãnh đỉnh, ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì xác định từ mép trên cùng đỉnh ta luy dương ra hai bên;

c) Đối với cầu, cống, rãnh dọc, hố thu, đường lên xuống bến phà, cầu phao và các hạng mục công trình trên đường bộ: xác định từ mép ngoài của bộ phận ngoài cùng;

d) Đối với đường không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b và điểm c Khoản này thì phần đất bảo vệ, bảo trì công trình đường bộ nằm dọc phía ngoài lề đường và cách lề đường một khoảng đủ để xây dựng rãnh thoát nước.

2. Đất bảo vệ, bảo trì đường đô thị xác định như sau:

a) Trường hợp đường đô thị đã có hệ phố thì sử dụng một phần hệ phố để thực hiện bảo vệ, bảo trì đường đô thị;

b) Các trường hợp đường đi sát với tường bao nhà ở, tường bao công trình khác, đường không có hệ phố nằm trong ngõ, ngách, đường nội bộ khu dân cư đô thị thì sử dụng một phần mặt đường khi thực hiện bảo trì công trình;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b Khoản này thì được xác định tương tự đường ngoài đô thị.

3. Tại các đoạn đường chồng lán, giao nhau thì xác định phần đất bảo vệ, bảo trì theo đường có cấp kỹ thuật cao hơn; các đường đi song song liền nhau thì xác định phần đất để quản lý, bảo trì theo đường ngoài cùng.

4. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm chồng lán với hành lang an toàn đường sắt thì việc sử dụng phần đất này để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông và an toàn của công trình đường sắt.

5. Trường hợp phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm chồng lán với hành lang bảo vệ đê thì việc sử dụng phần đất này để thực hiện các công việc bảo vệ, bảo trì đường bộ nhưng không được ảnh hưởng đến an toàn và việc vận hành đê và các công trình đê điều khác.

6. Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ, bến phà, cầu phao đường bộ, công trình kè tường chắn như sau:

a) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của hầm phụ thuộc vào cấp công trình hầm và được xác định từ mép ngoài cửa hầm chính, cửa hầm phụ, cửa hầm thông gió và các hạng mục công trình khác ra xung quanh;

b) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của bến phà, cầu phao phụ thuộc vào cấp công trình phà được xác định từ mép ngoài đường xuống bến và công trình bến; xác định từ mép ngoài đường đầu cầu phao và mố, trụ cầu phao.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 55. Nguyên tắc xác định hành lang an toàn đường bộ

1. Chiều rộng giới hạn hành lang đường bộ được xác định theo quy định sau:

- a) Đối với đường ngoài đô thị, xác định theo cấp kỹ thuật của đường;
- b) Đối với đường đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để quản lý, bảo trì đường đô thị đến chỉ giới đường đỏ;
- c) Đối với cầu, bến phà, cầu phao, tường, kè bảo vệ đường bộ, xác định theo chiều dọc, chiều ngang và phụ thuộc cấp sông, quy mô, cấp công trình;
- d) Đối với hầm đường bộ là vùng đất, vùng nước xung quanh hầm được tính từ điểm ngoài cùng của hầm;

đ) Đường bộ có tường chắn nằm ngoài phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thì phạm vi hành lang an toàn được xác định từ mép tường trở ra nhưng không lớn hơn quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản này.

2. Đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt thì phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt, nhưng ranh giới hành lang an toàn đường sắt không được chồng lên công trình đường bộ.

3. Đường bộ có hành lang an toàn đường bộ chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa thì danh giới hành lang là mép bờ tự nhiên.

4. Đường bộ đi chung với đê hoặc có hành lang an toàn chồng lấn hành lang đê điều thì phân định danh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang bảo vệ đê.

5. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm cấm mốc hành lang an toàn đường bộ để quản lý, bảo vệ hành lang an toàn đường bộ;

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 56. Quản lý hành lang an toàn đường bộ

1. Trong phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ, ngoài việc thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 59, được tạm thời sử dụng vào mục đích nông nghiệp, tuyên truyền, trồng cây xanh, quảng cáo nhưng không được làm ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ. Việc đặt biển tuyên truyền, quảng cáo trên đất hành lang an toàn đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

2. Người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang an toàn đường bộ thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và phải tuân theo các quy định về bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ an toàn công trình đường bộ,

Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông và việc bảo vệ an toàn công trình đường bộ thì chủ công trình trên đất và người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm:

a) Thu hồi phần đất của đường bộ và bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền trên đất đối với phần đất nằm trong hành lang an toàn đường bộ gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông;

b) Cường chế giải tỏa các công trình đã được bồi thường, công trình tái lấn chiếm mà không tự tháo dỡ và các công trình xây dựng trái phép trong hành lang an toàn đường bộ;

c) Bảo vệ hệ thống mốc chỉ giới và hành lang an toàn đường bộ.

4. Cơ quan quản lý đường bộ chịu trách nhiệm:

a) Cấm, hoàn thiện hệ thống mốc chỉ giới hành lang an toàn đường bộ;

b) Kiểm tra, xử lý đối với các hành vi vi phạm lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ.

Điều 57. Phạm vi bảo vệ đối với một số công trình khác trên đường bộ

Phạm vi bảo vệ đối với bến xe, bãi đỗ xe, trạm điều khiển giao thông, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí cầu đường, trạm dừng nghỉ và các công trình phục vụ quản lý đường bộ là phạm vi vùng đất, vùng nước thuộc diện tích của công trình; diện tích của công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 58. Phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ

1. Phạm vi bảo vệ trên không của phần đường theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không của đường. Đối với đoạn đường có dự phòng chiều cao tăng cường lớp mặt đường, chiều cao bù lún và các trường hợp cần dự phòng tôn cao mặt đường thì phải cộng chiều cao này với chiều cao tĩnh không.

2. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu tính từ điểm cao nhất của cầu trở lên theo phương thẳng đứng là 02 m nhưng không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cầu xây dựng vượt đường sắt, đường khác thì phải bảo đảm tĩnh không cho đường sắt, đường bộ bên dưới.

4. Cầu xây dựng qua sông hoặc qua eo biển có thông thuyền thì phải đảm bảo khổ thông thuyền theo quy định của pháp luật về đường thủy nội địa.

5. Giới hạn theo phương thẳng đứng đường dây thông tin đi phía trên đường bảo đảm quy định sau:

a) Không nhỏ hơn 5,5 mét tính từ điểm thấp nhất của đường dây đi qua đường bộ tới điểm cao nhất trên mặt đường;

b) Trường hợp đường dây phía trên cầu phải đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều này.

6. Giới hạn theo phương thẳng đứng đường điện đi phía trên đường bộ bảo đảm quy định như sau:

a) Theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều này cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực;

b) Trường hợp đường điện phía trên cầu phải đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều này cộng với khoảng cách an toàn toàn phóng điện được xác định theo quy định của pháp luật điện lực và tiêu chuẩn kỹ thuật về điện lực;

c) Đường điện đi trên cột điện chiếu sáng phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn 02 mét cộng với khoảng cách an toàn phóng điện.

7. Trường hợp đường dây thông tin, điện đi phía trên của cầu dây treo, ngoài việc bảo đảm quy định tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều này còn phải bảo đảm an toàn cho hệ thống, dây treo và trụ tháp.

8. Giới hạn khoảng cách an toàn trên không đối với trạm thu phí và các hạng mục công trình đường bộ khác tính từ điểm cao nhất của công trình trở lên theo phương thẳng đứng là 02 mét; đối với đường dây tải điện còn phải bảo đảm khoảng cách an toàn phóng điện.

9. Công trình xây dựng ngầm bên dưới của công trình đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ, công trình liền kề.

Điều 59. Xây dựng, lắp đặt công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ

1. Trong phạm vi đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ, không được xây dựng các công trình khác, trừ một số công trình hạ tầng không thể bố trí ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm: công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, công trình viễn thông, điện lực, đường ống cấp, thoát nước, xăng, dầu, khí, công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình đặc biệt khác.

2. Công trình hạ tầng thiết yếu, biển tuyên truyền, quảng cáo trước khi xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ phải được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công trình hạ tầng xây dựng, lắp đặt trong phạm vi đường chuyên dùng phải được chủ sở hữu đường chuyên dùng thỏa thuận.

3. Chủ công trình hạ tầng thiết yếu, biển tuyên truyền, quảng cáo phải tổ chức di dời và không được yêu cầu bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp các công trình này có trước khi đầu tư xây dựng đường bộ và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và việc xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu trong phạm vi kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Mục 3 - ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

ĐƯỜNG BỘ

Điều 60. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ

1. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ là việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, công trình đường bộ.
2. Việc đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ trình tự quản lý đầu tư xây dựng và các quy định khác của pháp luật; bảo đảm cấp kỹ thuật đường bộ, cảnh quan, bảo vệ môi trường.
3. Khi thực hiện dự án xây dựng mới đường bộ phải bố trí hạng mục hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Các tuyến đường bộ đang khai thác chưa đảm bảo cấp kỹ thuật, quá thời hạn khai thác, không bảo đảm an toàn theo thiết kế, không đáp ứng lưu lượng vận tải phải lập kế hoạch đầu tư xây dựng để tuyến đường đạt tiêu chuẩn về cấp đường.
5. Đường bộ phải bố trí đầy đủ công trình báo hiệu, công trình an toàn giao thông đường bộ; xây dựng hệ thống kiểm soát khối lượng phương tiện khi cần thiết.
6. Chính phủ quy định cụ thể về xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung kết hợp với xây dựng công trình đường bộ.

Điều 61. Công trình báo hiệu đường bộ

1. Công trình báo hiệu đường bộ bao gồm:
 - a) Đèn tín hiệu giao thông;
 - b) Biển báo hiệu;
 - c) Cọc tiêu, rào chắn hoặc tường bảo vệ;
 - d) Vạch sơn và đỉnh phản quang trên mặt đường;
 - đ) Cột km;
 - e) Công trình báo hiệu khác.
2. Công trình an toàn giao thông bao gồm các công trình tại Khoản 1 Điều này và các công trình sau :
 - a) Đường cứu nạn; làn dừng xe khẩn cấp của đường cao tốc;
 - b) Hầm cứu nạn;
 - c) Hốc cứu nạn;
 - d) Tường cách âm;
 - đ) Tường phòng hộ, hàng rào hộ lan;
 - e) Công trình chống chói, gương cầu lồi;
 - g) Công trình an toàn giao thông khác.

2. Đường bộ trước khi đưa vào khai thác phải được lắp đặt đầy đủ công trình báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông đường bộ theo thiết kế được phê duyệt.

3. Không được gắn vào công trình báo hiệu đường bộ các nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của công trình báo hiệu đường bộ.

Điều 62. Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và an toàn giao thông của công trình đường bộ

1. Công trình đường bộ đầu tư xây dựng phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; bảo đảm chất lượng trong bước lập dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi), khảo sát xây dựng, thiết kế và thi công xây dựng công trình; bảo đảm điều kiện an toàn giao thông cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

2. Đường bộ phải được thẩm định về an toàn giao thông trong quá trình đầu tư xây dựng và trong quá trình khai thác sử dụng. Chủ đầu tư, tổ chức được giao quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm tiếp thu kết quả thẩm định an toàn giao thông để bổ sung vào dự án, thiết kế xây dựng và khắc phục việc mất an toàn giao thông. Việc thẩm tra an toàn giao thông đường bộ phải do tổ chức có đủ điều kiện thực hiện.

3. Khi đầu tư xây dựng đường cao tốc đô thị, đường có thiết kế với lưu lượng và tốc độ lớn đi qua khu dân cư phải xây dựng đường đường bên để phục vụ việc đi lại của người, phương tiện giao thông ở khu dân cư ven đường và ngăn không cho phương tiện giao thông và người đi bộ tự do ra vào đường chính. Phương tiện giao thông chỉ được đi vào đường chính ở những vị trí nhất định theo thiết kế được duyệt. Đường bên được ngăn cách với đường chính bằng dải phân cách, tường bảo vệ hoặc rào chắn.

Tại nơi đã xây dựng đường bên thì có thể sử dụng đường bên thay chức năng của đường gom nếu đường bên đáp ứng được việc kết nối giao thông thay cho đường gom.

4. Trừ đường cao tốc, các tuyến đường có vận tải bằng xe buýt và vận tải hành khách công cộng phải đầu tư xây dựng điểm dừng xe, đỗ xe để đón, trả khách.

5. Trường hợp đường bộ chạy song song gần với đường sắt thì phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định của pháp luật về đường sắt.

6. Trường hợp đường bộ đã khai thác không bảo đảm an toàn theo tốc độ thiết kế phải điều chỉnh tốc độ, tổ chức giao thông để bảo đảm an toàn.

7. Chính phủ quy định về thẩm định an toàn giao thông đường bộ.

Điều 63. Kết nối giao thông đường bộ

1. Kết nối giao thông đường bộ bao gồm:

a) Kết nối các hệ thống đường bộ với nhau tạo thành mạng lưới đường bộ thông qua quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia và phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ trong quy hoạch tỉnh;

b) Kết nối đường từ cảng hàng không, cảng sông, cảng biển, nhà ga đường sắt, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu thương mại - dịch vụ, khu đô thị, khu dân cư (dưới đây gọi tắt là khu kinh tế, khu dân cư) và công trình khác vào đường bộ thông qua các điểm đầu nối nằm trong danh mục điểm đầu nối được cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc kết nối các tuyến đường bộ khác với đường cao tốc được thực hiện tự bước lập dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc, phù hợp với quy hoạch và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Trường hợp quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh của địa phương có sự thay đổi, việc kết nối tuyến đường bộ khác với đường cao tốc phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải xây dựng nút giao khác mức liên thông. Chủ đầu tư của tuyến đường kết nối chịu trách nhiệm xây dựng nút giao khác mức liên thông để kết nối vào đường cao tốc.

3. Việc kết nối giao thông đường bộ phải tuân thủ theo quy định sau:

a) Đảm bảo an toàn giao thông, không gây ùn tắc giao thông;

a) Được xác định trong dự án xây dựng của tuyến, đoạn tuyến đường hoặc quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khu kinh tế, khu dân cư và các công trình khác phải xây dựng hệ thống đường gom ngoài hành lang an toàn đường bộ để kết nối giao thông với đường nhánh, đường chính;

c) Trường hợp đường nhánh, đường gom, đường bên kết nối trực tiếp vào đường chính, điểm đầu nối phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đường bộ cho phép từ khi lập dự án.

4. Chính phủ quy định về danh mục điểm đầu nối và trình tự, thủ tục kết nối đường từ khu kinh tế, khu dân cư và công trình khác vào đường bộ.

Điều 64. Yêu cầu đối công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi đường bộ

1. Việc thiết kế xây dựng đường bộ có hạng mục hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải đảm bảo tiêu chuẩn, kỹ thuật và có giải pháp kỹ thuật phù hợp để bố trí, lắp đặt các đường dây, cáp và đường ống.

2. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác chỉ được thực hiện trong trường hợp không ảnh hưởng tới an toàn, chất lượng, tuổi thọ của đường bộ đang khai thác; không mất an toàn giao thông đường bộ và an toàn khi vận hành khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Chính phủ quy định cụ thể về xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung kết hợp với xây dựng công trình đường bộ.

Điều 65. Nghiệm thu hoàn thành công trình, bàn giao đưa công trình đường bộ hoàn thành vào khai thác

1. Việc nghiệm thu hoàn thành công trình đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư được quyết định tổ chức nghiệm thu từng phần công trình đường bộ để đưa vào khai thác sử dụng. Việc nghiệm thu từ phần công trình không được làm ảnh hưởng đến khả năng chịu lực, tuổi thọ, công năng của công trình và bảo đảm công trình đủ điều kiện khai thác an toàn.

2. Điều kiện đưa công trình đường bộ, hạng mục công trình đường bộ vào khai thác sử dụng:

a) Được nghiệm thu theo quy định;

b) Đối với các công trình theo yêu cầu của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành, khi đưa vào khai thác sử dụng phải được cơ quan có thẩm quyền này kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu.

3. Bàn giao công trình đường bộ hoàn thành được đưa vào khai thác, sử dụng khi đáp ứng các quy định:

a) Đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu theo quy định của pháp luật và quyết định đưa vào khai thác;

b) Bảo đảm an toàn trong vận hành, khai thác và an toàn giao thông khi đưa công trình vào sử dụng.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận công trình theo đúng hợp đồng đã ký với nhà thầu. Người tham gia bàn giao công trình phải chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình xác nhận trong quá trình bàn giao công trình xây dựng. Trường hợp chủ đầu tư không là tổ chức quản lý sử dụng công trình thì chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao công trình cho tổ chức quản lý sử dụng công trình sau khi đã tổ chức nghiệm thu công trình. Việc bàn giao công trình phải được lập thành biên bản.

5. Tùy theo điều kiện cụ thể của công trình, từng phần công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành và được nghiệm có thể được bàn giao đưa vào khai thác theo yêu cầu của chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác sử dụng công trình.

6. Khi bàn giao công trình xây dựng, nhà thầu thi công xây dựng nhà thầu thi công xây dựng phải bàn giao cho chủ đầu tư các tài liệu gồm bản vẽ hoàn công, danh mục thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu cần thiết khác có liên quan.

7. Bàn giao quy trình bảo trì:

a) Nhà thầu thiết kế có trách nhiệm lập và bàn giao quy trình bảo trì công trình đường bộ cho chủ đầu tư cùng với hồ sơ thiết kế, cập nhật quy trình bảo trì trong quá trình đầu tư xây dựng trước khi nghiệm thu công trình xây dựng

đưa vào khai thác sử dụng. Chủ đầu tư có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng;

b) Nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình có trách nhiệm bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì đối với thiết bị do mình cung cấp trước khi lắp đặt thiết bị vào công trình;

c) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì công trình phù hợp với công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng hoặc công trình đang quản lý vận hành khai thác thì không phải xây dựng và ban hành quy trình bảo trì cho các công trình này. Việc bảo trì đối với các công trình này thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì.

8. Chủ đầu tư dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan được giao tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trình cấp có thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hình thành sau khi hoàn thành dự án theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

9. Công trình sau khi hoàn thành đưa vào khai thác phải được bảo hành, bảo trì theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận bàn giao công trình hoàn thành có trách nhiệm thông báo để chủ đầu tư khắc phục hư hỏng, tồn tại trong thời gian bảo hành.

Điều 66. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

1. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác gồm: xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa đường bộ đang khai thác; thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đường bộ; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được tiến hành thi công công trình trên đường bộ đang khai thác khi có giấy phép thi công trên đường đang khai thác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này; thực hiện theo đúng nội dung của giấy phép thi công.

3. Giấy phép thi công trên đường đang khai thác cấp cho nhà thầu thi công để quy định về bảo đảm an toàn giao thông, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và bảo đảm chất lượng công trình đang khai thác trong thời gian thi công và sau khi hoàn thành việc thi công.

4. Nội dung giấy phép thi công gồm: phạm vi thi công, thời gian từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành việc thi công, phương án thi công, biện pháp đảm bảo an toàn và tổ chức giao thông, biện pháp bảo vệ môi trường và các nội dung khác.

5. Trong quá trình thi công, tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác phải bố trí người cảnh báo, hướng dẫn giao thông, bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công và thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông, các biện pháp bảo vệ môi trường và các nội dung khác; người tham gia các hoạt

động thi công, bảo trì trên đường đang khai thác phải mặc trang phục bảo hộ lao động có báo hiệu an toàn; máy móc thi công phải lắp thiết bị cảnh báo trên phương tiện.

6. Tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác vi phạm giấy phép thi công, gây ùn tắc hoặc mất an toàn giao thông, hư hỏng, hủy hoại công trình đang khai thác, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường và các hành vi khác phải chịu trách nhiệm theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

7. Các trường hợp thi công trên đường bộ đang khai thác không phải cấp giấy phép :

a) Thi công trên đường bộ đang khai thác là công trình bí mật nhà nước;

b) Đường chuyên dùng;

c) Đường trong thôn xóm; đường ngõ, ngách, đường nội bộ khu dân cư tại các đô thị;

d) Bảo dưỡng công trình đường bộ; sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả thiên tai, bão, lũ; cứu hộ, cứu nạn giao thông và các trường hợp cấp bách khác;

đ) Thi công sửa chữa, thay thế các bộ phận, hạng mục, thiết bị nhưng đáp ứng đồng thời các điều kiện gồm không đào, khoan, xẻ công trình đường bộ, không ảnh hưởng đến chất lượng công trình đường bộ, không ảnh hưởng đến an toàn giao thông;

e) Thi công trên đường bộ đang khai thác mà cơ quan cấp phép đồng thời là chủ đầu tư dự án thi công hoặc chủ đầu tư dự án là cấp trên của cơ quan cấp phép;

g) Thi công ở nơi đường bộ đang khai thác giao nhau đồng mức với đường sắt, thi công trên mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt.

8. Trường hợp không phải cấp giấy phép thi công trên đường đang khai thác, nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn trong thi công xây dựng, an toàn cho người phương tiện tham gia giao thông trên đường đang khai thác và phải thông báo với tổ chức quản lý sử dụng đường bộ đã khai thác.

9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Điều này.

Điều 67. Xây dựng đoạn đường giao nhau đồng mức giữa đường bộ với đường sắt; thi công mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa đường bộ giao cắt với đường sắt

1. Khi thi công xây dựng của dự án đầu tư xây dựng và thi công sửa chữa đường bộ ở nơi giao nhau đồng mức với đường sắt, sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt; thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật này đối với trường hợp thi công xây dựng, sửa chữa trên đường bộ đang khai thác.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại Khoản 1 Điều này, khi sửa chữa, bảo trì mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa ở nơi đường bộ giao cắt với đường sắt phải thực hiện các quy định sau :

a) Chủ đầu tư dự án sửa chữa đường bộ phải thống nhất với cơ quan quản lý đường sắt tại khu vực về thời gian, phương án thi công và phương án tổ chức giao thông;

b) Thực hiện theo quy định khác có liên quan đến bảo đảm an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

Điều 68. Thi công công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi đường bộ đang khai thác

1. Khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác phải thực hiện theo quy định tại Điều 66 và các quy định khác của Luật này.

2. Ngoài việc thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều này, khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện giao cắt đường bộ đang khai thác phải bảo đảm các quy định sau:

a) Vị trí xây dựng không ảnh hưởng đến vận hành, khai thác và sự làm việc bình thường của các công trình đường bộ hiện có, trừ quy định tại điểm d Khoản này;

b) Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ hiện có, công trình liền kề, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và bảo vệ môi trường; bảo đảm các quy định về tĩnh không của đường bộ, phạm vi bảo vệ trên không, phạm vi bảo vệ bên dưới của công trình đường bộ;

c) Không được làm xói lở mố, trụ cầu, tường chắn bảo vệ công trình đường bộ khi nạo vét và thi công trên sông, kênh, mương trong phạm vi hành lang bảo vệ công trình đường bộ;

d) Trường hợp xây dựng kênh, mương và các công trình thủy lợi, thủy điện khác cắt ngang hoặc chông lên vị trí đường bộ đang khai thác phải xây dựng, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện phải xây dựng các công trình đường bộ để bồi hoàn, thay thế cho công trình đường bộ bị ảnh hưởng. Công trình bồi hoàn có cấp kỹ thuật, quy mô không thấp hơn công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

đ) Sau khi hoàn thành xây dựng công trình bồi hoàn, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bàn giao công trình đường bộ bồi hoàn và hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ.

3. Chủ đầu tư và nhà thầu thi công dự án thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Trách nhiệm bảo trì và vận hành khai thác:

a) Cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác đối với công trình đường bộ đã bàn giao theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều này;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác công trình thủy lợi, thủy điện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan;

c) Bộ phận, hạng mục công trình sử dụng chung cho giao thông đường bộ và phục vụ công trình thủy lợi, thủy điện thì trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 70 Luật này.

Điều 69. Nội dung bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Bảo trì công trình đường bộ là toàn bộ các hoạt động được thực hiện trong quá trình khai thác, sử dụng công trình đường bộ, bao gồm: kiểm tra; kiểm định; quan trắc; bảo dưỡng; sửa chữa; cấm mốc hành lang an toàn đường bộ trong quá trình khai thác; đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng; xử lý công trình có dấu hiệu nguy hiểm không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng; xử lý công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp. Bảo trì công trình không làm thay đổi công năng công trình.

2. Các hoạt động bảo trì tại Khoản 1 Điều này phải được quy định trong kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hàng năm, trừ các hoạt động sửa chữa đột xuất, khắc phục sự cố công trình, khắc phục điểm đen, xử lý công trình có dấu hiệu không bảo đảm an toàn trong khai thác sử dụng và các trường hợp cấp bách khác.

3. Việc bảo trì công trình dân dụng, kiến trúc, điện chiếu sáng, công trình điện và các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan, nhưng phải được quy định trong kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hàng năm.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể nội dung việc bảo trì công trình đường bộ, kế hoạch và trình tự thực hiện bảo trì công trình đường bộ.

Điều 70. Trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ

1. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện quản lý, khai thác, bảo trì quốc lộ và đường khác thuộc phạm vi quản lý.

Trường hợp quốc lộ đi qua nội thành, nội thị, Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, khai thác, bảo trì nền, mặt đường, công trình biển báo, công trình an toàn giao thông, hệ thống thoát nước; chính quyền địa phương tổ chức quản lý khai thác, bảo trì vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, hệ thống thoát nước và các hạng mục công trình còn lại.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc tổ chức quản lý khai thác, bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương.

3. Công trình đường bộ đầu tư theo hình thức đối tác công tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý khai thác, bảo trì công trình cho khi đến khi chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công trình đường bộ là tài sản nhà nước trong thời hạn cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn thì tổ chức được thuê, nhận chuyển nhượng có trách nhiệm quản lý, khai thác, bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Luật này.

4. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác đường chuyên dùng tổ chức quản lý khai thác, bảo trì công trình đường bộ do mình sở hữu hoặc quản lý, khai thác.

5. Trường hợp đề điều được kết hợp làm đường bộ, tổ chức quản lý đường bộ có trách nhiệm bảo trì phần mặt đường, công trình báo hiệu, công trình an toàn giao thông đường bộ. Các nội dung khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đề điều và quy định của Luật này.

6. Công trình có nhiều chủ sở hữu hoặc nhiều tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác chung, ngoài việc chịu trách nhiệm quản lý khai thác, bảo trì phần công trình thuộc sở hữu riêng của mình, các chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác còn có trách nhiệm quản lý khai thác, bảo trì cả phần công trình thuộc sở hữu, sử dụng chung.

7. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, hạng mục công trình đường bộ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao cho tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 và Khoản 5 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo trì công trình.

8. Khi thiên tai và các sự kiện bất khả kháng làm hư hỏng, đứt đoạn đường bộ đang khai thác, cơ quan quản lý đường bộ phải kịp thời khắc phục sửa chữa. Trường hợp cơ quan quản lý đường bộ không thể khôi phục lại đoạn đường bị hư hỏng, đứt đoạn thì chính quyền địa phương và các lực lượng khác có trách nhiệm tham gia khắc phục sửa chữa theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan để kịp thời khôi phục giao thông cho người và phương tiện tham gia giao thông.

Điều 71. Trình tự thực hiện bảo trì công trình đường bộ

1. Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình, trừ các trường hợp không phải lập quy trình bảo trì.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí bảo trì công trình đường bộ; thực hiện bảo trì công trình đường bộ; lập, quản lý hồ sơ bảo trì công trình đường bộ; kiểm tra, đánh giá kết quả bảo trì; bàn giao công trình bảo trì cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình đường bộ; quyết toán chi phí bảo trì.

Khi thực hiện các hoạt động bảo trì công trình đường bộ phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định tại Điều 62 Luật này.

3. Chi phí vận hành khai thác bến phà, cầu phao, hệ thống chiếu sáng, hệ thống quản lý, giám sát giao thông và các công trình khác phải được quy định trong kế hoạch bảo trì.

Điều 72. Kiểm tra, kiểm định, quan trắc và bảo dưỡng công trình đường bộ

1. Kiểm tra công trình đường bộ bao gồm kiểm tra thường xuyên, định kỳ và đột xuất theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình được duyệt nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình.

2. Quan trắc công trình đường bộ là hoạt động theo dõi, đo đạc, xử lý và ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển dịch, dao động và đặc trưng các thông số kỹ thuật khác của công trình và môi trường xung quanh theo thời gian.

3. Kiểm định chất lượng công trình đường bộ là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình hoặc phân tích, đánh giá nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật bộ phận công trình đường bộ hoặc công trình đường bộ thông qua kết quả quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính toán, phân tích.

4. Bảo dưỡng công trình đường bộ:

a) Bảo dưỡng công trình đường bộ là các hoạt động theo dõi, chăm sóc, duy tu, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, thay thế các bộ phận thiết bị nhỏ lẻ lắp đặt vào công trình. Bảo dưỡng công trình đường bộ được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường, ổn định và hạn chế phát sinh các hư hỏng;

b) Việc bảo dưỡng công trình đường bộ được thực hiện theo kế hoạch bảo trì, dự toán hàng năm được duyệt, tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì và quy trình bảo trì công trình được phê duyệt nhưng không phải lập thành dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật.

Kết quả thực hiện bảo dưỡng phải được ghi chép và lập hồ sơ; cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm xác nhận việc hoàn thành bảo dưỡng và quản lý trong hồ sơ bảo trì công trình đường bộ.

Điều 73. Sửa chữa công trình đường bộ

1. Sửa chữa công trình đường bộ gồm sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường, ổn định, an toàn của công trình đường bộ với mục tiêu tăng cường an toàn giao thông và khai thác hiệu quả tuyến đường.

a) Sửa chữa định kỳ bao gồm sửa chữa khuyết tật, hư hỏng, thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt; sửa chữa cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình, khắc phục điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông;

b) Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện để khắc phục điểm đen về tai nạn giao thông hoặc khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do thiên tai, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng.

2. Việc sửa chữa công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình tùy theo mức độ chi phí, thủ tục được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị có chi phí dưới 5 trăm triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình tự quyết định về kế hoạch sửa chữa với các nội dung sau: tên bộ phận công trình hoặc thiết bị cần sửa chữa, thay thế; lý do sửa chữa hoặc thay thế, mục tiêu sửa chữa hoặc thay thế; khối lượng công việc; dự kiến chi phí, dự kiến thời gian thực hiện và thời gian hoàn thành;

b) Đối với trường hợp sửa chữa, thiết bị có chi phí thực hiện từ 5 trăm triệu đồng trở lên phải thực hiện lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình;

c) Trường hợp cần khắc phục hậu quả thiên tai, xây dựng, sửa chữa công trình trong trường hợp khẩn cấp, ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, pháp luật về xây dựng.

Điều 74. Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình đường bộ trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình đường bộ trong quá trình khai thác, sử dụng được thực hiện đối với công trình quan trọng quốc gia, công trình quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng phải được tổ chức đánh giá định kỳ hoặc đánh giá khi có dấu hiệu nguy hiểm về an toàn của công trình trong quá trình khai thác, sử dụng.

2. Nội dung đánh giá bao gồm đánh giá về an toàn chịu lực và an toàn vận hành trong quá trình khai thác, sử dụng của công trình. Việc đánh giá an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với hầm đường bộ và các công trình đường bộ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3. Cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình phải tổ chức đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình đường bộ do mình quản lý.

4. Chi phí thực hiện việc đánh giá an toàn công trình trong quá trình khai thác sử dụng bao gồm chi phí kiểm định chất lượng, chi phí thuê chuyên gia và các chi phí cần thiết khác được tính vào chi phí bảo trì công trình.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đối tượng công trình, tần suất đánh giá, quy trình đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành của công trình đường bộ trong quá trình khai thác, sử dụng.

Điều 75. Xử lý đối với công trình đường bộ có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng; xử lý sự cố công trình

1. Khi phát hiện công trình, hạng mục công trình đường bộ có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng, cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

- a) Kiểm tra hiện trạng công trình;
- b) Tổ chức kiểm định chất lượng công trình (nếu cần thiết);
- c) Quyết định thực hiện các biện pháp khẩn cấp như hạn chế sử dụng công trình, ngừng sử dụng công trình, di chuyển người và tài sản để bảo đảm an toàn nếu công trình có nguy cơ sập đổ;
- d) Báo cáo ngay với Bộ Giao thông vận tải đối với tuyến đường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương đối với hệ thống đường do địa phương quản lý và đường chuyên dùng;
- đ) Sửa chữa những hư hỏng có nguy cơ làm ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, an toàn vận hành của công trình đường bộ hoặc phá dỡ công trình khi cần thiết.

2. Các tổ chức quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này nhận được thông tin bộ phận công trình hoặc công trình đường bộ có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, yêu cầu và hướng dẫn cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình tổ chức khảo sát, kiểm định chất lượng, đánh giá mức độ nguy hiểm, thực hiện sửa chữa hoặc phá dỡ bộ phận công trình hoặc công trình, nếu cần thiết;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình đường bộ thực hiện các biện pháp khẩn cấp quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng có dấu hiệu nguy hiểm có thể dẫn tới nguy cơ sập đổ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình đường bộ thực hiện ngay các biện pháp an toàn, bao gồm hạn chế sử dụng công trình, ngừng sử dụng công trình, di chuyển người và tài sản nếu cần thiết để bảo đảm an toàn.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền thông báo cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình đường bộ, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các phương tiện thông tin đại chúng biết khi phát hiện bộ phận công trình, công trình đường bộ xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng để xử lý kịp thời.

4. Cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình đường bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi tiếp nhận được thông tin về bộ phận công trình, công trình xây dựng xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng có trách nhiệm áp dụng các biện pháp an toàn quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này. Trường hợp không xử lý kịp thời, gây thiệt hại về người và tài sản thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

5. Việc xử lý sự cố công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 76. Xử lý đối với công trình đường bộ hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình đường bộ phải tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng kỹ thuật của công trình, bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình đã hết thời hạn sử dụng; thực hiện các biện pháp cải tạo, sửa chữa, gia cố để khôi phục và cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình, bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình nhằm bảo đảm an toàn, đáp ứng yêu cầu khai thác sử dụng tiếp.

2. Cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai công trình đường bộ có trách nhiệm: lập, điều chỉnh bổ sung kế hoạch bảo trì để thực hiện các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này trước khi xem xét, quyết định việc tiếp tục sử dụng công trình; quyết định điều chỉnh tải trọng, tốc độ để bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông khi tiếp tục sử dụng công trình đường bộ.

3. Việc quyết định thời hạn tiếp tục sử dụng của công trình được căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, yêu cầu sử dụng cụ thể, loại và cấp của công trình.

4. Các trường hợp không tiếp tục sử dụng đối với công trình hết thời hạn sử dụng:

a) Công trình không có nhu cầu sử dụng tiếp;

b) Đã thực hiện các quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng công trình không đảm bảo an toàn.

5. Việc phá dỡ, thanh lý đối với công trình đường bộ không khai thác sử dụng tiếp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Vận hành khai thác công trình đường bộ

1. Vận hành khai thác công trình đường bộ bao gồm vận hành, khai thác và sử dụng bến phà, cầu phao, cầu có thiết bị nâng hạ, hầm đường bộ, hệ thống quản lý và giám sát giao thông, trạm thu phí và các công trình đường bộ khác.

Việc vận hành khai thác công trình đường bộ phải đúng mục đích, bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông và bảo đảm các quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm về vận hành khai thác công trình đường bộ:

a) Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm tổ chức vận hành khai thác sử dụng các công trình đường bộ được giao theo quy định của Luật này;

b) Doanh nghiệp dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng đối tác công tư có trách nhiệm tổ chức vận hành khai thác công trình đường bộ thuộc phạm vi hợp đồng dự án theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức được Nhà nước cho thuê kinh doanh khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác có trách nhiệm vận hành khai thác công trình đường bộ theo quy định của Luật này và hợp đồng cho thuê, chuyển nhượng;

d) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác tổ chức vận hành khai thác công trình đường bộ do mình quản lý, sử dụng;

đ) Đối với công trình, bộ phận, hạng mục công trình sử dụng chung thì việc khai thác phải thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 70 Luật này.

Điều 78. Sử dụng đường phố và các hoạt động khác trên đường phố

1. Lòng đường và hè phố chỉ được sử dụng cho mục đích giao thông.

2. Các hoạt động khác trên đường phố phải thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 của Luật này, trừ các trường hợp sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố như sau:

a) Điểm trông, giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội: thời gian sử dụng tạm thời lòng đường không quá thời gian tổ chức hoạt động đó;

b) Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị: thời gian sử dụng từ 22 giờ đêm ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

3. Vị trí lòng đường được phép sử dụng tạm thời không vào mục đích giao thông phải đáp ứng các điều kiện dưới đây:

a) Không thuộc tuyến quốc lộ đi qua đô thị;

b) Phần lòng đường còn lại dành cho các loại phương tiện có bề rộng tối thiểu bố trí đủ 02 làn xe cơ giới cho một chiều đi.

4. Không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Các hành vi quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật này;

b) Đổ rác hoặc phế thải không đúng nơi quy định;

c) Xây, đặt bục, bệ trái phép trên đường.

Điều 79. Sử dụng tạm thời gầm cầu ở đô thị để trông, giữ phương tiện giao thông

1. Việc sử dụng tạm thời gầm cầu để trông, giữ phương tiện giao thông được thực hiện đối với gầm cầu cạn ở đô thị và phải đáp ứng các quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Phải bảo đảm an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông; được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về biện pháp phòng cháy chữa cháy; bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường; điểm cao nhất của phương tiện đặt dưới gầm cầu phải cách điểm thấp nhất của dầm cầu không nhỏ hơn 1,5 mét.

3. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời gầm cầu để trông giữ phương tiện tham gia giao thông phải di chuyển ra khỏi phạm vi gầm cầu khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác công trình đường bộ mà không được yêu cầu bồi thường.

5. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tạm thời gầm cầu ở đô thị để trông, giữ phương tiện giao thông.

Điều 80. Hệ thống quản lý, giám sát giao thông và trung tâm quản lý điều hành giao thông đường bộ

1. Hệ thống quản lý, giám sát giao thông đường bộ gồm các thiết bị công nghệ hiện đại để theo dõi, thu thập dữ liệu về phương tiện tham gia giao thông, tình hình giao thông trên đường, các thiết bị công nghệ truyền dẫn dữ liệu giao thông, các thiết bị công nghệ lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu và hiển thị để quản lý, giám sát giao thông.

a) Các thiết bị công nghệ theo dõi, thu thập dữ liệu giao thông được lắp đặt trên đường bộ, nút giao, cầu, hầm và các vị trí cần thiết;

b) Các thiết bị công nghệ lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu và hiển thị được lắp đặt tại Trung tâm quản lý, điều hành giao thông;

c) Các thiết bị truyền dẫn kết nối từ các thiết bị công nghệ theo dõi, thu thập dữ liệu đến các thiết bị công nghệ lưu trữ, xử lý, phân tích và hiển thị tại Trung tâm quản lý điều hành giao thông.

2. Trung tâm quản lý điều hành giao thông đường bộ để quản lý điều hành giao thông, bao gồm:

a) Trung tâm quản lý đường hành đường bộ được xây dựng để quản lý điều hành giao thông tại các đường cao tốc; quản lý điều hành giao thông tại các đô thị; quản lý điều hành giao thông tại các công trình cầu, hầm có quy mô lớn và các trường hợp cần thiết khác;

b) Việc xây dựng trung tâm quản lý, điều hành giao thông đoạn tuyến được thực hiện trong trường hợp tuyến đường có chiều dài lớn, có nhiều nút giao; việc xây dựng các trung tâm điều hành giao thông cho từng đoạn tuyến hiệu quả;

c) Các trung tâm quản lý, điều hành đoạn tuyến phải kết nối với trung tâm quản lý, điều hành khu vực để việc điều hành giao thông trên toàn tuyến đồng bộ, hiệu quả;

d) Các trung tâm quản lý, điều hành giao thông phải được bố trí làm việc theo chế độ 3 ca liên tục mỗi ngày. Khi có sự cố phải kịp thời sửa chữa, khắc phục để nhanh chóng khôi phục để thực hiện quản lý điều hành và giám sát giao thông.

3. Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát giao thông và trung tâm quản lý điều hành giao thông phải được thực hiện khi đầu tư xây dựng đường cao tốc, các tuyến đường có mật độ giao thông cao, hầm chiều dài lớn, quản lý giao thông tại các thành phố lớn và các trường hợp cần thiết khác;

Chi phí xây dựng hệ thống quản lý, giám sát giao thông và trung tâm quản lý điều hành giao thông theo quy định của pháp luật đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước; chi phí vận hành khai thác và bảo trì được tính trong kế hoạch bảo trì.

4. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về hệ thống quản lý, giám sát giao thông và trung tâm quản lý điều hành giao thông đường bộ.

Điều 81. Bến xe, trạm đón trả khách, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, hệ thống cân kiểm tra khối lượng xe cố định trên đường bộ, trạm thu phí đường bộ

1. Bến xe, trạm đón trả khách, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ được đầu tư xây dựng tại các vị trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và đáp ứng các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật.

2. Trạm thu phí là nơi thu tiền của người điều khiển phương tiện cơ giới tham gia giao thông đường bộ theo cơ chế phí sử dụng đường bộ đối với đường được Nhà nước đầu tư, theo cơ chế giá dịch vụ sử dụng đường bộ đối với đường được đầu tư để kinh doanh.

3. Hệ thống cân kiểm tra khối lượng xe cố định trên đường bộ:

a) Cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan chức năng có thẩm quyền, tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ sử dụng hệ thống cân để thực hiện việc thu thập, phân tích, đánh giá tác động của khối lượng xe, khổ giới hạn xe đến an toàn đường bộ; kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định đối với xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng cho phép của đường bộ, xe coi nói kích thước thùng chứa hàng, xe chở hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở của xe;

b) Bộ cân được lắp đặt tại khu vực trạm thu phí hoặc các khu vực khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

c) Dự án đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đường cao tốc phải đầu tư, lắp đặt Bộ cân kiểm tra khối lượng xe cố định; các dự án đường bộ đầu tư bằng ngân sách Nhà nước, do cơ quan quyết định đầu tư quyết định.

4. Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư, khai thác bến xe, bãi đỗ xe, trạm đón trả khách, trạm dừng nghỉ.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bến xe, trạm đón trả khách, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, hệ thống cân kiểm tra khối lượng xe cố định trên đường bộ.

Điều 82. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm hoạt động bảo đảm an toàn và duy trì tuổi thọ của công trình đường bộ, kiểm soát khối lượng, kích thước phương tiện tham gia giao thông và các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ, phần trên không, phần dưới mặt đất, phần dưới mặt nước có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân được phép xây dựng, cải tạo, mở rộng, bảo trì công trình và tiến hành hoạt động khác trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị quản lý công trình đường bộ có trách nhiệm bảo đảm an toàn kỹ thuật của công trình, liên đới chịu trách nhiệm đối với tai nạn giao thông xảy ra

do chất lượng quản lý, bảo trì công trình; trường hợp phát hiện công trình bị hư hỏng hoặc có nguy cơ gây mất an toàn giao thông thì phải xử lý, sửa chữa kịp thời, có biện pháp phòng, chống và khắc phục kịp thời hậu quả do thiên tai gây ra đối với công trình đường bộ.

4. Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức và hướng dẫn thực hiện việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng công an kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền;

c) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi địa phương; bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật;

d) Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

đ) Chính phủ quy định việc phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Người nào phát hiện công trình đường bộ bị hư hỏng hoặc bị xâm hại, hành lang an toàn đường bộ bị lấn chiếm phải kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân, cơ quan quản lý đường bộ hoặc cơ quan công an nơi gần nhất để xử lý; trường hợp cần thiết có biện pháp báo hiệu ngay cho người tham gia giao thông biết. Khi nhận được tin báo, cơ quan có trách nhiệm phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

Điều 83. Nguồn tài chính cho đầu tư, quản lý, bảo trì và khai thác đường bộ do Nhà nước đầu tư được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu nộp ngân sách nhà nước sau:

1. Ngân sách nhà nước bố trí, gồm:

a) Nguồn phí sử dụng đường bộ nộp ngân sách nhà nước, gồm:

- Phí sử dụng đường bộ thu trên đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đã đăng ký lưu hành.

- Phí sử dụng đường bộ thu đối với phương tiện sử dụng đường bộ cao tốc, đường cấp cao, đường vành đai đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc.

- Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu trên đầu phương tiện và phí sử dụng đường cao tốc đối với đường thuộc Trung ương quản lý; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường cao tốc đối với đường thuộc địa phương quản lý.

b) Ngân sách nhà nước cấp sau khi bố trí từ nguồn phí sử dụng đường bộ:

- Ngân sách nhà nước Trung ương cấp cho hệ thống đường quốc lộ.

- Ngân sách nhà nước địa phương cấp cho hệ thống đường địa phương trên địa bàn do địa phương đầu tư, quản lý, bảo trì, khai thác.

2. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Nguồn tài chính cho hoàn vốn đầu tư, quản lý, bảo trì, bù đắp chi phí phát sinh và tạo lợi nhuận trong quá trình khai thác đối với đường được đầu tư để kinh doanh

1. Thu tiền từ kinh doanh dịch vụ sử dụng đường bộ theo quy định của Hợp đồng dự án giữa Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ GTVT quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do địa phương quản lý; Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ đối với từng dự án được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng quyết định trên nguyên tắc không vượt mức giá tối đa tại thời điểm thu; Nhà nước không quy định mức giá tối đa đối với các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc để kinh doanh.

3. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Nguồn tài chính đầu tư xây dựng, bảo trì, quản lý vận hành đường chuyên dùng

Đối với đường chuyên dùng, đường được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân quản lý khai thác chịu trách nhiệm bảo đảm về tài chính.

Mục 6 - ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VẬN HÀNH, KHAI THÁC ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 86. Yêu cầu chung đối với đường cao tốc

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh đường cao tốc thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác có liên quan và các quy định sau:

1. Đường cao tốc được xây dựng theo quy hoạch để kết nối với hệ thống đường bộ đến các thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực có nhu cầu vận tải đường bộ với lưu lượng lớn.

2. Đường cao tốc khi đầu tư xây dựng và trong quá trình khai thác phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng bộ, hiện đại; được lắp đặt, trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ quản lý, vận hành khai thác vào bảo trì đáp ứng giao thông thông suốt, an toàn.

3. Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc phải xây dựng trung tâm quản lý điều hành giao thông, hệ thống quản lý, giám sát giao thông; các công trình phụ trợ, thiết bị để quản lý, vận hành, khai thác đường cao tốc.

4. Việc quản lý, vận hành khai thác, bảo trì đường cao tốc phải được trang bị đầy đủ các thiết bị, công nghệ hiện đại để giải quyết kịp thời tai nạn, ùn tắc giao thông, sự cố công trình và xử lý kịp thời ảnh hưởng của thiên tai, bão, lũ để giao thông thông suốt, an toàn.

5. Bảo đảm nguồn lực cần thiết để quản lý, vận hành khai thác và bảo trì để bảo đảm chất lượng công trình và an toàn trong khai thác sử dụng.

6. Kết cấu hạ tầng giao thông đường cao tốc phải được bảo vệ nghiêm ngặt, chống mọi hành vi lấn chiếm, sử dụng và xâm phạm trái phép.

Điều 87. Đầu tư xây dựng, kinh doanh khai thác đường cao tốc

1. Nhà nước tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đủ năng lực tham gia đầu tư xây dựng, kinh doanh, khai thác đường cao tốc theo các hình thức :

a) Đầu tư theo hình thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật này;

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đầu tư xây dựng và quản lý vận hành, kinh doanh khai thác đường cao tốc theo quy định của Chính phủ;

c) Nhận chuyển nhượng quyền quản lý vận hành và kinh doanh khai thác đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, doanh nghiệp nhà nước đầu tư hoặc của nhà đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

d) Nhận thuê lại quyền kinh doanh khai thác đường cao tốc.

2. Ưu tiên cho đầu tư theo hình thức đối tác công tư hoặc giao doanh nghiệp nhà nước có chức năng đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh khai thác các đường cao tốc có hiệu quả kinh tế tài chính.

3. Nhà nước thực hiện miễn thuế, phí sử dụng đất đối việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác đường cao tốc trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án và kinh doanh khai thác công trình; hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các hỗ trợ cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành và kinh doanh khai thác đường cao tốc được thu giá, phí sử dụng đường cao tốc; được đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác trạm dừng nghỉ của đường cao tốc; được thu giá phí khai thác sử dụng lắp đặt công trình đường dây, cáp điện, viễn thông, ống cấp, thoát nước, ống dẫn năng lượng vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung của đường cao tốc; được thu các khoản khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Giá, phí hàng hóa, dịch vụ, các khoản thu từ dự án, điều kiện và thủ tục điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu phải được quy định tại hợp đồng dự án đối tác công tư hoặc quy định trong dự án giao Doanh nghiệp nhà nước đầu tư theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp

dự án, người sử dụng, Nhà nước và tạo điều kiện để nhà đầu tư thu hồi vốn và lợi nhuận

5. Nhà nước bảo đảm thực hiện quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án, bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng, quyền sở hữu trí tuệ và tài sản theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư đường cao tốc theo hình thức đối tác công tư; bảo lãnh nghĩa vụ của nhà đầu tư trong trường hợp cần thiết phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Nhà nước cho phép doanh nghiệp đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác đường cao tốc được kéo dài thời gian thu, tăng mức thu và các hình thức chia sẻ rủi ro khác trong trường hợp doanh thu từ việc kinh doanh khai thác đường cao tốc bị ảnh hưởng do xây dựng tuyến đường bộ khác ảnh hưởng đến lưu lượng giao thông; thiệt hại do thiên tai; khủng hoảng kinh tế, biến động giá và các sự kiện bất khả kháng khác.

7. Đối với đường cao tốc do Nhà nước đầu tư việc thu hồi vốn đầu tư xây dựng và vận hành khai thác, bảo trì đường cao tốc được thực hiện theo các hình thức :

a) Đấu giá bán quyền thu phí sử dụng đường cao tốc hoặc Nhà nước tổ chức thu phí;

b) Chuyển nhượng có thời hạn cho doanh nghiệp có đủ năng lực tài chính tổ chức thu phí, giá dịch vụ sử dụng đường cao tốc, để thu về khoản tiền đầu tư xây dựng đường cao tốc. Doanh nghiệp nhận chuyển nhượng thực hiện quản lý, kinh doanh khai thác và tổ chức bảo trì tuyến đường trong thời hạn hợp đồng chuyển nhượng; Nhà nước thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện của doanh nghiệp theo quy định của hợp đồng.

Điều 88. Quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường cao tốc

Việc quản lý vận hành khai thác và bảo trì đường cao tốc thực hiện theo các Điều khoản của Luật này và các quy định sau:

1. Việc thu phí, giá dịch vụ sử dụng đường bộ được thực hiện theo phương thức thu điện tử tự động không dừng đối với tất cả các trạm thu phí, các làn thu phí trừ trường hợp đặc biệt.

2. Sử dụng hệ thống quản lý, giám sát giao thông, trung tâm quản lý, điều hành giao thông để quản lý, điều tiết giao thông, hướng dẫn cho người tham gia giao thông bảo đảm hiệu quả giao thông trên toàn tuyến; phát hiện cảnh báo và xử lý tai nạn giao thông, sự cố mất an toàn giao thông trên đường; theo dõi phương tiện vi phạm tốc độ, tải trọng và dừng đỗ xe trái phép trên đường; theo dõi, thu thập dữ liệu khác về tình trạng giao thông; lắp đặt biển báo hiệu điện tử để thông báo về việc điều chỉnh tốc độ cho phép lưu thông khi cần thiết (giảm tốc độ khi mưa, sương mù vv...).

3. Công tác tuần tra, kiểm tra trên đường cao tốc được thực hiện thường xuyên liên tục hàng ngày; phải xử lý kịp thời việc ùn tắc, hạn chế về tốc độ lưu thông, tai nạn giao thông, sự cố trên đường cao tốc.

4. Đường cao tốc tổ chức và thực hiện cứu nạn; khoảng cách bố trí phương tiện cứu nạn trên đường cao tốc phải phù hợp.

5. Đánh giá an toàn khai thác sử dụng đường cao tốc:

a) Mặt đường, sơn kẻ đường, biển báo trên đường cao tốc, đèn đường, đèn trong hầm của đường cao tốc phải được kiểm tra đánh giá định kỳ, đánh giá khi hết thời hạn theo thiết kế để sửa chữa, khắc phục kịp thời các hạng mục xuống cấp, hư hỏng và thay thế thiết bị bảo đảm chất lượng phục vụ giao thông cho các phương tiện đi trên đường cao tốc thông suốt, an toàn;

b) Các công trình cầu, hầm và các công trình khác phải được kiểm tra đánh giá tình trạng kỹ thuật công trình và có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Chi phí bảo trì và quản lý vận hành khai thác phải được bố trí đảm bảo thực hiện các công việc nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật công trình theo yêu cầu của thiết kế trong suốt thời gian sử dụng đường cao tốc.

Chương IV

PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 89. Quản lý phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện phải được quản lý về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường từ khi sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và trong quá trình tham gia giao thông.

2. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy đăng ký xe và biển số xe.

3. Xe cơ giới; xe máy chuyên dùng; xe đạp điện; hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

4. Xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô, máy kéo nhỏ hoạt động, vận chuyển hành khách, hàng hóa phải bảo đảm quy định về điều kiện an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc xây dựng mới, cập nhật, bổ sung danh mục xe cơ giới; xe máy chuyên dùng; hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng là các sản phẩm có thể gây tổn hại cho sức khỏe con người, an toàn, môi trường và tài sản.

Điều 90. Điều kiện tham gia giao thông của xe cơ giới

Xe cơ giới khi tham gia giao thông phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đúng kiểu loại, bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

2. Có giấy đăng ký xe và biển số xe;

3. Có niên hạn sử dụng phù hợp quy định;

4. Đáp ứng yêu cầu về mức tiêu chuẩn khí thải theo quy định;

5. Xe ô tô phải có thiết bị cảnh báo tam giác (khi cho dừng xe trên đường ngoài khu dân cư).

Điều 91. Bảo đảm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu để tham gia giao thông đường bộ.

1. Xe ô tô phải được thiết kế, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo quy định sau đây:

- a) Có đủ hệ thống phanh có hiệu lực;
- b) Có hệ thống lái có hiệu lực;
- c) Vô lăng lái của xe ô tô ở bên trái của xe; trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có vô lăng lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ;
- d) Có đèn chiếu sáng phía trước gồm đèn chiếu gần và đèn chiếu xa; đèn soi biển số, đèn phanh, đèn tín hiệu ;
- đ) Có tấm phản quang; có dải phản quang đối với ô tô tải cỡ lớn;
- e) Có vành, lốp đúng kích cỡ của từng loại xe;
- g) Có đủ gương chiếu hậu hoặc thiết bị quan sát gián tiếp hoặc các trang bị, thiết bị khác bảo đảm khả năng quan sát cho người điều khiển;
- h) Kính chắn gió, kính cửa, kính sau, kính nóc và kính ngăn cách các khoang phải là loại kính an toàn;
- i) Có còi với âm lượng đúng quy định;
- k) Có đồng hồ tốc độ phù hợp ;
- l) Có trang bị túi khí và đệm tựa đầu đối với ô tô chở người đến 09 chỗ;
- m) Có ghế ngồi, giường nằm, dây đai an toàn, cơ cấu neo giữ dây đai an toàn phù hợp quy định; có hướng dẫn để lắp ghế ngồi dành cho trẻ em đối với ô tô con trong tài liệu sử dụng;
- n) Các kết cấu (hệ thống, tổng thành) phải đủ độ bền và bảo đảm tính năng vận hành ổn định;
- o) Có bộ phận giảm thanh, giảm khói và các trang bị, thiết bị khác bảo đảm phát thải, tiếng ồn.

2. Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô phải được thiết kế, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo quy định tại các điểm a, d (trừ đèn chiếu sáng phía trước), đ, e và n Khoản 1 Điều này; rơ moóc phải có cơ cấu chuyển hướng theo quy định.

3. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải được thiết kế, kiểm tra, chứng nhận bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật khi sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, n và o Khoản 1 Điều này.

4. Xe mô tô, xe gắn máy phải được kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận về hệ thống, tổng thành, linh kiện, an toàn kỹ thuật chung và khí thải khi sản xuất,

lắp ráp, nhập khẩu theo quy định tại các điểm a, b, d, e, g, i, k, n và o Khoản 1 Điều này. Xe mô tô, xe gắn máy phải có đèn tín hiệu nhận diện khi tham gia giao thông.

5. Đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn khí thải theo quy định của Chính phủ.

6. Việc kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận xe cơ giới, linh kiện, hệ thống, tổng thành, khí thải của xe cơ giới; quản lý việc triệu hồi xe cơ giới; công nhận cơ sở thử nghiệm xe cơ giới, linh kiện, hệ thống, tổng thành của xe cơ giới; kiểm tra, hậu kiểm, giám sát việc đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới trong hoạt động sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu được cơ quan đăng kiểm phương tiện tổ chức, thực hiện.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới; quy định về nội dung, trình tự, thủ tục và tổ chức thực hiện kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của hệ thống, tổng thành, linh kiện, an toàn kỹ thuật chung và khí thải của xe cơ giới sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xe cơ giới được phép tham gia giao thông; trừ xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định, quản lý chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 92. Cấp, thu hồi giấy đăng ký xe và biển số xe cơ giới; ký hiệu phân biệt nước đăng ký

1. Xe cơ giới có nguồn gốc hợp pháp, bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Luật này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký và biển số.

2. Giấy đăng ký xe được biết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, có ít nhất những nội dung sau:

- a) Số đăng ký xe;
- b) Ngày đăng ký lần đầu;
- c) Tên và địa chỉ đầy đủ của chủ xe;
- d) Tên xe và tên thương mại của xe;
- đ) Số khung;
- e) Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (đối với xe ô tô chở hàng);
- g) Khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện;
- h) Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm);
- i) Thời hạn sử dụng của giấy đăng ký.

3. Biển số đăng ký quy định như sau:

- a) Số đăng ký bao gồm số Ả Rập và chữ cái La tinh viết hoa;
- b) Chữ và số trên biển số đăng ký phải được nhìn thấy rõ trong điều kiện ánh sáng bình thường ban ngày từ khoảng cách ít nhất 40m;
- c) Xe ô tô phải được gắn biển số đăng ký vào phía trước và phía sau xe; các xe khác gắn ít nhất một biển số vào phía sau xe;

d) Biển số phải phẳng và lắp vuông góc với mặt phẳng chạy dọc theo trung tâm xe;

đ) Đối với số đăng ký được sơn hoặc dán trên xe thì phải được sơn hoặc dán trên bề mặt phẳng song song với mặt phẳng chạy dọc theo trung tâm xe.

4. Các loại xe sau được cấp đăng ký tạm thời:

a) Xe ô tô; ô tô sát xi có buồng lái; ô tô tải không thùng; rơmoóc, somi rơmoóc; xe máy kéo nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp lưu hành từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;

b) Xe mang biển số nước ngoài được cấp có thẩm quyền cho phép tạm nhập, tái xuất có thời hạn (trừ xe hoạt động ở khu vực biên giới có cửa khẩu): xe dự hội nghị, hội chợ, thể dục thể thao, triển lãm, du lịch; xe quá cảnh; xe ô tô có tay lái bên phải (tay lái nghịch) được phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật;

c) Xe mới lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng;

d) Xe ô tô có phiếu sang tên, di chuyển đi địa phương khác;

đ) Xe ô tô làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe để tái xuất về nước hoặc chuyển nhượng tại Việt Nam;

e) Xe được cơ quan có thẩm quyền cho phép vào Việt Nam để phục vụ hội nghị, hội chợ, thể dục thể thao, triển lãm;

g) Xe ô tô sát hạch, ô tô hoạt động trong phạm vi hạn chế (khi di chuyển ra ngoài khu vực hạn chế);

h) Xe ô tô sản xuất lắp ráp để xuất khẩu.

5. Thu hồi đăng ký, biển số xe:

a) Xe hỏng không sử dụng được hoặc xe bị phá hủy;

b) Xe bị tháo động cơ hoặc khung;

c) Xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tái xuất hoặc chuyển nhượng tại Việt Nam;

d) Xe được miễn thuế nhập khẩu, nay chuyển nhượng sang mục đích khác;

đ) Xe đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ khi tái xuất hoặc chuyển nhượng vào Việt Nam;

e) Xe bị mất cắp, chiếm đoạt không tìm được, chủ xe đề nghị thu hồi giấy đăng ký xe;

g) Xe hết niên hạn sử dụng; xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật; xe có kết luận của cơ quan có thẩm quyền bị cắt hàn cả số máy và số khung hoặc chỉ cắt hàn số máy hoặc số khung.

6. Trên biển đăng ký xe có ký hiệu phân biệt nước đăng ký. Ký hiệu phân biệt nước đăng ký quy định như sau:

a) Vị trí: Bên trái biển số (theo hướng nhìn vào biển số), rộng 0,07m;

b) Gồm nền cờ Việt Nam (cờ đỏ sao vàng) và 02 chữ VN phía dưới sao vàng;

c) Chiều cao chữ VN ít nhất 0,02m; chữ màu trắng, nằm ngang.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ và tổ chức cấp, thu hồi đăng ký, biển số các loại xe cơ giới; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và tổ chức cấp, thu hồi đăng ký, biển số các loại xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 93. Bảo đảm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 91 của Luật này; có kết cấu, hình dáng, bố trí, hệ thống, tổng thành của xe đúng với thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan đăng kiểm phê duyệt, chứng nhận.

2. Xe ô tô; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự khi tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm tra định kỳ về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi là kiểm định).

3. Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu được cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định. Trường hợp xe quá khổ, quá tải cầu đường, xe hoạt động trong phạm vi hạn chế, xe không được phép tham gia giao thông, xe không có nhu cầu tham gia giao thông thì không cấp tem kiểm định.

4. Xe cơ giới không phải kiểm định trong các trường hợp sau:

a) Xe chưa được cấp giấy đăng ký xe và biển số xe, mới được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu có nhu cầu tham gia giao thông để di chuyển từ địa điểm sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kho, cảng, cửa hàng về địa điểm cần thiết;

b) Xe cơ giới xuất khẩu được cấp giấy đăng ký xe tạm thời, biển đăng ký xe tạm thời để di chuyển từ cơ sở sản xuất, lắp ráp đến cảng.

5. Xe cơ giới tham gia giao thông phải được bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của xe theo hướng dẫn, khuyến cáo của nhà sản xuất.

6. Xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông phải được kiểm tra định kỳ về phát thải khí thải.

7. Không được cải tạo các xe ô tô khác thành xe ô tô chở người. Việc cải tạo, bảo dưỡng xe cơ giới tham gia giao thông phải tuân theo quy định.

8. Việc tổ chức kiểm định, cải tạo xe cơ giới và công tác kiểm tra định kỳ khí thải xe mô tô, xe gắn máy; kiểm tra, giám sát việc kiểm định, cải tạo xe cơ giới do cơ quan đăng kiểm thực hiện.

9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục, nội dung kiểm định, cải tạo xe cơ giới và tổ chức thực hiện kiểm định, cải tạo xe cơ giới, kiểm tra định kỳ về khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

10. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục, nội dung và tổ chức kiểm định cho xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

11. Chính phủ quy định về việc áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới tham gia giao thông; quy định lộ trình kiểm tra đối với xe mô tô, xe gắn máy.

12. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể tuyến đường và thời gian hoạt động cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương mình.

Điều 94. Niên hạn sử dụng của xe ô tô

Xe ô tô tham gia giao thông phải bảo đảm quy định về niên hạn sử dụng như sau:

1. Không quá 25 năm đối với xe ô tô chở hàng (xe ô tô tải).
2. Không quá 20 năm đối với xe ô tô khách.
3. Niên hạn sử dụng của xe ô tô được tính bắt đầu từ năm sản xuất xe.
4. Niên hạn của xe ô tô cải tạo chuyển đổi công năng thực hiện theo quy định như sau:

a) Ô tô có niên hạn sử dụng cải tạo, chuyển đổi công năng thành ô tô không có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của ô tô trước khi cải tạo;

b) Ô tô không có niên hạn sử dụng cải tạo, chuyển đổi công năng thành ô tô có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của ô tô sau khi cải tạo.

5. Một số trường hợp đặc biệt khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép, niên hạn sử dụng được tính từ năm đăng ký xe ô tô lần đầu.

6. Không áp dụng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này đối với xe ô tô của quân đội, công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 95. Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới

1. Hoạt động kiểm định xe cơ giới do các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới thực hiện.

2. Trung tâm đăng kiểm xe giới phải đáp ứng các điều kiện về diện tích mặt bằng, nhà xưởng kiểm định, nhà văn phòng, thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống giám sát, truyền số liệu và nguồn nhân lực theo quy định.

3. Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới phải sử dụng thiết bị kiểm tra, ứng dụng công nghệ thông tin để tự động hóa quá trình kiểm định, kết nối và truyền dữ liệu kết quả kiểm định, hình ảnh giám sát trực tiếp về cơ quan đăng kiểm phương tiện.

4. Việc kiểm định xe cơ giới phải do đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới thực hiện.

5. Chính phủ quy định điều kiện, phạm vi, nhiệm vụ của mỗi loại trung tâm đăng kiểm; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động và duy trì đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới cho trung tâm đăng kiểm xe cơ giới; quy định điều kiện, các hạng đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới.

Điều 96. Đăng kiểm viên



1. Việc kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu được thực hiện bởi đăng kiểm viên thuộc cơ quan đăng kiểm phương tiện (bao gồm: đăng kiểm viên thử nghiệm an toàn, đăng kiểm viên thử nghiệm khí thải, đăng kiểm viên chất lượng xe cơ giới) đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành tương ứng với lĩnh vực công việc;
- b) Được tập huấn và thực tập nghiệp vụ tối thiểu 03 năm;
- c) Được đánh giá và cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên.

2. Việc kiểm định xe cơ giới tại Trung tâm đăng kiểm được thực hiện bởi đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới có đủ trình độ, kỹ năng, được tập huấn, đánh giá và cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới theo quy định của Chính phủ

3. Việc kiểm định xe máy chuyên dùng được thực hiện bởi đăng kiểm viên kiểm định xe máy chuyên dùng là kỹ sư chuyên ngành về cơ khí hoặc động cơ, được tập huấn nghiệp vụ.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục, tập huấn, đánh giá và cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; đăng kiểm viên thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

5. Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.

Điều 97. Điều kiện tham gia giao thông của xe thô sơ

1. Khi tham gia giao thông, xe thô sơ phải bảo đảm điều kiện an toàn giao thông đường bộ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể điều kiện, phạm vi hoạt động của xe thô sơ tại địa phương mình.

Điều 98. Điều kiện tham gia giao thông của xe máy chuyên dùng và bảo đảm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng

1. Xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phải được cơ quan đăng kiểm phương tiện kiểm tra, chứng nhận bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định sau đây:

- a) Có đủ hệ thống phanh có hiệu lực;
- b) Có hệ thống lái có hiệu lực;
- c) Có đèn chiếu sáng;
- d) Bảo đảm tầm nhìn cho người điều khiển;
- đ) Các bộ phận chuyên dùng phải lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn, bảo đảm an toàn khi di chuyển;
- e) Bảo đảm khí thải, tiếng ồn theo quy định;
- g) Có kết cấu, hình dáng, bố trí, tổng thành, hệ thống của xe đúng với thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chứng nhận.

2. Xe máy chuyên dùng phải được kiểm định và cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định.

3. Xe máy chuyên dùng mới được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu có nhu cầu tham gia giao thông để di chuyển từ địa điểm sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kho, cảng, cửa hàng về địa điểm cần thiết hoặc để xuất khẩu thì không phải kiểm định.

3. Xe máy chuyên dùng phải được bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của xe theo hướng dẫn, khuyến cáo của nhà sản xuất.

4. Xe máy chuyên dùng phải có đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định.

5. Xe máy chuyên dùng hoạt động trong phạm vi công trình thi công, khi tham gia giao thông phải có báo hiệu bằng đèn và âm thanh để người, phương tiện khác cùng tham gia giao thông biết; phải bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và công trình đường bộ khi di chuyển trên đường bộ.

6. Việc cải tạo, sửa chữa xe máy chuyên dùng phải tuân theo quy định về bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. Việc kiểm tra, chứng nhận xe máy chuyên dùng; quản lý việc triệu hồi xe máy chuyên dùng; quản lý, tổ chức công tác kiểm định, cải tạo xe máy chuyên dùng được thực hiện bởi cơ quan đăng kiểm phương tiện.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng; quy định về nội dung, trình tự, thủ tục và tổ chức thực hiện kiểm tra, chứng nhận, kiểm định và cải tạo xe máy chuyên dùng; ban hành danh mục xe máy chuyên dùng.

9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định và tổ chức việc cấp, thu hồi đăng ký, biển số và kiểm định xe máy chuyên dùng của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

10. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể điều kiện, phạm vi hoạt động của máy kéo nhỏ tại địa phương mình.

Điều 99. Cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng

1. Xe máy chuyên dùng có nguồn gốc hợp pháp, bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Luật này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký và biển số.

2. Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng gồm các thông tin:

a) Số đăng ký;

b) Tên chủ sở hữu; tên đồng sở hữu;

c) Địa chỉ của chủ phương tiện;

d) Tên xe máy chuyên dùng;

đ) Biển số đăng ký;

e) Nhãn hiệu, màu sơn, nước sản xuất, số động cơ, số khung, công suất động cơ, trọng lượng, kích thước bao.

3. Biển số đăng ký xe máy chuyên dùng quy định như sau:

- a) Số đăng ký bao gồm số Ả Rập và chữ cái La tinh viết hoa;
- b) Chữ và số trên biển số đăng ký phải được nhìn thấy rõ trong điều kiện ánh sáng bình thường ban ngày từ khoảng cách ít nhất 40m;
- c) Xe ô tô phải được gắn biển số đăng ký vào phía trước và phía sau xe; các xe khác gắn ít nhất một biển số vào phía sau xe;
- d) Biển số phải phẳng và lắp vuông góc với mặt phẳng chạy dọc theo trung tâm xe;

đ) Đối với số đăng ký được sơn hoặc dán trên xe thì phải được sơn hoặc dán trên bề mặt phẳng song song với mặt phẳng chạy dọc theo trung tâm xe.

4. Thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng trong các trường hợp sau:

- a) Xe máy chuyên dùng hỏng không sử dụng được hoặc xe máy chuyên dùng bị mất không tìm được;
- b) Xe máy chuyên dùng bán hoặc tái xuất ra nước ngoài;
- c) Đăng ký, biển số được cấp không đúng quy định.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định và tổ chức việc cấp, thu hồi đăng ký, biển số máy chuyên dùng của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 100. Cơ sở dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Cơ quan đăng kiểm phương tiện chịu trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, cơ sở dữ liệu kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; thực hiện lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin, thông số kỹ thuật, lịch sử kiểm định của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. Cơ sở dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quản lý tập trung, thống nhất, an toàn; duy trì, khai thác, sử dụng hiệu quả và lưu trữ lâu dài; đảm bảo việc kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 101. Trách nhiệm chủ đầu tư, cá nhân, doanh nghiệp thành lập trung tâm đăng kiểm; chủ xe, lái xe; người đứng đầu trung tâm đăng kiểm, đăng kiểm viên trong hoạt động kiểm định

1. Chủ xe không được tự thay đổi kết cấu, hình dáng, bố trí, tổng thành, hệ thống của xe không đúng với thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chủ xe, người lái xe chịu trách nhiệm bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ, duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng giữa hai kỳ kiểm định.

3. Chủ đầu tư, cá nhân, doanh nghiệp thành lập trung tâm đăng kiểm chịu trách nhiệm đối với các hoạt động của trung tâm đăng kiểm.

3. Người đứng đầu trung tâm đăng kiểm và đăng kiểm viên trực tiếp thực hiện việc kiểm định phải chịu trách nhiệm về việc xác nhận kết quả kiểm định.

Chương V

NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG

Điều 102. Điều kiện của người lái xe tham gia giao thông

1. Người lái xe tham gia giao thông phải đủ độ tuổi, sức khỏe quy định tại Điều 104 của Luật này và có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Người lái xe khi điều khiển phương tiện phải mang theo bản chính các giấy tờ sau:

a) Giấy đăng ký xe hoặc giấy xác nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực đối với trường hợp giấy đăng ký xe đang do tổ chức tín dụng giữ kèm theo bản sao chứng thực giấy đăng ký xe;

b) Giấy phép lái xe;

c) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới quy định tại Điều 91 của Luật này;

d) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

đ) Chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải đối với người lái xe ô tô kinh doanh vận tải quy định tại Điều 109 của Luật này.

3. Giấy phép lái xe mang theo khi tham gia giao thông gồm một trong các loại sau:

a) Giấy phép lái xe quy định tại Điều 103 của Luật này;

b) Giấy phép lái xe nước ngoài phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia được công nhận theo nguyên tắc có đi có lại cấp, còn giá trị sử dụng;

c) Giấy phép lái xe nước ngoài phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia được công nhận theo điều ước quốc tế mà Việt Nam cùng là thành viên cấp, còn giá trị sử dụng;

d) Giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia là thành viên của Công ước về Giao thông đường bộ năm 1968 cấp đối với người nước ngoài.

4. Không công nhận giấy phép lái xe đối với:

a) Người nước ngoài dưới 18 tuổi có giấy phép lái xe hạng A1, A, B1, B2, B, BE;

b) Người nước ngoài dưới 21 tuổi có giấy phép lái xe hạng C1, C, D1, D2, D, C1E, CE, D1E, D2E và DE.

Điều 103. Giấy phép lái xe

1. Giấy phép lái xe gồm những thông tin cơ bản sau:

a) Họ; tên: tên gọi khác;

b) Ngày và nơi sinh; ngày cấp giấy phép; ngày hết hạn giấy phép;

c) Dấu của cơ quan cấp giấy phép;

- d) Số nhận dạng (số sê ri); số của giấy phép; ảnh của người được cấp giấy phép; chữ ký của người được cấp giấy phép;
- đ) Địa chỉ nơi cư trú;
- e) Loại phương tiện được phép điều khiển;
- h) Các thông tin bổ sung và hạn chế cho mỗi loại phương tiện dưới dạng mã hóa.

2. Căn cứ vào kiểu loại, công suất động cơ, tải trọng và công dụng của xe cơ giới, giấy phép lái xe được phân thành giấy phép lái xe không thời hạn và giấy phép lái xe có thời hạn.

3. Giấy phép lái xe không thời hạn bao gồm các hạng sau đây:

a) Hạng A0 cấp cho người lái xe xe gắn máy (kể cả xe máy điện) có dung tích xy lanh dưới 50 cm³ hoặc có công suất động cơ điện không vượt quá 04 kw;

b) Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh từ 50 cm³ đến 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện trên 04 kw đến 11 kw và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A0;

c) Hạng A cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh trên 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kw và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A0, A1;

d) Hạng B1 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A0, A1.

4. Giấy phép lái xe có thời hạn gồm các hạng sau đây:

a) Hạng B2 cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 9 chỗ (kể cả chỗ của người lái xe) số tự động; ô tô tải (kể cả ô tô tải chuyên dùng) số tự động có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế không vượt quá 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho GPLX hạng B2 có gắn kèm rơ mooc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ mooc không vượt quá 750 kg;

b) Hạng B cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 9 chỗ (kể cả chỗ của người lái xe); xe ô tô tải (kể cả ô tô tải chuyên dùng) có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế không vượt quá 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B có gắn kèm rơ mooc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ mooc không vượt quá 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B2;

c) Hạng C1 cấp cho người lái xe ô tô tải (kể cả ô tô tải chuyên dùng, ô tô chuyên dùng), máy kéo có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 có gắn kèm rơ mooc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ mooc không vượt quá 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B2, B;

d) Hạng C cấp cho người lái xe ô tô tải (kể cả ô tô tải chuyên dùng, ô tô chuyên dùng), máy kéo có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế trên

7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C có gắn kèm rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc không vượt quá 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B2, B, C1;

đ) Hạng D1 cấp cho người lái xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến 16 chỗ; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 có gắn kèm rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc không vượt quá 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B2, B, C1, C;

e) Hạng D2 cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả ô tô buýt) trên 16 chỗ đến 30 chỗ; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 có gắn kèm rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc không vượt quá 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B2, B, C1, C, D1;

g) Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả ô tô buýt) trên 30 chỗ; xe ô tô chở người giường nằm; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D có gắn kèm rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc không vượt quá 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B2, B, C1, C, D1, D2;

h) Hạng BE cấp cho người lái xe để lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B khi kéo rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc trên 750 kg;

i) Hạng C1E cấp cho người lái xe để lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 khi kéo rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc trên 750 kg;

k) Hạng CE cấp cho người lái xe để lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C khi kéo rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;

l) Hạng D1E cấp cho người lái xe để lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 khi kéo rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc trên 750 kg;

m) Hạng D2E cấp cho người lái xe để lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 khi kéo rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc trên 750 kg;

n) Hạng DE cấp cho người lái xe để lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D khi kéo rơ moóc với khối lượng toàn bộ thiết kế của rơ moóc trên 750 kg; xe ô tô chở khách nổi toa.

5. Người lái xe ô tô chở người phải có giấy phép lái xe phù hợp với số chỗ được bố trí trên xe. Trường hợp số chỗ trên xe được bố trí ít hơn so với xe cùng kiểu loại, xe có kích thước giới hạn tương đương thì số chỗ trên xe được tính theo số chỗ trên xe cùng kiểu loại, xe có kích thước giới hạn tương đương.

6. Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật được cấp giấy phép lái xe hạng A1.

7. Người khuyết tật điều khiển xe ô tô có cơ cấu điều khiển phù hợp với tình trạng khuyết tật được cấp giấy phép lái xe hạng B2.

8. Giấy phép lái xe cấp cho mỗi người có duy nhất 01 số quản lý, đảm bảo không lặp lại ở người khác.

9. Thời hạn của giấy phép lái xe

a) Giấy phép lái xe các hạng A0, A1, A, B1 không quy định thời hạn;

b) Giấy phép lái xe hạng B2 có thời hạn đến khi người lái xe đủ 60 tuổi; đối với các trường hợp từ 60 tuổi trở lên, giấy phép lái xe có thời hạn 10 năm kể từ ngày cấp.

c) Giấy phép lái xe hạng B có thời hạn 10 năm kể từ ngày cấp;

d) Giấy phép lái xe các hạng C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE có thời hạn 5 năm kể từ ngày cấp.

10. Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, yếu tố kỹ thuật bảo an đối với giấy phép lái xe.

Điều 104. Tuổi, sức khỏe của người lái xe

1. Độ tuổi của người lái xe quy định như sau:

a) Người đủ 16 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng A0;

b) Người đủ 18 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng A1, A, B1, B2 và B;

c) Người đủ 21 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng C1, C, BE;

d) Người đủ 24 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D1, D2, C1E, CE;

đ) Người đủ 27 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D, D1E, D2E, DE;

e) Tuổi tối đa của người hành nghề lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi phù hợp với tuổi lao động được quy định trong Bộ Luật Lao động.

2. Người lái xe phải có sức khỏe phù hợp với loại xe, công dụng của xe.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người lái xe ô tô kinh doanh vận tải; xây dựng cơ sở dữ liệu về khám sức khỏe của người lái xe.

Điều 105. Đào tạo lái xe

1. Người có độ tuổi, sức khỏe đáp ứng quy định tại Điều 104 Luật này nếu có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe phải được đào tạo theo nội dung và chương trình đào tạo quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

2. Việc đào tạo để nâng hạng giấy phép lái xe thực hiện cho những trường hợp sau đây:

a) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B2 lên hạng B;

b) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B lên hạng C1 hoặc lên hạng C hoặc lên hạng D1 hoặc lên hạng D2;

c) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C1 lên hạng C hoặc lên hạng D1 hoặc lên hạng D2 hoặc lên hạng D;

d) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C lên hạng D1 hoặc lên hạng D2 hoặc lên hạng D;

đ) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D1 lên hạng D2 hoặc lên hạng D;

e) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D2 lên hạng D;

f) Nâng hạng giấy phép lái xe từ các hạng B, C1, C, D1, D2, D lên các hạng giấy phép lái xe tương ứng BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE.

3. Người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe theo quy định tại Khoản 2 Điều này còn phải có đủ thời gian và số ki-lô-mét lái xe an toàn quy định cho từng hạng giấy phép lái xe; người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng D1, D2, D tối thiểu phải có trình độ văn hóa trung học cơ sở.

4. Việc đào tạo để cấp giấy phép lái xe hạng C, D1, D2, D và các hạng BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE phải được thực hiện bằng hình thức đào tạo nâng hạng với các điều kiện quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

5. Người tập lái xe ô tô khi tham gia giao thông phải thực hành trên xe tập lái và có giáo viên dạy thực hành lái xe bảo trợ tay lái.

6. Người học đủ nội dung, chương trình đào tạo lái xe được cơ sở đào tạo lái xe kiểm tra, nếu đạt yêu cầu thì được xác nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, chương trình đào tạo và hồ sơ học lái xe; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đào tạo lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Điều 106. Sát hạch lái xe

1. Việc sát hạch để cấp giấy phép lái xe ô tô phải thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe.

2. Việc sát hạch để cấp giấy phép lái xe hạng A0, A1, A, B1 ở các đô thị loại I và loại II phải thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe; tại các khu vực khác được thực hiện tại các sân sát hạch có sử dụng thiết bị chấm điểm tự động.

3. Người được xác nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo đăng ký với cơ quan quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe để tham dự kỳ sát hạch.

4. Người thi sát hạch lái xe ô tô trên đường giao thông công cộng phải thực hiện trên xe sát hạch và có sát hạch viên bảo trợ tay lái.

5. Người sát hạch lái xe phải đáp ứng tiêu chuẩn và có thẻ sát hạch viên theo quy định và phải chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch của mình.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, quy trình sát hạch để cấp giấy phép lái xe; tiêu chuẩn sát hạch viên. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Điều 107. Cấp, cấp lại, đổi và thu hồi giấy phép lái xe

1. Người đạt kết quả kỳ sát hạch được cấp giấy phép lái xe đúng hạng đã được sát hạch.

2. Người đang trong thời gian chấp hành hoặc không chấp hành quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền với hình thức thu hồi, tước quyền sử dụng giấy phép lái xe thì không được cấp giấy phép lái xe mới.

3. Giấy phép lái xe được đổi trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép lái xe bị hỏng hoặc có sự sai lệch về thông tin ghi trên giấy phép lái xe;

b) Giấy phép lái xe quân sự hoặc giấy phép lái xe do ngành công an cấp sau ngày 31 tháng 7 năm 1995, còn thời hạn sử dụng và người được cấp không còn phục vụ trong lực lượng quốc phòng, công an;

c) Giấy phép lái xe của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, còn giá trị sử dụng.

4. Giấy phép lái xe được cấp lại trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép lái xe khi hết thời hạn sử dụng;

b) Giấy phép lái xe bị mất.

5. Giấy phép lái xe không còn giá trị sử dụng và bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Người được cấp giấy phép lái xe không đủ điều kiện sức khoẻ theo quy định đối với hạng xe được phép điều khiển;

b) Giấy phép lái xe đã khai báo mất, giấy phép lái xe được cấp do có hành vi gian dối trong quá trình gia hạn, đổi, cấp lại, cấp mới;

c) Giấy phép lái xe bị tước quyền sử dụng từ 04 lần trở lên trong thời gian 03 năm hoặc có tổng thời gian bị tước quyền sử dụng trên 24 tháng;

d) Giấy phép lái xe của người lái xe vi phạm các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ để xảy ra tai nạn giao thông từ mức nghiêm trọng trở lên.

6. Người có giấy phép lái xe vi phạm điểm c và điểm d Khoản 5 Điều này nếu có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải được sát hạch lại sau thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền với hình thức thu hồi, tước quyền sử dụng giấy phép lái xe.

7. Người sử dụng giấy phép lái xe giả, giấy phép lái xe đã khai báo mất để điều khiển xe cơ giới hoặc có hành vi gian dối để được gia hạn, đổi, cấp lại, cấp mới giấy phép lái xe, ngoài việc bị xử lý vi phạm hành chính sẽ không được cấp giấy phép lái xe trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.

8. Cơ quan quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cập nhật giấy phép lái xe đã cấp, đổi, cấp lại vào cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe.

9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về thủ tục cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an.

Điều 108. Cấp giấy phép lái xe quốc tế

1. Giấy phép lái xe quốc tế gồm những thông tin cơ bản sau đây:

- a) Họ; tên: tên gọi khác; ngày và nơi sinh;
- b) Ngày cấp giấy phép; ngày hết hạn giấy phép; số giấy phép lái xe quốc gia;
- c) Dấu của cơ quan cấp giấy phép;
- d) Số nhận dạng (số sê ri); số của giấy phép; ảnh của người được cấp giấy phép;
- đ) Chữ ký của người được cấp giấy phép;
- e) Địa chỉ nơi cư trú;
- g) Loại phương tiện được quy định trong giấy phép;
- h) Các thông tin bổ sung và hạn chế cho mỗi loại phương tiện dưới dạng mã hóa; thông tin về xử phạt người lái xe.

2. Người đã có giấy phép lái xe quốc gia của Việt Nam, nếu có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe quốc tế theo công ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Giấy phép lái xe quốc tế có thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày cấp và không vượt quá thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lái xe quốc gia đã được cấp.

4. Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, các yếu tố kỹ thuật bảo an đối với giấy phép lái xe quốc tế; trình tự, thủ tục cấp và sử dụng giấy phép lái xe quốc tế.

Điều 109. Chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải

1. Chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải bằng xe ô tô chỉ cấp cho người có giấy phép lái xe (các hạng B, C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE) để lái xe kinh doanh vận tải.

2. Người có nhu cầu được cấp chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải phải được đào tạo nghiệp vụ vận tải và kỹ năng lái xe an toàn tại các cơ sở đào tạo lái xe theo nội dung và chương trình quy định.

3. Người được xác nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo về nghiệp vụ vận tải và kỹ năng lái xe an toàn đăng ký với cơ quan quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe để tham dự kiểm tra, nếu đạt yêu cầu được cấp chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải.

4. Người học đủ nội dung, chương trình đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ vận tải và kỹ năng lái xe an toàn được cơ sở đào tạo lái xe kiểm tra hoặc thi kết

thúc khóa học, nếu đạt yêu cầu thì được xác nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo.

5. Chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp và không còn giá trị sử dụng trong thời gian chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải bị thu hồi hoặc trước quyền sử dụng.

6. Việc kiểm tra để cấp chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải phải thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe.

7. Chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng.

8. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện việc cấp chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải; quy định thu hồi chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, các yếu tố kỹ thuật bảo an đối với Chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải; nội dung, chương trình, thủ tục học và kiểm tra để cấp chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải; thủ tục gia hạn, đổi, cấp lại và thu hồi chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải.

Điều 110. Cơ sở đào tạo lái xe và Trung tâm sát hạch lái xe

1. Cơ sở đào tạo lái xe là đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe, dịch vụ đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ vận tải và kỹ năng lái xe an toàn cho người có nhu cầu học; trung tâm sát hạch lái xe là đơn vị cung cấp dịch vụ để cơ quan quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe tổ chức sát hạch lái xe và tổ chức kiểm tra cấp chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải cho người được xác nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo lái xe phải có giáo trình, giáo án theo quy định; có đủ điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật về hệ thống phòng học, sân tập lái, xe tập lái, đội ngũ giáo viên, giáo trình giáo án đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giám sát, giảng dạy; thực hiện đúng nội dung và chương trình đào tạo quy định cho từng hạng giấy phép lái xe

3. Trung tâm sát hạch lái xe phải có đủ điều kiện về diện tích xây dựng, xe cơ giới dùng để sát hạch, thiết bị sát hạch lý thuyết, thiết bị sát hạch lái xe trong hình, thiết bị sát hạch lái xe mô phỏng, thiết bị sát hạch lái xe trên đường và phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

4. Trung tâm sát hạch lái xe phải sử dụng thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin để chấm điểm tự động và truyền dữ liệu giám sát các nội dung sát hạch về cơ quan quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe trung ương theo quy định.

5. Cơ sở đào tạo lái xe, giáo viên dạy thực hành lái xe, xe tập lái và trung tâm sát hạch lái xe phải được cấp giấy phép theo quy định.

6. Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục để cấp giấy phép cho cơ sở đào tạo lái xe ô tô, giáo viên dạy thực hành lái xe, xe tập lái và trung tâm sát hạch lái xe. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành tiêu chuẩn về cơ sở vật chất kỹ thuật của cơ sở đào tạo lái xe; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 111. Điều kiện của người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông

1. Người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông phải đủ 18 tuổi trở lên, có sức khỏe phù hợp với ngành nghề lao động và có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng do cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này.

a) Người điều khiển máy kéo (trừ máy kéo nhỏ có 02 bánh) tham gia giao thông phải có giấy phép lái xe hạng C1;

b) Người điều khiển cần trục bánh lốp tham gia giao thông phải có giấy phép lái xe hạng C.

2. Người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông phải mang theo bản chính các giấy tờ sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc giấy xác nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực đối với trường hợp giấy chứng nhận đăng ký xe đang do tổ chức tín dụng giữ kèm theo bản sao chứng thực giấy đăng ký xe;

b) Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng phù hợp;

Trường hợp điều khiển máy kéo (trừ máy kéo nhỏ có 02 bánh) và xe cần trục bánh lốp phải mang theo giấy phép lái xe phù hợp quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này;

c) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng quy định tại Điều 91 của Luật này.

Điều 112. Đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng

1. Người có nhu cầu được cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ đăng ký với cơ sở đào tạo lái xe ô tô để được đào tạo đảm bảo nội dung, chương trình và kiểm tra cấp chứng chỉ theo quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, chương trình đào tạo; kiểm tra và thủ tục cấp, đổi chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.

Điều 113. Điều kiện của người điều khiển xe thô sơ tham gia giao thông

1. Có sức khỏe bảo đảm điều khiển xe an toàn.

2. Hiểu biết quy tắc giao thông đường bộ.

Điều 114. Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe

1. Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe nhằm thu thập, cập nhật thông tin chính xác kịp thời và đầy đủ về người lái xe; đảm bảo việc kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chính phủ, cơ sở dữ liệu quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, cơ sở dữ liệu quản lý người lái xe kinh doanh vận tải, cơ sở dữ liệu quản lý sức khỏe của người lái xe và quản lý giấy phép lái xe vi phạm của ngành Công an.

2. Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe được quản lý tập trung, thống nhất, an toàn; duy trì, khai thác, sử dụng hiệu quả và lưu trữ lâu dài.

3. Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe gồm các thông tin sau:

a) Số giấy phép lái xe, họ và tên; ngày sinh; quốc tịch; nơi cư trú; hạng giấy phép lái xe; ngày cấp, ngày hết hạn, cơ quan cấp; ảnh chân dung;

b) Trường hợp thông tin quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này chưa có hoặc không đầy đủ trong cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe thì người lái xe phải bổ sung khi làm thủ tục đổi, cấp lại giấy phép lái xe trước ngày 31/12/2025.

Chương VI **VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

Mục 1 - HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 115. Hoạt động vận tải đường bộ

1. Hoạt động vận tải đường bộ gồm hoạt động vận tải không kinh doanh và hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ.

2. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế là hoạt động vận tải đường bộ mà tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô để vận chuyển người, hàng hoá từ Việt Nam đi các nước và ngược lại.

3. Kinh doanh vận tải đường bộ là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, gồm kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa trong nước, quốc tế.

4. Các tổ chức, cá nhân trước khi tham gia kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế phải có giấy phép kinh doanh vận tải đường bộ trong nước phù hợp với loại hình kinh doanh vận tải tương ứng và đáp ứng đầy đủ các quy định của Điều ước quốc tế liên quan.

5. Phương tiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế của nước khác không được hoạt động vận chuyển người và hàng hoá có điểm bắt đầu và điểm kết thúc cùng nằm trên lãnh thổ Việt Nam và chỉ được phép hoạt động trên các tuyến đường, địa điểm quy định.

6. Phương tiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế của nước khác quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam không được nhận hoặc trả hàng hóa, hành khách tại

bất kỳ địa điểm nào trên lãnh thổ Việt Nam trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 116. Thời gian làm việc của người lái xe ô tô

Người lái xe chỉ được lái xe tối đa 10 giờ sau khoảng thời gian nghỉ liên tục không lái xe tối thiểu là 10 giờ trước đó, đồng thời không được lái xe liên tục quá 4 giờ. Thời gian nghỉ giữa hai lần lái xe liên tục tối thiểu là 15 phút.

Điều 117. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

1. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là việc thực hiện ít nhất một trong các công đoạn chính của hoạt động vận tải (trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải) để vận chuyển hành khách, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi.

2. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện bao gồm kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trong nước, quốc tế.

3. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô bao gồm kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng.

4. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt là loại hình kinh doanh vận tải công cộng sử dụng xe ô tô có sức chứa từ 9 chỗ (bao gồm cả người lái xe) trở lên hoạt động theo tuyến, lịch trình và các điểm dừng đón, trả khách được xác định trước gồm:

a) Tuyến xe buýt nội tỉnh là tuyến xe buýt có toàn bộ hành trình nằm trên địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; điểm xuất phát và điểm kết thúc của tuyến xe buýt nội tỉnh không bắt buộc phải là các bến xe;

b) Tuyến xe buýt liên tỉnh là tuyến xe buýt có điểm xuất phát và điểm kết thúc của tuyến tại bến xe và có hành trình nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

5. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi là loại hình kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô có sức chứa dưới 9 chỗ (bao gồm cả người lái xe) để thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của hành khách, phương thức tính tiền cước chuyển đi do hành khách lựa chọn theo một trong các phương thức sau đây:

a) Tiền cước được tính thông qua đồng hồ tính tiền;

b) Tiền cước được tính qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử;

c) Tiền cước được tính trọn gói trên cơ sở cự ly chuyển đi và thời gian vận chuyển.

6. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng là loại hình kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô có sức chứa từ 9 chỗ (bao gồm cả người lái xe) trở lên để thực hiện theo hợp đồng vận chuyển hành khách bằng văn bản giấy hoặc điện tử giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe (bao gồm cả thuê người lái xe).

7. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô là loại hình kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô tải để vận chuyển hàng hoá trên đường bộ.

8. Tổ chức, cá nhân trước khi tham gia kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế phải có giấy phép kinh doanh vận tải đường bộ trong nước phù hợp với loại hình kinh doanh vận tải tương ứng và đáp ứng đầy đủ các quy định của Điều ước quốc tế liên quan.

9. Chính phủ quy định cụ thể về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Căn cứ vào tình hình thực tế, Chính phủ được quy định bổ sung thêm loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, loại hình kinh doanh vận tải mang tính chất đặc thù ngoài các loại hình kinh doanh theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 7 Điều này.

Điều 118. Điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô phải đảm bảo điều kiện sau đây:

1. Đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của pháp luật;
2. Bảo đảm số lượng, chất lượng và niên hạn sử dụng của phương tiện phù hợp với phương án, loại hình kinh doanh; phương tiện kinh doanh vận tải phải gắn thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định;
3. Bảo đảm yêu cầu số lượng lái xe kinh doanh vận tải phù hợp với phương án kinh doanh và phải có hợp đồng lao động bằng văn bản;
4. Người điều hành hoạt động vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải ô tô phải có chứng chỉ hành nghề điều hành vận tải.
5. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải phải có Bộ phận quản lý an toàn giao thông, hộ kinh doanh vận tải phải có người (chủ hộ tự đảm nhiệm hoặc thuê người khác) quản lý về an toàn giao thông, đảm bảo năng lực xây dựng và thực hiện được đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định.

Người phụ trách bộ phận quản lý an toàn giao thông (hoặc người quản lý an toàn giao thông của hộ kinh doanh vận tải) phải có chứng chỉ quản lý an toàn giao thông theo quy định.

6. Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện kinh doanh và việc cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

Điều 119. Quy định nhận diện để quản lý phương tiện kinh doanh và phương tiện không kinh doanh vận tải

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải phân biệt với các loại phương tiện khác bằng màu tem đăng kiểm.
2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về mẫu tem đăng kiểm đối với xe ô tô kinh doanh vận tải.

Điều 120. Quy định về công tác bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô phải xây dựng và thực hiện quy trình bảo đảm an toàn giao thông theo các nội dung tối thiểu sau:

a) Theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe và phương tiện trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh vận tải; thực hiện kiểm tra điều kiện an toàn giao thông của xe và lái xe ô tô trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển; thực hiện chế độ bảo dưỡng sửa chữa phương tiện, kiểm tra, giám sát hoạt động của xe ô tô và người lái xe trên hành trình;

b) Đảm bảo quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian lái xe tối đa; thời gian nghỉ của lái xe;

c) Quy định về kiểm tra, giám sát để bảo đảm không còn hành khách ở trên xe khi kết thúc hành trình (áp dụng đối với xe kinh doanh vận tải hành khách); phương án xử lý khi xảy ra tai nạn giao thông;

d) Phổ biến, hướng dẫn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho lái xe.

2. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

a) Sử dụng xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại Điều 90 của Luật này; phải có dây an toàn tại các vị trí ghế ngồi, giường nằm (trừ xe buýt nội tỉnh) và có hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe;

b) Lập, cập nhật đầy đủ các nội dung về quá trình hoạt động của phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vào lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề lái xe theo quy định;

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhiệm vụ của bộ phận quản lý an toàn giao thông và quy trình bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 121. Vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, người lái xe khách phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Đón, trả hành khách đúng nơi quy định; yêu cầu và hướng dẫn hành khách trên xe thắt dây an toàn trong suốt quá trình xe chạy trên đường, hướng dẫn sử dụng trang thiết bị an toàn trên xe;

b) Không chở hành khách trên mui, trong khoang chở hành lý hoặc để hành khách đu, bám bên ngoài xe;

c) Không chở hàng nguy hiểm, hàng có mùi hôi thối hoặc động vật, hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách;

d) Không chở hành khách, hành lý, hàng hóa vượt quá trọng tải, số người theo quy định;

đ) Không để hàng hóa trong khoang chở hành khách; có biện pháp giữ gìn vệ sinh trong xe;

e) Không được tự ý chuyển hành khách sang phương tiện khác, trừ trường hợp bất khả kháng;

g) Không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V, VI miền núi;

h) Phải xây dựng và thực hiện kế hoạch, quy trình bảo đảm an toàn giao thông theo đúng quy định;

i) Thực hiện đúng quy định về thời gian lái xe tối đa, thời gian lái xe liên tục và thời gian nghỉ ngơi đối với lái xe;

k) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời gian bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật; không sử dụng lái xe có dưới 02 năm kinh nghiệm để điều khiển xe khách có trọng tải thiết kế từ 30 chỗ (kể cả người lái xe) trở lên, xe giường nằm hai tầng;

l) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách không được cho phép tổ chức, cá nhân không có Giấy phép kinh doanh loại hình vận tải hành khách tương ứng thay mình thực hiện bất kỳ một công đoạn chính nào của hoạt động vận tải đối với phương tiện, lái xe của đơn vị mình.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô.

Điều 122. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách

1. Người kinh doanh vận tải hành khách có các quyền sau đây:

a) Thu cước, phí vận tải;

b) Từ chối vận chuyển những người đã có vé hoặc người trong danh sách hợp đồng có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người kinh doanh vận tải, ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

2. Người kinh doanh vận tải hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện đầy đủ các cam kết về chất lượng vận tải, hợp đồng vận tải;

b) Mua bảo hiểm cho hành khách; phí bảo hiểm được tính vào giá vé hành khách;

c) Cung cấp vé, chứng từ thu cước, phí vận tải cho hành khách;

d) Bồi thường thiệt hại do người làm công, người đại diện gây ra cho hành khách trong khi thực hiện công việc được người kinh doanh vận tải giao;

đ) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người làm công, người đại diện gây ra do thực hiện yêu cầu của người kinh doanh vận tải trái quy định của Luật này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về vé và chứng từ thu cước, phí vận tải hành khách.

Điều 123. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe và nhân viên phục vụ trên xe vận tải hành khách

1. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe kinh doanh vận tải hành khách có các quyền sau đây:

a) Từ chối vận chuyển những người đã có vé hoặc người trong danh sách hợp đồng có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm phải cách ly theo quyết định của cơ quan y tế.

b) Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, không có hoặc không có đủ dây an toàn cho hành

khách trên xe; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện bắt buộc phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động.

2. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe kinh doanh vận tải hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe, hướng dẫn hành khách về đảm bảo an toàn giao thông và thoát hiểm khi gặp sự cố, yêu cầu hành khách thắt dây an toàn trước khi cho xe khởi hành;

b) Có thái độ văn minh, lịch sự, hướng dẫn hành khách ngồi đúng nơi quy định, bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em;

c) Kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hàng lý, hàng hóa bảo đảm an toàn;

d) Có biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của hành khách đi xe, giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe;

e) Đóng cửa lên xuống của xe trước và trong khi xe chạy;

g) Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

Điều 124. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

a) Được vận chuyển theo đúng hợp đồng vận tải, cam kết của người kinh doanh vận tải về chất lượng vận tải;

b) Được miễn cước hành lý với trọng lượng không quá 20 kg và với kích thước phù hợp với thiết kế của xe;

c) Được từ chối chuyến đi trước khi phương tiện khởi hành và được trả lại tiền vé theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Mua vé và trả cước, phí vận tải hành lý mang theo quá mức quy định;

b) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; chấp hành quy định về vận chuyển; thực hiện đúng hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

c) Không mang theo hàng lý, hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông.

Điều 125. Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Việc vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Hàng vận chuyển trên xe phải được xếp đặt gọn gàng và chằng buộc chắc chắn, đảm bảo không gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông; không cản trở tầm nhìn của lái xe, làm mất thăng bằng của xe hoặc làm khó điều khiển xe; không được che khuất đèn, biển số đăng ký của xe;

b) Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải phải che đậy kín, không để rơi vãi xuống đường hoặc gây ra tiếng ồn, bụi bẩn trong suốt quá trình

vận chuyển trên đường và chiều cao tối đa của hàng phải thấp hơn mép trên thành thùng xe tối thiểu 10 cm;

c) Khi vận chuyển hàng hóa trên đường phải có Giấy vận tải theo quy định. Giấy vận tải phải có xác nhận (ký, ghi rõ họ và tên) khối lượng hàng hóa đã xếp lên phương tiện của chủ hàng (hoặc người được chủ hàng ủy quyền) hoặc đại diện đơn vị, cá nhân thực hiện việc xếp hàng.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa, người lái xe vận tải hàng hoá không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cho phép tổ chức, cá nhân khác không có giấy phép kinh doanh vận tải hàng hóa thay mình thực hiện bất kỳ một công đoạn chính nào của hoạt động vận tải đối với phương tiện, lái xe của đơn vị mình;

b) Chở hàng vượt quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn cho phép của xe;

c) Chở người trong thùng xe, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Luật này.

3. Hoạt động vận chuyển xe đạp, xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự qua hầm đường bộ bằng xe ô tô là hoạt động vận tải hàng hoá.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.

Điều 126. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hóa

1. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận chuyển nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hoá trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp phương tiện đúng loại, thời gian, địa điểm và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện đảm bảo không vượt quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc khổ giới hạn cho phép của xe và các chỉ dẫn an toàn trong quá trình vận chuyển, giao nhận hàng hóa;

c) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp miễn bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

d) Bồi thường thiệt hại do người làm công, người đại diện gây ra trong khi thực hiện công việc được người kinh doanh vận tải giao;

đ) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người làm công, người đại diện gây ra do thực hiện yêu cầu của người kinh doanh vận tải trái quy định của Luật này.

Điều 127. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe kinh doanh vận tải hàng hoá

1. Lái xe kinh doanh vận tải hàng hoá có các quyền sau đây:

a) Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện bắt buộc phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động; phương tiện xếp hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép tham gia giao thông.

b) Trước khi thực hiện vận chuyển hàng hóa, lái xe yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải; từ chối vận chuyển nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật.

2. Lái xe kinh doanh vận tải hàng hoá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi điều khiển;

b) Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang theo Giấy vận tải và các giấy tờ của lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe.

g) Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

Điều 128. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa

1. Người thuê vận tải hàng hóa có các quyền sau đây:

a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà phương tiện đó không đúng thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải giao hàng đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải hàng hóa có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ, rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác ghi trong giấy gửi hàng; không được yêu cầu hoặc thực hiện việc xếp hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe.

b) Thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa;

c) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

Điều 129. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

1. Người nhận hàng có các quyền sau đây:

a) Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo giấy vận chuyển hoặc chứng từ tương đương khác;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng chậm;

c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải để yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Người nhận hàng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận; xuất trình giấy vận chuyển và giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;

b) Thanh toán chi phí phát sinh do nhận hàng chậm;

c) Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hóa ngay khi nhận hàng hóa hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hóa nếu không thể phát hiện thiệt hại ngay khi nhận hàng.

Điều 130. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng

1. Hàng siêu trường, siêu trọng là hàng có kích thước hoặc khối lượng vượt quá giới hạn quy định nhưng không thể tháo rời ra được.

2. Việc vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng xe vận chuyển phù hợp với loại hàng và phải có giấy phép lưu hành xe trên đường bộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải chạy đúng tốc độ, lộ trình, lịch trình và phải có báo hiệu kích thước nhô ra lớn nhất của hàng được quy định trong giấy phép lưu hành xe. Trường hợp cần thiết phải bố trí người và xe của đơn vị vận chuyển hoặc của lực lượng chức năng có thẩm quyền để hỗ trợ dẫn đường, hướng dẫn, điều tiết giao thông nhằm bảo đảm an toàn giao thông.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Điều 131. Vận chuyển động vật sống

1. Tùy theo loại động vật sống, người kinh doanh vận tải yêu cầu người thuê vận tải bố trí người áp tải để chăm sóc trong quá trình vận tải.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về việc xếp, dỡ động vật sống theo hướng dẫn của người kinh doanh vận tải; trường hợp người thuê vận tải không thực hiện được thì phải trả cước, phí xếp, dỡ cho người kinh doanh vận tải.

3. Việc vận chuyển động vật sống trên đường phải tuân theo quy định của pháp luật về vệ sinh, phòng dịch và bảo vệ môi trường.

Điều 132. Vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Xe vận chuyển hàng nguy hiểm phải có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Xe vận chuyển hàng nguy hiểm không được dừng, đỗ ở nơi đông người, những nơi dễ xảy ra nguy hiểm.

3. Xe vận chuyển hàng nguy hiểm phải chạy đúng hành trình, lịch trình, tốc độ quy định và phải có báo hiệu nguy hiểm theo quy định, trường hợp cần thiết phải bố trí người áp tải để bảo đảm an toàn giao thông.

4. Xe vận chuyển hàng nguy hiểm phải được lắp thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát (đảm bảo giám sát lái xe, phía trước và phía sau xe).

5. Lái xe vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn về vận tải hàng hoá nguy hiểm theo quy định.

6. Không được vận chuyển các loại thuốc nổ, khí ga, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ khác đi qua các công trình hầm đường bộ có chiều dài từ 100m trở lên.

7. Khi qua phà, phương tiện đã được cấp phép vận chuyển hàng nguy hiểm đang thực hiện vận chuyển các loại thuốc nổ, khí ga, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ khác phải đi trên một chuyến phà riêng, không có phương tiện hoặc người tham gia giao thông khác đi cùng trên chuyến phà đó.

8. Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm, vận chuyển hàng nguy hiểm và thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 133. Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị

1. Xe buýt phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình và dừng, đỗ đúng nơi quy định.

2. Người lái xe taxi đón, trả hành khách theo thỏa thuận giữa hành khách và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông.

3. Xe chở hàng phải hoạt động theo đúng tuyến, phạm vi và thời gian quy định đối với từng loại xe.

4. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời phải được che phủ kín không để rơi, vãi trên đường phố; trường hợp để rơi, vãi thì người vận tải phải chịu trách nhiệm thu dọn ngay.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật.

Điều 134. Vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự

1. Việc sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải chấp hành các quy định về quản lý và trật tự, an toàn giao thông.

2. Đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối giữa người thuê vận tải với lái xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Ghi nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng và chuyển yêu cầu vận chuyển đến người lái xe đang tham gia trong phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối;

b) Thực hiện ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ kết nối thông qua phần mềm với lái xe theo quy định của pháp luật;

c) Ghi nhận đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của lái xe để điều chỉnh dịch vụ kết nối đã cung cấp;

d) Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin đối với các dữ liệu của hành khách và lái xe theo quy định pháp luật;

đ) Thực hiện lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch đã thực hiện, hoá đơn điện tử trên phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối để phục vụ thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 03 năm;

e) Phải đăng ký việc triển khai cung cấp dịch vụ, biểu trưng (logo), mẫu trang phục nhận diện của lái xe với cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải địa phương trước khi triển khai cung cấp dịch vụ kết nối thông qua phần mềm cho các lái xe tại địa phương.

g) Phải gửi hóa đơn điện tử của chuyến đi đến tài khoản giao kết hợp đồng của hành khách, người thuê vận tải và gửi thông tin hóa đơn điện tử về cơ quan Thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

h) Phải xây dựng và công bố quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, có hệ thống lưu trữ các khiếu nại và kết quả giải quyết.

3. Chính phủ quy định cụ thể về quản lý và sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa.

Điều 135. Vận tải đa phương thức

1. Vận tải đa phương thức quy định trong Luật này là việc vận chuyển hàng hóa từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng cho người nhận hàng bằng ít nhất hai phương thức vận tải, trong đó có phương thức vận tải bằng đường bộ trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức.

2. Ưu tiên bố trí sử dụng đất để đầu tư xây dựng các trung tâm logistics, đầu mối trung chuyển hàng hóa tại các đô thị, khu công nghiệp, cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt.

3. Chính phủ quy định cụ thể về vận tải đa phương thức và cơ chế chính sách phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics.

Điều 136. Hàng hoá ký gửi

1. Hàng hoá ký gửi chỉ được nhận vận chuyển khi không thuộc loại hàng hoá mà pháp luật cấm lưu thông, có kích thước, trọng lượng phù hợp với

phương tiện và được giao cho người kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành theo thời hạn do hai bên thoả thuận.

2. Người có hàng hoá ký gửi phải lập tờ khai gửi hàng hoá, trong đó kê khai tên hàng hoá, số lượng, khối lượng, tên và địa chỉ người gửi, tên và địa chỉ người nhận.

3. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra hàng hoá ký gửi theo tờ khai gửi hàng hoá và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hoá. Tờ khai gửi hàng hoá được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

4. Người nhận hàng hoá ký gửi phải xuất trình giấy tờ tùy thân khi nhận hàng.

Điều 137. Bồi thường, miễn bồi thường hư hỏng, mất mát, thiếu hụt hàng hoá, hàng hoá ký gửi

1. Người kinh doanh vận tải phải bồi thường hư hỏng, mất mát, thiếu hụt hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi như sau:

a) Việc bồi thường hàng hoá hư hỏng, mất mát, thiếu hụt được thực hiện theo hợp đồng vận chuyển hoặc theo thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải.

b) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này thì thực hiện theo phán quyết của Tòa án hoặc Trọng tài.

2. Người kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với phương tiện, hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hoá.

Điều 138. Hoạt động vận tải nội bộ

1. Tổ chức, cá nhân, người lái xe vận tải nội bộ phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Xe ô tô vận tải nội bộ phải được lắp thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát và thực hiện truyền dẫn dữ liệu theo quy định;

a) Không được sử dụng xe ô tô vận tải nội bộ để tham gia hoạt động kinh doanh vận tải;

b) Không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V, VI miền núi;

c) Thực hiện đúng quy định về thời gian lái xe tối đa, thời gian lái xe liên tục và thời gian nghỉ ngơi đối với lái xe;

d) Sử dụng lái xe có ít nhất 02 năm kinh nghiệm điều khiển xe khách có trọng tải thiết kế từ 30 chỗ (kể cả người lái xe) trở lên để điều khiển xe khách có giường nằm hai tầng.

2. Chính phủ quy định về quản lý hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô.

Điều 139. Hoạt động vận tải khách bằng xe 4 bánh có gắn động cơ

1. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ dùng để chở người là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, có kết cấu để chở người, hai trục, ít nhất bốn bánh xe, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 30 km/h, số chỗ ngồi tối đa không quá 15 chỗ (kể cả chỗ ngồi của người lái).

2. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đảm bảo theo quy định của Bộ trưởng Bộ GTVT về: kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp; kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu; kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế.

3. Quy định về điều kiện tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

a) Người điều khiển xe phải có Giấy phép lái xe từ hạng B2 trở lên và phải tuân thủ theo quy định tại Luật này;

b) Xe tham gia giao thông là xe đã được đăng ký và gắn biển số theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an; phải lắp thiết bị giám sát hành trình, niêm yết tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định;

c) Phạm vi, tuyến đường hoạt động và thời gian hoạt động đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

Điều 140. Hoạt động kinh doanh cho thuê xe tự lái

1. Kinh doanh cho thuê xe tự lái là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô có sức chứa từ 9 chỗ ngồi trở xuống, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để người thuê xe tự điều khiển phương tiện nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của mình.

2. Đơn vị kinh doanh cho thuê xe tự lái phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có ngành nghề cho thuê xe ô tô tự lái.

3. Trước khi hoạt động kinh doanh, đơn vị kinh doanh cho thuê xe tự lái phải thông báo bằng văn bản đến Sở Giao thông vận tải địa phương các thông tin tối thiểu: Tên, địa chỉ, số điện thoại, người đại diện theo pháp luật; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; danh sách các xe dùng để cho thuê. Thông báo bổ sung khi có thay đổi các thông tin nêu trên trong quá trình hoạt động kinh doanh.

4. Đơn vị kinh doanh cho thuê xe tự lái chỉ được cho thuê xe khi người thuê có giấy phép lái xe hợp pháp và phù hợp với loại xe muốn thuê.

5. Đơn vị kinh doanh cho thuê xe tự lái không được phép bố trí lái xe cho người thuê xe.

6. Đơn vị kinh doanh cho thuê xe tự lái không được sử dụng xe cho thuê để kinh doanh vận tải hành khách có thu tiền hoặc tham gia hoạt động đó theo yêu cầu của bên thứ ba.

7. Đơn vị kinh doanh cho thuê xe tự lái phải ký kết hợp đồng cho thuê xe tự lái với người thuê xe, trong đó nêu rõ trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của mỗi bên kèm theo bản phô tô giấy phép lái xe của người thuê xe và các giấy tờ khác (nếu có); thực hiện lưu trữ hợp đồng cho thuê xe tự lái trong thời gian tối thiểu 3 năm.

8. Người thuê xe ô tô tự lái không được phép sử dụng xe đó để vận chuyển thu tiền, hoặc cho bất kỳ bên thứ ba nào thuê lại.

9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về quản lý, tổ chức hoạt động của dịch vụ kinh doanh cho thuê xe tự lái.

Điều 141. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ

1. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô chuyên dùng có các trang bị thiết bị, dụng cụ dùng để cứu hộ, hỗ trợ di chuyển hoặc chuyên chở xe ô tô bị hư hỏng, sự cố.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có ngành nghề cứu hộ giao thông đường bộ.

3. Trước khi hoạt động kinh doanh, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải thông báo bằng văn bản đến sở giao thông vận tải và công an cấp tỉnh nơi đăng ký kinh doanh các thông tin tối thiểu: tên, địa chỉ, số điện thoại, người đại diện theo pháp luật; bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và danh sách xe cứu hộ. Thông báo bổ sung khi có thay đổi các thông tin nêu trên trong quá trình hoạt động kinh doanh.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ.

5. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin trên xe và phải gắn thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định;

6. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải tuân thủ quy định về trọng tải của xe cứu hộ và trọng tải của xe được cứu hộ ghi trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ.

Điều 142. Dịch vụ xe ô tô cứu thương

1. Dịch vụ xe ô tô cứu thương là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô có trang thiết bị hỗ trợ y tế khẩn cấp chuyên dùng để chở bệnh nhân cấp cứu hoặc đi đón bệnh nhân cấp cứu.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô cứu thương phải có giấy phép hoạt động dịch vụ xe ô tô cứu thương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Đối tượng được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ xe cứu thương gồm: bệnh viện, trung tâm cấp cứu, cơ sở y tế khám, chữa bệnh; tổ chức, cá nhân đầu tư để kinh doanh dịch vụ xe ô tô cứu thương.

3. Xe ô tô cứu thương được trang bị thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên, gồm đèn quay hoặc đèn chớp phát sáng màu đỏ gắn trên nóc xe,

còi phát tín hiệu ưu tiên. Việc cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên được thực hiện theo quy định. Trên xe phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin và phải gắn thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định.

4. Chính phủ quy định về tổ chức, quản lý và việc cấp giấy phép đối với dịch vụ xe ô tô cứu thương.

Mục 2 - DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 143. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

1. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ gồm dịch vụ kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đại lý vận tải, đại lý bán vé, dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng, dịch vụ cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 144. Tổ chức hoạt động của bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ

1. Hoạt động của bến xe ô tô khách, bến xe ô tô hàng, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ phải bảo đảm trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng, chống cháy nổ và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác bến xe ô tô khách có quyền, nghĩa vụ sắp xếp nơi bán vé hoặc tổ chức bán vé cho hành khách theo hợp đồng với người kinh doanh vận tải; sắp xếp xe ô tô có đủ điều kiện kinh doanh vận tải vào bến đón, trả khách đúng tuyến."

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác bến xe ô tô hàng có quyền, nghĩa vụ sắp xếp xe ô tô vào bến xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ kho bãi, ký gửi, đóng gói, bảo quản hàng hóa.

4. Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác bãi đỗ xe có quyền, nghĩa vụ tổ chức dịch vụ trông giữ phương tiện.

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác trạm dừng nghỉ có quyền, nghĩa vụ tổ chức dịch vụ phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; thực hiện công việc theo hợp đồng ủy thác với người vận tải.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào loại bến xe ô tô để quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 145. Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường bộ

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách về phát triển đường bộ, bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình về chuyên ngành đường bộ và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ.

4. Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Đăng ký, cấp, thu hồi biển số phương tiện giao thông đường bộ.

6. Quản lý đào tạo, sát hạch lái xe; cấp, gia hạn, đổi, thu hồi giấy phép lái xe, chứng chỉ hành nghề lái xe kinh doanh vận tải, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

7. Quản lý việc kiểm định, thiết kế kỹ thuật, kiểm tra, chứng nhận, bảo đảm chất lượng, thử nghiệm, cải tạo, bảo dưỡng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và trang bị, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, hệ thống, tổng thành của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. Cấp, công nhận, thu hồi, giấy phép, giấy chứng nhận và các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến kiểm định, chứng nhận, thử nghiệm, cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

8. Quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải; tổ chức cứu nạn giao thông đường bộ.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về giao thông đường bộ; đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật giao thông đường bộ. Quản lý, tập huấn đăng kiểm viên thực hiện việc kiểm định, kiểm tra chất lượng, thử nghiệm đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

10. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

11. Hợp tác quốc tế, hài hòa tiêu chuẩn, chứng nhận, thừa nhận, công nhận về giao thông đường bộ.

Điều 146. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

2. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

3. Bộ Công an thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp số liệu đăng ký phương tiện giao thông đường bộ, dữ liệu về tai nạn giao thông dữ liệu về xử lý vi phạm của người lái xe và cấp, gia hạn, đổi, thu hồi giấy phép lái xe.

4. Bộ Quốc phòng thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp dữ liệu về khám sức khỏe của người lái xe và cơ sở y tế khám sức khỏe của người lái xe

6. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

7. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; căn cứ điều kiện kinh tế xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường không khí tại địa phương để phân vùng áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải cao hơn mức tiêu chuẩn khí thải chung đối với xe cơ giới tham gia giao thông.

Điều 147. Thanh tra giao thông đường bộ

1. Thanh tra giao thông đường bộ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giao thông đường bộ.

2. Thanh tra giao thông đường bộ có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thanh tra, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử phạt vi phạm hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình đường bộ; trường hợp cấp thiết, để kịp thời ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra đối với công trình đường bộ, được phép dừng phương tiện giao thông và yêu cầu người điều khiển phương tiện thực hiện các biện pháp để bảo vệ công trình theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về quyết định đó;

b) Thanh tra, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử phạt vi phạm hành chính trong việc chấp hành các quy định về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải tại các điểm dừng xe, đỗ xe trên đường bộ, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm kiểm tra tải trọng xe, tại nơi đặt các bộ cân kiểm tra tải trọng xe, tại nơi bốc xếp hàng hóa lên xe ô tô, trạm thu phí và tại cơ sở kinh doanh vận tải đường bộ;

c) Thanh tra, kiểm tra phát hiện, ngăn chặn và xử phạt vi phạm hành chính trong việc đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới. Việc thanh tra đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe của lực lượng quân đội, công an do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

d) Chủ động lập kế hoạch để phối hợp với lực lượng cảnh sát giao thông, lực lượng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn xử phạt hành vi vi phạm về chở hàng quá tải, quá khổ, kích thước thùng hàng, bãi đỗ xe, điểm dừng, đỗ xe ô tô sai quy định;

đ) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Tổ chức và hoạt động của Thanh tra đường bộ thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về thanh tra.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra giao thông đường bộ.

Điều 148. Tuần tra, kiểm soát của cảnh sát giao thông đường bộ

1. Cảnh sát giao thông đường bộ thực hiện việc tuần tra, kiểm soát để kiểm soát người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ đối với người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm quy định bảo vệ công trình đường bộ và hành lang an toàn đường bộ.

2. Phối hợp với lực lượng Thanh tra giao thông đường bộ kiểm tra phát hiện, ngăn chặn, xử phạt hành vi vi phạm về chở hàng quá tải, quá khổ, kích thước thùng hàng, bãi đỗ xe, điểm dừng, đỗ xe ô tô sai quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung tuần tra, kiểm soát của cảnh sát giao thông đường bộ.

4. Chính phủ quy định việc huy động các lực lượng cảnh sát khác và công an xã phối hợp với cảnh sát giao thông đường bộ tham gia tuần tra, kiểm soát trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong trường hợp cần thiết.

Điều 149. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đường bộ

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực giao thông đường bộ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước về giao thông đường bộ đối với cá nhân là 75.000.000 đồng, đối với tổ chức là 150.000.000 đồng.

4. Đối với những hành vi vi phạm cùng quy định xử phạt đối với người lái xe và chủ phương tiện, trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì sẽ bị xử phạt theo quy định đối với hành vi vi phạm của chủ phương tiện.

5. Đối tượng được coi là chủ phương tiện bị xử phạt trong lĩnh vực giao thông đường bộ gồm:

- a) Cá nhân, tổ chức đứng tên trong Giấy đăng ký xe;
- b) Trường hợp người điều khiển phương tiện là chồng (vợ) của cá nhân đứng tên trong Giấy đăng ký xe thì người điều khiển phương tiện là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;
- c) Đối với phương tiện được thuê tài chính của tổ chức có chức năng cho thuê tài chính thì cá nhân, tổ chức thuê phương tiện là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;
- d) Đối với phương tiện thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã và được hợp tác xã đứng tên làm thủ tục đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thì hợp tác xã đó là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;
- đ) Trường hợp phương tiện do tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp (theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân khác hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật) trực tiếp đứng tên làm thủ tục đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho phương tiện thì tổ chức, cá nhân đó là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;
- e) Đối với phương tiện chưa làm thủ tục đăng ký xe hoặc đăng ký sang tên xe theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản thì cá nhân, tổ chức đã mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;
- g) Đối với tổ hợp xe (gồm xe ô tô kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc tham gia giao thông trên đường bộ), trong trường hợp chủ của xe ô tô không đồng thời là chủ của rơ moóc, sơ mi rơ moóc thì chủ của xe ô tô (cá nhân, tổ chức quy định tại điểm a khoản này hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản này) là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện đối với các vi phạm liên quan đến rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo theo tham gia giao thông trên đường bộ.
- h) Và các trường hợp khác theo quy định.

6. Người lái xe được coi là đại diện chủ phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện không có mặt tại nơi xảy ra vi phạm và được chấp hành quyết định thay cho chủ phương tiện (trừ trường hợp phương tiện bị chiếm đoạt trái phép).

7. Người có thẩm quyền quyền được sử dụng kết quả thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do các tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cung cấp làm căn cứ để xác định hành vi vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính; được sử dụng các thông tin, hình ảnh thu được từ thiết bị ghi âm, ghi hình của cá nhân, tổ chức cung cấp để làm căn cứ xác minh, phát hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 150. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm
2. Luật này thay thế Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008.

Điều 151. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.